Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-09-24 16:31:08 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 525-VBHN **Ngày 24 tháng 09 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

21-09-2026 - Văn bản hợp nhất số 136/2026/VBHN-LQ-VPQH hợp nhất Luật Tần số vô tuyến điện 2

21-09-2026 - Văn bản hợp nhất số 137/2026/VBHN-NQ-VPQH hợp nhất Nghị quyết về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh 38

21-09-2026 - Văn bản hợp nhất số 138/2026/VBHN-LQ-VPQH hợp nhất Luật Chuyển giao công nghệ 76

21-09-2026 - Văn bản hợp nhất số 139/2026/VBHN-LQ-VPQH hợp nhất Luật Dân quân tự vệ 112

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 136/2026/VBHN-LQ-VPQH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2026

LUẬT
TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật số 09/2022/QH15 ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023;

2. Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024;

3. Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

4. Luật số 20/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện, Luật Viễn thông, Luật Giao dịch điện tử và Luật Chuyển giao công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Tần số vô tuyến điện[1].

---

[1] Luật số 09/2022/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12.".

Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Quốc hội ban hành Luật Viễn thông.".

Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Quốc hội ban hành Luật Thanh tra.".

Luật số 20/2026/QH16 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15 và Luật số 84/2025/QH15; Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2024/QH15, Luật số 112/2025/QH15 và Luật số

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quản lý, sử dụng tần số vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh và quản lý an toàn bức xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ (sau đây gọi chung là quản lý, sử dụng tần số vô tuyến điện); quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, sử dụng tần số vô tuyến điện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, sử dụng tần số vô tuyến điện tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tần số vô tuyến điện* là tần số của sóng vô tuyến điện.

Sóng vô tuyến điện là sóng điện từ có tần số thấp hơn 3000 gigahéc (GHz) truyền lan tự do trong không gian, không có dẫn sóng nhân tạo.

2. *Phổ tần số vô tuyến điện* là toàn bộ dải tần số vô tuyến điện.

3. *Băng tần số vô tuyến điện* (sau đây gọi là băng tần) là một dải tần số vô tuyến điện được giới hạn bằng hai tần số xác định.

4. *Kênh tần số vô tuyến điện* (sau đây gọi là kênh tần số) là một dải tần số vô tuyến điện được xác định bằng độ rộng và tần số trung tâm của kênh hoặc các thông số đặc trưng khác.

5. *Thông tin vô tuyến điện* là sự truyền dẫn, phát hoặc thu ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng sóng vô tuyến điện.

6. *Nghiệp vụ vô tuyến điện* là việc truyền dẫn, phát hoặc thu sóng vô tuyến điện cho một mục đích thông tin vô tuyến điện cụ thể, bao gồm nghiệp vụ vô tuyến điện cố định, di động, phát thanh, truyền hình, hàng không, hàng hải, dẫn đường, định vị, vệ tinh, phát chuẩn, nghiệp dư và nghiệp vụ vô tuyến điện khác. Nghiệp vụ vô tuyến điện được phân loại thành nghiệp vụ chính và nghiệp vụ phụ.

Nghiệp vụ chính là nghiệp vụ vô tuyến điện được quy định ưu tiên sử dụng trong Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia.

Nghiệp vụ phụ là nghiệp vụ vô tuyến điện không được quy định ưu tiên sử dụng trong Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia.

116/2025/QH15; Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 60/2024/QH15, Luật số 116/2025/QH15 và Luật số 148/2025/QH15; Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 115/2025/QH15.".

7. *Đài vô tuyến điện* là một hoặc tổ hợp thiết bị vô tuyến điện, bao gồm cả thiết bị phụ trợ kèm theo được triển khai để thực hiện nghiệp vụ vô tuyến điện. Đài vô tuyến điện được phân loại theo nghiệp vụ mà đài vô tuyến điện đó hoạt động thường xuyên hoặc tạm thời.

8. *Bức xạ vô tuyến điện* là năng lượng sinh ra ở dạng sóng vô tuyến điện từ một nguồn bất kỳ.

9. *Phát xạ vô tuyến điện* là bức xạ của một đài phát vô tuyến điện.

10. *Thiết bị vô tuyến điện* là thiết bị thu, phát hoặc thu - phát các ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng sóng vô tuyến điện.

11. *Thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện* là thiết bị tạo ra và sử dụng năng lượng sóng vô tuyến điện cục bộ phục vụ các ứng dụng trong công nghiệp, khoa học, y tế, gia dụng hoặc mục đích tương tự, trừ thiết bị vô tuyến điện.

12. *Quỹ đạo vệ tinh* là đường chuyển động của vệ tinh trong không gian.

13. *Nhiễu có hại* là ảnh hưởng có hại của năng lượng điện từ do việc phát xạ, bức xạ hoặc cảm ứng gây mất an toàn hoặc cản trở, làm gián đoạn hoạt động của thiết bị, hệ thống thiết bị vô tuyến điện đang khai thác hợp pháp.

14. *Tương thích điện từ* là khả năng thiết bị, hệ thống thiết bị vô tuyến điện, điện, điện tử hoạt động bình thường trong môi trường điện từ và không gây nhiễu đến thiết bị, hệ thống thiết bị khác.

15. *Phân bổ tần số vô tuyến điện* là việc dành băng tần, kênh tần số xác định cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân sử dụng theo những điều kiện cụ thể đối với một loại nghiệp vụ vô tuyến điện.

16. *Ấn định tần số vô tuyến điện* là việc xác định để cho phép tổ chức, cá nhân sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc kênh tần số theo những điều kiện cụ thể đối với một đài vô tuyến điện.

17.[2] *Kiểm tra tần số vô tuyến điện* là việc xem xét thực tế tình hình sử dụng tần số vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện, giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, văn bản xác nhận năng lực khai thác thiết bị vô tuyến điện (sau đây gọi là chứng chỉ vô tuyến điện viên), đo tham số kỹ thuật của đài vô tuyến điện, xác định nguyên nhân gây nhiễu có hại để đánh giá, nhận xét việc chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

18. *Kiểm soát tần số vô tuyến điện* là việc theo dõi và giám sát bằng phương tiện kỹ thuật hoạt động phát sóng vô tuyến điện.

---

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về tần số vô tuyến điện

1. Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực, cơ sở vật chất - kỹ thuật để bảo đảm quản lý, sử dụng hiệu quả tần số vô tuyến điện.

2. Tăng cường hợp tác quốc tế về tần số vô tuyến điện để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, chủ quyền quốc gia về tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh.

3. Ưu tiên sử dụng tần số vô tuyến điện ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai, dịch bệnh.

4. Ưu tiên, khuyến khích việc nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sử dụng hiệu quả phổ tần số vô tuyến điện.

5. Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức tham gia đăng ký vị trí quỹ đạo vệ tinh.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tần số vô tuyến điện

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tần số vô tuyến điện.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ[3] chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về tần số vô tuyến điện, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện; ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến điện, phát xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện;

b) Phê duyệt hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch tần số vô tuyến điện; phân bổ băng tần phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh; quy định điều kiện phân bổ, ấn định và sử dụng tần số vô tuyến điện;

c)[4] Cấp, cấp lại, cấp đổi, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; quản lý lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, phí sử dụng tần số vô tuyến điện, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức việc phối hợp tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh với các quốc gia, vùng lãnh thổ và tổ chức quốc tế; đăng ký tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh với tổ chức quốc tế;

đ) Kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện, xử lý nhiễu có hại;

---

[3] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[4] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

e) [5] Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

g) Hợp tác quốc tế về tần số vô tuyến điện;

h)[6] Bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ vô tuyến điện; quản lý việc cấp, công nhận, thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện viên thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư;

i) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tần số vô tuyến điện.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ[7] thực hiện quản lý nhà nước về tần số vô tuyến điện.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về tần số vô tuyến điện tại địa phương.

Điều 6. Cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện

Cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện là cơ quan thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ[8], có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[9] thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tần số vô tuyến điện theo sự phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 7.[10] ***(được bãi bỏ)***

Điều 8. Hợp tác quốc tế về tần số vô tuyến điện

1. Hợp tác quốc tế về tần số vô tuyến điện được thực hiện theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, các bên cùng có lợi.

2. Nội dung hợp tác quốc tế về tần số vô tuyến điện bao gồm:

a) Ký kết điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế về tần số vô tuyến điện;

b) Đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh;

---

[5] Cụm từ "Thanh tra," được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 62 của Luật Thanh tra số 84/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[6] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[7] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[8] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[9] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[10] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 62 của Luật Thanh tra số 84/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

c) Trao đổi thông tin, kinh nghiệm về tần số vô tuyến điện nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tần số vô tuyến điện của Việt Nam, phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới;

d) Thiết lập, phát triển quan hệ hợp tác về quản lý, sử dụng tần số vô tuyến điện với các quốc gia, vùng lãnh thổ; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; xây dựng và thực hiện chương trình, dự án quốc tế về tần số vô tuyến điện.

3.[11] ***(được bãi bỏ)***

Điều 9. Những hành vi bị cấm

1. Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; làm phương hại đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Sử dụng tần số vô tuyến điện dành riêng cho mục đích cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, quốc phòng, an ninh vào mục đích khác.

3. Cản trở cơ quan, tổ chức, người thi hành công vụ thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh.

4. Cố ý gây nhiễu có hại, cản trở trái pháp luật hoạt động của hệ thống thông tin vô tuyến điện.

5. Phá hoại cơ sở hạ tầng kỹ thuật vô tuyến điện; cản trở trái pháp luật việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật vô tuyến điện hợp pháp.

6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vi phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện.

Chương II

QUY HOẠCH TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Điều 10. Nguyên tắc xây dựng, phê duyệt quy hoạch tần số vô tuyến điện

1. Tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế.

2. Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước từng thời kỳ; bảo đảm hài hòa nhu cầu sử dụng tần số vô tuyến điện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

3. Phù hợp với xu hướng phát triển các nghiệp vụ vô tuyến điện trên thế giới, đồng thời tính đến hiện trạng sử dụng tần số vô tuyến điện tại Việt Nam.

4. Bảo đảm quản lý, sử dụng tần số vô tuyến điện hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích.

---

[11] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm k khoản 17 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

5. Ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến sử dụng hiệu quả phổ tần số vô tuyến điện.

6. Phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ và dịch vụ vô tuyến điện.

7. Phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, tránh tích tụ[12] đối với băng tần sử dụng trong hoạt động viễn thông.

Điều 11. Các loại quy hoạch tần số vô tuyến điện; thẩm quyền phê duyệt và thực hiện quy hoạch tần số vô tuyến điện

1. Quy hoạch tần số vô tuyến điện bao gồm:

a) Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia là quy hoạch phân chia phổ tần số vô tuyến điện thành các băng tần dành cho các nghiệp vụ vô tuyến điện và quy định mục đích, điều kiện sử dụng đối với từng băng tần;

b)[13] Quy hoạch băng tần là quy hoạch phân chia băng tần thành một hoặc nhiều khối băng tần cho một loại hệ thống thông tin vô tuyến điện và quy định việc phân bổ băng tần đó cho một hoặc nhiều tổ chức sử dụng theo những điều kiện cụ thể.

Đối với băng tần được quy hoạch cho hệ thống thông tin di động mặt đất công cộng thì việc phân bổ phải bao gồm giới hạn tối đa tổng độ rộng băng tần mà một tổ chức được cấp phép sử dụng trong băng tần được quy hoạch hoặc trong nhóm băng tần xác định;

c)[14] Quy hoạch phân kênh tần số là quy hoạch phân chia một băng tần thành các kênh tần số cho một loại nghiệp vụ vô tuyến điện cụ thể theo một tiêu chuẩn nhất định và quy định điều kiện sử dụng các kênh tần số đó;

d) Quy hoạch sử dụng kênh tần số là quy hoạch bố trí và quy định điều kiện sử dụng các kênh tần số đối với một hệ thống cho một loại nghiệp vụ vô tuyến điện cụ thể.

2. Thẩm quyền phê duyệt và thực hiện quy hoạch tần số vô tuyến điện được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[15] xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia;

---

[12] Cụm từ "quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia" được thay thế bởi cụm từ "quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, tránh tích tụ" theo quy định tại điểm a khoản 17 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[13] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[14] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[15] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

b) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[16] phê duyệt quy hoạch băng tần, quy hoạch phân kênh tần số, quy hoạch sử dụng kênh tần số trên cơ sở Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia;

c) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[17] tổ chức thực hiện quy hoạch tần số vô tuyến điện;

d) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[18] chủ trì phối hợp với cơ quan có thẩm quyền thẩm định về sự phù hợp của quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành có sử dụng tần số vô tuyến điện với các quy hoạch tần số vô tuyến điện.

3.[19] Việc sản xuất, nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện để sử dụng tại Việt Nam và việc quản lý, sử dụng tần số vô tuyến điện phải phù hợp với quy hoạch tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 11a của Luật này.

Điều 11a. Trường hợp đặc biệt được sử dụng tần số vô tuyến điện ngoài quy hoạch[20]

1. Trường hợp đặc biệt được sử dụng tần số vô tuyến điện ngoài quy hoạch tần số vô tuyến điện bao gồm sử dụng cho mục đích triển lãm, đo kiểm, nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ mới; sử dụng trong các sự kiện quốc tế, hội nghị quốc tế.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ[21] xem xét cấp phép từng trường hợp cụ thể được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại khoản 1 Điều này kèm theo điều kiện sử dụng.

Điều 12. Thu hồi quyền sử dụng tần số vô tuyến điện để thực hiện quy hoạch

1. Thu hồi quyền sử dụng tần số vô tuyến điện để thực hiện quy hoạch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu một phần hoặc toàn bộ quyền sử dụng băng tần, kênh tần số đã cấp cho tổ chức, cá nhân khi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đang còn hiệu lực để chuyển đổi mục đích hoặc đối tượng sử dụng.

---

[16] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[17] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[18] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[19] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[20] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[21] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Việc thu hồi quyền sử dụng tần số vô tuyến điện được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Thu hồi để sử dụng tần số vô tuyến điện vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia;

b) Mục đích, đối tượng sử dụng tần số vô tuyến điện không còn phù hợp với quy hoạch tần số vô tuyến điện.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ[22] công bố công khai quy hoạch tần số vô tuyến điện, thời gian, kế hoạch chuyển đổi tần số, thiết bị vô tuyến điện để thực hiện quy hoạch và thông báo cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

4. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi quyền sử dụng tần số vô tuyến điện phải ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện theo quyết định thu hồi của Bộ Khoa học và Công nghệ[23].

5. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi quyền sử dụng tần số vô tuyến điện quy định tại khoản 2 Điều này được bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương III
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG PHÁT XẠ VÔ TUYẾN ĐIỆN, AN TOÀN BỨC XẠ VÔ TUYẾN ĐIỆN VÀ TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỪ

Điều 13. Quản lý chất lượng phát xạ vô tuyến điện

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường hoặc sử dụng phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[24] ban hành Danh mục thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại phải chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia về phát xạ vô tuyến điện[25].

---

[22] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[23] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[24] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[25] Cụm từ "sau khi thống nhất với Bộ Thông tin và Truyền thông" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

4. Việc thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện giữa Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; giữa tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam và tổ chức đánh giá sự phù hợp của quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên.

Điều 14. Quản lý an toàn bức xạ vô tuyến điện

1. Bảo đảm an toàn bức xạ vô tuyến điện là các biện pháp nhằm ngăn ngừa, chống lại hoặc giảm thiểu tác hại của bức xạ vô tuyến điện của đài vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện đối với con người, môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng đài vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn bức xạ vô tuyến điện.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có khả năng gây mất an toàn bức xạ vô tuyến điện trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường hoặc sử dụng phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy.

4. Tổ chức, cá nhân trước khi đưa đài vô tuyến điện thuộc Danh mục đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định về an toàn bức xạ vô tuyến điện vào sử dụng phải thực hiện việc kiểm định.

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[26] ban hành Danh mục thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có khả năng gây mất an toàn bức xạ vô tuyến điện phải chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy; Danh mục đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định về an toàn bức xạ vô tuyến điện; quy định thủ tục kiểm định và công bố danh sách tổ chức đủ điều kiện kiểm định về an toàn bức xạ vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện.

Điều 15. Quản lý tương thích điện từ

1. Tổ chức, cá nhân đưa thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện vào sử dụng phải thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý tương thích điện từ.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn do không tương thích điện từ quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường hoặc sử dụng phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy.

---

[26] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[27] ban hành Danh mục thiết bị vô tuyến điện, thiết bị viễn thông và thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có khả năng gây mất an toàn do không tương thích điện từ.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện có khả năng gây mất an toàn do không tương thích điện từ, trừ thiết bị thuộc Danh mục quy định tại khoản 3 Điều này; công bố Tiêu chuẩn quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện[28].

5. Việc thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tương thích điện từ giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; giữa tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam và tổ chức đánh giá sự phù hợp của quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên.

Chương IV
CẤP GIẤY PHÉP VÀ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Điều 16. Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng tần số vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện phải có giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tương ứng, trừ trường hợp quy định tại Điều 27 của Luật này.

Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện bao gồm Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, Giấy phép sử dụng băng tần, Giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh.

2. Thời hạn của giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện được quy định như sau:

a) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện có thời hạn tối đa là 10 năm, được cấp cho tổ chức, cá nhân để sử dụng tần số vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện kèm theo các điều kiện cụ thể;

b) Giấy phép sử dụng băng tần có thời hạn tối đa là 15 năm, được cấp cho tổ chức để sử dụng băng tần hoặc kênh tần số xác định kèm theo các điều kiện cụ thể;

c) Giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh có thời hạn tối đa là 20 năm, được cấp cho tổ chức để khai thác đài vô tuyến điện đặt trên vệ tinh, tại vị trí quỹ đạo vệ tinh xác định, sử dụng băng tần xác định kèm theo các điều kiện cụ thể.

---

[27] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[28] Cụm từ "sau khi thống nhất với Bộ Thông tin và Truyền thông" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

3.[29] Thời hạn của giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện được cấp theo đề nghị của tổ chức, cá nhân nhưng không vượt quá thời hạn tối đa của từng loại giấy phép quy định tại khoản 2 Điều này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3a Điều này và điểm d khoản 4 Điều 18 của Luật này.

3a.[30] Thời hạn của giấy phép sử dụng băng tần được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển hoặc được cấp lại do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[31] quyết định nhưng không vượt quá thời hạn tối đa quy định tại khoản 2 Điều này.

4.[32] Chính phủ quy định chi tiết về việc cấp, cấp lại, cấp đổi, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

Điều 17. Nguyên tắc cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Công khai, minh bạch, đúng pháp luật.

2.[33] Phù hợp với quy hoạch tần số vô tuyến điện, trừ trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 11a của Luật này.

3. Đáp ứng yêu cầu hội tụ công nghệ và dịch vụ vô tuyến điện.

4. Bảo đảm khả thi, hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ vô tuyến điện.

5. Nghiệp vụ chính được ưu tiên hơn nghiệp vụ phụ.

6. Đáp ứng nhu cầu sử dụng tần số vô tuyến điện phục vụ lợi ích công cộng và thực hiện nhiệm vụ công ích của Nhà nước.

7. Việc cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, đoàn đại biểu cấp cao nước ngoài đến thăm Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao phải theo các quy định của Luật này, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế.

Điều 18. Phương thức cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện[34]

1. Phương thức cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện bao gồm:

---

[29] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[30] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[31] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[32] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[33] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[34] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

a) Cấp giấy phép thông qua đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện được thực hiện trên cơ sở đánh giá hồ sơ đấu giá theo các tiêu chí về năng lực đầu tư, kỹ thuật nghiệp vụ, kinh doanh bảo đảm thực hiện cam kết triển khai mạng viễn thông và mức tiền trả giá khi tham gia đấu giá của tổ chức;

b) Cấp giấy phép thông qua thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện được thực hiện trên cơ sở đánh giá hồ sơ thi tuyển theo các tiêu chí về năng lực đầu tư, kỹ thuật nghiệp vụ, kinh doanh bảo đảm thực hiện cam kết triển khai mạng viễn thông của tổ chức;

c) Cấp giấy phép trực tiếp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện được thực hiện trên cơ sở xem xét hồ sơ đề nghị cấp giấy phép theo nguyên tắc tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định trước được xét cấp trước.

2. Phương thức cấp giấy phép thông qua đấu giá áp dụng đối với băng tần, kênh tần số sau đây:

a) Băng tần để thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất;

b) Băng tần, kênh tần số để thiết lập mạng viễn thông công cộng mặt đất khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[35] căn cứ vào tình hình phát triển của thị trường viễn thông trong nước và thông lệ quốc tế về cấp phép loại băng tần, kênh tần số này.

3. Phương thức cấp giấy phép thông qua thi tuyển áp dụng đối với băng tần, kênh tần số quy định tại khoản 2 Điều này khi cần phủ sóng công nghệ mới trên diện rộng trong một khoảng thời gian nhất định hoặc khi cần có tổ chức mới tham gia thị trường để thúc đẩy cạnh tranh cho hoạt động viễn thông.

Thủ tướng Chính phủ quyết định băng tần, kênh tần số được cấp phép thông qua thi tuyển theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[36].

4. Phương thức cấp giấy phép trực tiếp áp dụng đối với băng tần, kênh tần số sau đây:

a) Băng tần, kênh tần số không thuộc băng tần, kênh tần số quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Băng tần, kênh tần số quy định tại khoản 2 Điều này khi sử dụng cho mục đích thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, các trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 11a của Luật này;

---

[35] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[36] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

c) Băng tần, kênh tần số quy định tại khoản 2 Điều này khi cấp trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật với thời hạn giấy phép không quá 03 năm hoặc khi cấp lại theo quy định tại Điều 20a của Luật này;

d)[37] Trường hợp đặc biệt, băng tần quy định tại khoản 2 Điều này được cấp cho doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh với thời hạn không quá 05 năm để phát triển kinh tế kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chịu trách nhiệm lập đề án sử dụng băng tần để phát triển kinh tế kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ, ý kiến Bộ Công an đối với đề án do Bộ Quốc phòng lập, ý kiến Bộ Quốc phòng đối với đề án do Bộ Công an lập để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án trước khi Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy phép.

Đề án phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh; an toàn, bảo vệ bí mật nhà nước; cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông; xác định cụ thể nhiệm vụ quốc phòng, an ninh giao cho doanh nghiệp; xác định lượng tần số phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh chiếm tỷ lệ cơ bản trên tổng lượng tần số đề nghị cấp giấy phép.

Chậm nhất là 09 tháng trước thời điểm giấy phép hết hiệu lực, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức đánh giá hiệu quả việc sử dụng băng tần đã được cấp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định dừng hoặc tiếp tục thực hiện đề án với thời hạn tiếp tục thực hiện đề án không quá 10 năm. Căn cứ quyết định về việc tiếp tục thực hiện đề án của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ gia hạn giấy phép.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 18a. Điều kiện tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện và cam kết triển khai mạng viễn thông[38]

1. Điều kiện tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện bao gồm:

a)[39] ***(được bãi bỏ)***

b) Có đủ điều kiện được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng[40] sử dụng băng tần, kênh tần số tương ứng với băng tần, kênh tần số được đấu giá, thi tuyển theo quy định của pháp luật về viễn thông;

---

[37] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

[38] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[39] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[40] Cụm từ "giấy phép thiết lập mạng viễn thông" được thay thế bởi cụm từ "giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng" theo quy định tại khoản 1 Điều 71 của Luật Viễn thông số 24/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

c) Đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về viễn thông, tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật;

d) Có cam kết triển khai mạng viễn thông theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Cam kết triển khai mạng viễn thông bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới hoặc số lượng trạm phát sóng vô tuyến điện phải triển khai;

b) Vùng phủ sóng tính theo dân số hoặc theo khu vực địa lý;

c) Thời điểm chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông tính từ thời điểm cấp phép;

d) Chất lượng dịch vụ viễn thông;

đ) Chuyển vùng dịch vụ viễn thông.

3. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[41] quyết định số lượng nội dung cam kết, yêu cầu cụ thể của từng nội dung cam kết triển khai mạng viễn thông đối với từng băng tần, kênh tần số được đấu giá, thi tuyển hoặc cấp lại.

4. Tổ chức vi phạm nội dung cam kết triển khai mạng viễn thông quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều này bị đình chỉ có thời hạn một phần quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần đã được cấp mà không được hoàn trả phí, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với phần tần số vô tuyến điện bị đình chỉ trong thời gian bị đình chỉ.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 19. Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện

1. Đối tượng được cấp giấy phép bao gồm:

a) Tổ chức, công dân Việt Nam, tổ chức nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;

b) Người nước ngoài sử dụng đài vô tuyến điện nghiệp dư hoặc tần số vô tuyến điện cho mục đích khác theo quy định của Chính phủ[42].

2.[43] ***(được bãi bỏ)***

3.[44] ***(được bãi bỏ)***

---

[41] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[42] Cụm từ "Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi từ "Chính phủ" theo quy định tại điểm c khoản 17 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[43] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[44] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm k khoản 17 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

Điều 20. Cấp giấy phép sử dụng băng tần[45]

1. Đối tượng được cấp giấy phép là tổ chức hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

2.[46] Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này được cấp giấy phép trực tiếp phải có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo quy định của pháp luật về viễn thông.

Việc cấp lại giấy phép thực hiện theo quy định tại Điều 20a của Luật này.

3. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này được cấp giấy phép thông qua đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện phải có đủ các điều kiện sau đây:

a)[47] ***(được bãi bỏ)***

b) Có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng[48] sử dụng băng tần, kênh tần số trúng đấu giá hoặc trúng thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

Điều 20a. Cấp lại giấy phép sử dụng băng tần[49]

1. Cấp lại giấy phép sử dụng băng tần là việc cho phép tổ chức đã được cấp giấy phép sử dụng băng tần tiếp tục sử dụng tần số vô tuyến điện đối với toàn bộ khối băng tần đã cấp trước đó khi giấy phép sử dụng băng tần đã cấp hết hiệu lực.

2. Băng tần được cấp lại quyền sử dụng tần số vô tuyến điện trong trường hợp tất cả các khối băng tần đã cấp phù hợp với việc phân chia các khối băng tần của quy hoạch băng tần được áp dụng tại thời điểm giấy phép sử dụng băng tần hết hiệu lực.

3. Chậm nhất là 03 năm trước ngày giấy phép sử dụng băng tần hết hiệu lực, Bộ Khoa học và Công nghệ[50] phải thông báo cho tổ chức đã được cấp giấy phép sử dụng băng tần về quy hoạch băng tần được áp dụng tại thời điểm giấy phép sử dụng băng tần hết hiệu lực.

---

[45] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[46] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[47] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[48] Cụm từ "giấy phép thiết lập mạng viễn thông" được thay thế bởi cụm từ "giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng" theo quy định tại khoản 1 Điều 71 của Luật Viễn thông số 24/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[49] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[50] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

4.[51] Điều kiện được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần bao gồm:

a) Có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo quy định của pháp luật về viễn thông;

b) Đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật đối với băng tần, kênh tần số đã cấp trước đó được đề nghị cấp lại.

5. Trong thời hạn 30 ngày trước ngày giấy phép sử dụng băng tần còn hiệu lực 06 tháng, tổ chức có nhu cầu được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần phải gửi Bộ Khoa học và Công nghệ[52] hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép.

Bộ Khoa học và Công nghệ[53] có trách nhiệm cấp lại giấy phép sử dụng băng tần cho tổ chức chậm nhất là 30 ngày trước ngày giấy phép đã cấp hết hiệu lực; trường hợp không cấp lại thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Giấy phép sử dụng băng tần được cấp lại khi hết thời hạn ghi trong giấy phép thì được xem xét gia hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này.

7. Không cấp lại giấy phép sử dụng băng tần đối với băng tần, kênh tần số được cấp cho mục đích thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, được cấp trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật và được cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 11a, điểm d khoản 4 Điều 18 của Luật này.

Điều 21. Cấp giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh

1. Đối tượng được cấp giấy phép là tổ chức hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

2.[54] Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này được cấp giấy phép phải có kế hoạch phóng vệ tinh lên quỹ đạo đáp ứng yêu cầu về thời hạn đưa vệ tinh vào sử dụng theo quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế.

Điều 22. Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện[55]

1. Việc gia hạn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện phải căn cứ vào nguyên tắc cấp giấy phép quy định tại Điều 17 của Luật này và các quy định sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định cho từng loại giấy phép tương ứng;

---

[51] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[52] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[53] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[54] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[55] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

b) Thời hạn hiệu lực của giấy phép còn lại ít nhất là 30 ngày đối với giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, 60 ngày đối với giấy phép sử dụng băng tần, 90 ngày đối với giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh;

c)[56] Thời hạn hiệu lực của giấy phép sử dụng băng tần được gia hạn không vượt quá thời hạn của giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng;

d) Tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép không vượt quá thời hạn tối đa quy định cho từng loại giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tương ứng; trường hợp thời hạn cấp giấy phép lần đầu bằng thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép tương ứng thì không được gia hạn;

đ)[57] ***(được bãi bỏ)***

2. Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện phải căn cứ vào nguyên tắc cấp giấy phép quy định tại Điều 17 của Luật này và các quy định sau đây:

a) Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện còn hiệu lực;

b) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định cho từng loại giấy phép tương ứng;

c) Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép phải phù hợp với quy định tại các điều 19, 20, 20a và 21 của Luật này đối với từng loại giấy phép tương ứng.

3. Việc cấp đổi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện được thực hiện trong trường hợp giấy phép bị mất hoặc bị hư hỏng.

4. Việc ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện theo đề nghị của tổ chức, cá nhân được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân không còn nhu cầu sử dụng tần số vô tuyến điện phải có văn bản gửi Bộ Khoa học và Công nghệ[58] đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện;

b) Đối với giấy phép được cấp không gắn với cam kết triển khai mạng viễn thông thì tổ chức, cá nhân ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện được hoàn trả phí sử dụng tần số vô tuyến điện và tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đã nộp cho thời gian còn lại của giấy phép (làm tròn theo tháng) theo quy định của pháp luật nếu giấy phép còn hiệu lực ít nhất 30 ngày kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ[59] nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân;

---

[56] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[57] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[58] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[59] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

c) Đối với giấy phép được cấp có gắn với cam kết triển khai mạng viễn thông thì tổ chức, cá nhân ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện không được hoàn trả phí sử dụng tần số vô tuyến điện và tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đã nộp.

5. Trường hợp ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại Điều 12 của Luật này thì tổ chức, cá nhân được hoàn trả phí sử dụng tần số vô tuyến điện, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đã nộp cho thời gian còn lại của giấy phép (làm tròn theo tháng) theo quy định của pháp luật kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ[60] quyết định thu hồi.

Điều 23. Thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện trong các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng tần số vô tuyến điện nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; làm phương hại đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

b) Sử dụng tần số vô tuyến điện không đúng với quy định của giấy phép, gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

c) Cố ý gây nhiễu có hại trái phép cho thiết bị, hệ thống thiết bị vô tuyến điện khác hoặc sử dụng tần số vô tuyến điện dành riêng cho mục đích quốc phòng, an ninh, cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn vào mục đích khác gây hậu quả nghiêm trọng;

d) Cố ý gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp giấy phép;

đ)[61] Không nộp đủ phí sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật mà không khắc phục để nộp đủ trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hết hạn nộp tiền theo thông báo của cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện;

e)[62] Không triển khai trên thực tế các nội dung quy định của giấy phép sau thời hạn 02 năm kể từ ngày được cấp giấy phép, trừ trường hợp quy định tại điểm h khoản này;

---

[60] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[61] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[62] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

g)[63] Khi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng tương ứng bị thu hồi;

h)[64] Không khắc phục vi phạm về cam kết triển khai mạng viễn thông sau thời hạn bị đình chỉ một phần quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

2.[65] Sau thời hạn 01 năm kể từ ngày bị thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này nhưng chưa đến mức bị xử lý về hình sự, nếu đã khắc phục được hậu quả và có đủ điều kiện để được cấp giấy phép theo quy định của Luật này thì tổ chức, cá nhân được xét cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

3.[66] Tổ chức, cá nhân bị thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại khoản 1 Điều này không được hoàn trả phí sử dụng tần số vô tuyến điện và tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

Điều 24. Chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện[67]

1. Tổ chức được cấp giấy phép sử dụng băng tần thông qua đấu giá được phép chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện cho tổ chức khác sau 05 năm kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng băng tần.

Tổ chức được cấp giấy phép sử dụng băng tần thông qua thi tuyển hoặc cấp trực tiếp không được chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

2. Điều kiện được chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện bao gồm:

a)[68] Tổ chức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện phải có đủ điều kiện được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng phù hợp với băng tần, kênh tần số nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về viễn thông và phải kế thừa đầy đủ các nghĩa vụ của tổ chức chuyển nhượng;

b) Tổng độ rộng băng tần được phép sử dụng của tổ chức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện sau khi nhận chuyển nhượng không vượt quá giới hạn tổng độ rộng băng tần mà một tổ chức được phép sử dụng quy định tại quy hoạch băng tần;

---

[63] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[64] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[65] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[66] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[67] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[68] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

c) Các bên tham gia chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện có trách nhiệm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết.

3. Căn cứ vào các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Khoa học và Công nghệ[69] xem xét chấp thuận việc chuyển nhượng; cấp giấy phép sử dụng băng tần cho tổ chức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện sau khi hoàn thành chuyển nhượng.

4. Các bên tham gia chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 25. Cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện

1. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu phương tiện giao thông có trang bị thiết bị vô tuyến điện, chủ sở hữu đài vô tuyến điện nghiệp dư có thể thỏa thuận bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân khác thuê, mượn thiết bị vô tuyến điện đã được cấp giấy phép để khai thác và phải thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện.

2. Bên thuê, bên mượn thiết bị vô tuyến điện phải đáp ứng quy định về đối tượng được cấp giấy phép tại khoản 1 Điều 19 của Luật này. Bên cho thuê, cho mượn và bên thuê, bên mượn thiết bị vô tuyến điện phải tuân thủ quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chính phủ[70] quy định chi tiết việc cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện.

Điều 26. Sử dụng chung tần số vô tuyến điện

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng tần số vô tuyến điện với lưu lượng sử dụng thấp hoặc di chuyển trên phạm vi rộng phải sử dụng chung tần số vô tuyến điện với tổ chức, cá nhân khác và chấp nhận ảnh hưởng do việc sử dụng chung tần số vô tuyến điện.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép để sử dụng chung tần số vô tuyến điện phải sử dụng đúng tần số vô tuyến điện quy định của giấy phép và được khuyến khích sử dụng mã hoá hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để bảo đảm giữ bí mật thông tin.

3. Chính phủ[71] quy định chi tiết việc sử dụng chung tần số vô tuyến điện.

---

[69] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[70] Cụm từ "Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi từ "Chính phủ" theo quy định tại điểm c khoản 17 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[71] Cụm từ "Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi từ "Chính phủ" theo quy định tại điểm c khoản 17 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

Điều 27. Miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Các loại thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện bao gồm:

a) Thiết bị vô tuyến điện[72] ít khả năng gây nhiễu có hại thuộc Danh mục quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Thiết bị vô tuyến điện đặt trên tàu biển, tàu bay nước ngoài đi qua lãnh thổ Việt Nam được miễn giấy phép theo thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[73] công bố Danh mục thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, điều kiện kỹ thuật và khai thác kèm theo.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện thuộc Danh mục quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm công bố, bảo đảm thiết bị phù hợp với điều kiện kỹ thuật và khai thác đối với thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện trước khi đưa thiết bị vào lưu thông trên thị trường.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện phải tuân thủ điều kiện kỹ thuật và khai thác đối với thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

Điều 28. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện

1. Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đúng quy định của giấy phép.

2. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết nhiễu có hại.

3. Khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật trong lắp đặt, sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.

5. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng-ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm soát về tần số vô tuyến điện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thực hiện nghĩa vụ tài chính liên quan đến việc sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

---

[72] Cụm từ "hoạt động ở cự ly ngắn, có công suất hạn chế," được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 17 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[73] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

8. Tham gia đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện đối với các trường hợp quy định tại Điều 41 của Luật này.

9. Tuân thủ thỏa thuận phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 29. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được cấp giấy phép sử dụng băng tần

1. Quyết định số lượng, chủng loại thiết bị vô tuyến điện hoạt động trong mạng thông tin vô tuyến điện.

2. Không phải xin giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện cho từng thiết bị vô tuyến điện sử dụng trong mạng thông tin vô tuyến điện.

3. Khiếu nại hành vi vi phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện.

4. Thực hiện đúng các quy định của giấy phép; báo cáo, bổ sung kịp thời các thay đổi về kỹ thuật, danh mục thiết bị phát sóng vô tuyến điện trong mạng thông tin vô tuyến điện.

5. Tuân thủ quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

6. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng-ten phù hợp với quy định về an toàn bức xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Xử lý nhiễu có hại giữa các thiết bị vô tuyến điện trong nội bộ mạng thông tin vô tuyến điện của mình.

8. Phối hợp với tổ chức được cấp giấy phép ở băng tần liền kề trong việc sử dụng tần số vô tuyến điện và phòng tránh nhiễu có hại.

9. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm soát về tần số vô tuyến điện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

10. Thực hiện nghĩa vụ tài chính liên quan đến việc sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

11. Tham gia đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện đối với các trường hợp quy định tại Điều 41 của Luật này.

12. Tuân thủ thỏa thuận phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 30. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh

1. Quyết định số lượng, chủng loại thiết bị vô tuyến điện hoạt động trong mạng thông tin vô tuyến điện.

2. Liên doanh, liên kết với tổ chức khác trong việc quản lý, khai thác vệ tinh.

3. Khiếu nại hành vi vi phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện.

4. Thực hiện đúng các quy định của giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh.

5. Thực hiện quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế về khoảng không vũ trụ mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm soát về tần số vô tuyến điện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thực hiện nghĩa vụ tài chính liên quan đến việc sử dụng tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh theo quy định của pháp luật.

8. Tham gia đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh; kiểm tra các đăng ký tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh của nước ngoài[74] đối với các trường hợp quy định tại Điều 41 của Luật này.

9. Tuân thủ thỏa thuận phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 31. Phí sử dụng tần số vô tuyến điện, lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện[75]

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện phải nộp phí sử dụng tần số vô tuyến điện, lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

Mức thu phí được xác định cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch, bình đẳng trên cơ sở mục đích sử dụng; mức độ chiếm dụng phổ tần số vô tuyến điện; phạm vi phủ sóng; mức độ sử dụng tần số trong băng tần và địa bàn sử dụng tần số vô tuyến điện.

Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí về tần số vô tuyến điện được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Tổ chức được cấp giấy phép sử dụng băng tần đối với băng tần, kênh tần số quy định tại khoản 2, khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều 18 của Luật này phải nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

3. Doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh được cấp phép sử dụng tần số vô tuyến điện để phát triển kinh tế kết hợp với nhiệm vụ quốc

---

[74] Cụm từ "; kiểm tra các đăng ký tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh của nước ngoài" được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 17 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[75] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

phòng, an ninh theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 18 của Luật này có nghĩa vụ nộp phí, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với lượng tần số vô tuyến điện được sử dụng cho phát triển kinh tế bảo đảm nguyên tắc công bằng giữa doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh với doanh nghiệp viễn thông khác được cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện trên cùng băng tần.

4. Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện được nộp vào ngân sách nhà nước. Chính phủ quy định chi tiết mức thu, phương thức thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

Điều 32. Chứng chỉ vô tuyến điện viên[76]

1. Người khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng hải, nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc công nhận.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định các nội dung liên quan đến việc cấp, công nhận, thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện viên thuộc nghiệp vụ di động hàng hải, nghiệp vụ di động hàng không, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định các nội dung liên quan đến việc cấp, công nhận, thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện viên thuộc nghiệp vụ di động hàng hải, nghiệp vụ di động hàng không trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định các nội dung liên quan đến việc cấp, công nhận, thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện viên thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư.

Điều 33. Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện trong trường hợp khẩn cấp

1. Trong trường hợp khẩn cấp gây nguy hiểm đến tính mạng con người và tài sản, tổ chức, cá nhân có thể sử dụng tạm thời tần số và thiết bị vô tuyến điện chưa được cấp giấy phép để phục vụ cho việc gọi cấp cứu và phải thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng đài vô tuyến điện gửi thông tin, tín hiệu cấp cứu được phát sóng để thu hút sự chú ý ở cả tần số vô tuyến điện không dành riêng cho gọi cứu nạn.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng đài vô tuyến điện nhận được thông tin, tín hiệu cấp cứu phải lắng nghe trên tần số vô tuyến điện phát gọi cấp cứu, trả lời và thực hiện ngay mọi hỗ trợ cần thiết, đồng thời thông báo cho cơ quan tìm kiếm, cứu nạn.

---

[76] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Chương V
KIỂM TRA, KIỂM SOÁT TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN VÀ XỬ LÝ NHIỄU CÓ HẠI

Điều 34. Đối tượng chịu sự kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện lắp đặt trên tàu biển, tàu bay của Việt Nam và của nước ngoài khi vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam, thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 35. Trách nhiệm về kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện

1. Bộ Khoa học và Công nghệ[77] tổ chức kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện trong phạm vi cả nước; quy định việc thành lập đoàn kiểm tra, nội dung kiểm tra, thủ tục kiểm tra, trách nhiệm của đối tượng chịu sự kiểm tra.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện dành riêng cho mục đích quốc phòng, an ninh.

3. Kết quả kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện, thu, đo tham số kỹ thuật thiết bị vô tuyến điện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện là bằng chứng để xác định và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện và xử lý nhiễu có hại.

Điều 36. Các hình thức kiểm tra

1. Kiểm tra định kỳ được thực hiện theo chương trình, kế hoạch kiểm tra đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 35 của Luật này phê duyệt.

2. Kiểm tra đột xuất được thực hiện khi giải quyết nhiễu có hại hoặc khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện.

Điều 37. Biện pháp hạn chế nhiễu có hại

Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện phải thực hiện đúng quy định của giấy phép và thực hiện các biện pháp sau đây để hạn chế nhiễu có hại:

1. Duy trì tần số vô tuyến điện phát trong phạm vi sai lệch tần số vô tuyến

[77] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

điện cho phép theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ[78];

2. Giảm mức phát xạ vô tuyến điện không mong muốn xuống trị số thấp nhất;

3. Sử dụng phương thức phát có độ rộng băng tần chiếm dụng nhỏ nhất tương ứng với công nghệ sử dụng;

4. Hạn chế thu, phát sóng vô tuyến điện ở những hướng không cần thiết;

5. Sử dụng mức công suất nhỏ nhất đủ để bảo đảm chất lượng thông tin.

Điều 38. Nguyên tắc xử lý nhiễu có hại

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện xử lý nhiễu có hại theo nguyên tắc sau đây:

a) Ưu tiên phát xạ vô tuyến điện trong độ rộng băng tần cần thiết đối với đài vô tuyến điện, hạn chế ở mức thấp nhất phát xạ vô tuyến điện không mong muốn;

b) Ưu tiên nghiệp vụ chính hơn nghiệp vụ phụ trong việc thay đổi tần số vô tuyến điện hoặc các tham số kỹ thuật phát sóng để xử lý nhiễu có hại;

c) Yêu cầu tổ chức, cá nhân sử dụng đài vô tuyến điện gây nhiễu có hại áp dụng biện pháp thay đổi tần số vô tuyến điện, hạn chế công suất phát, thay đổi chiều cao, phân cực, đặc tính hướng của ăng-ten phát, phân chia lại thời gian làm việc và các biện pháp cần thiết khác đối với đài vô tuyến điện gây nhiễu để khắc phục nhiễu;

d) Yêu cầu tổ chức, cá nhân sử dụng thiết bị điện, điện tử, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện gây nhiễu có hại thực hiện các biện pháp để loại bỏ nhiễu;

đ) Yêu cầu tổ chức, cá nhân sử dụng thiết bị điện, điện tử, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện ngừng sử dụng các thiết bị này nếu gây nhiễu có hại cho thông tin vô tuyến dẫn đường, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, quốc phòng, an ninh cho đến khi đã khắc phục được nhiễu có hại;

e) Tổ chức, cá nhân gây nhiễu do không thực hiện đúng quy định của giấy phép phải chịu chi phí cho việc chuyển đổi tần số vô tuyến điện, chuyển đổi thiết bị vô tuyến điện, xử lý nhiễu có hại; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức, cá nhân sử dụng thiết bị vô tuyến điện gây nhiễu có hại vi phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện phải khắc phục nhiễu có hại và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện giải quyết nhiễu có hại phải cung cấp đầy đủ thông tin về nhiễu có hại; nếu cung cấp thông tin, chứng cứ giả thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

---

[78] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Điều 39. Thủ tục xử lý nhiễu có hại

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện khi bị nhiễu có hại phải thực hiện các thủ tục sau đây để xử lý:

a) Thông báo về nhiễu có hại cho cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện;

b) Thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện để xác định nguồn gây nhiễu, nguyên nhân gây nhiễu và thực hiện các biện pháp để xử lý nhiễu có hại.

2. Trong khi tìm nguyên nhân gây nhiễu có hại, cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện có quyền và trách nhiệm:

a) Đo trực tiếp thông số kỹ thuật của thiết bị vô tuyến điện hoặc thiết bị điện, điện tử, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có thể là nguyên nhân gây nhiễu có hại;

b) Yêu cầu tạm dừng việc khai thác thiết bị vô tuyến điện hoặc thiết bị điện, điện tử, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện để xác định chính xác nguồn gây nhiễu có hại trong trường hợp cần thiết;

c) Hạn chế ảnh hưởng tới sự vận hành bình thường của thiết bị vô tuyến điện trong quá trình đo trực tiếp hoặc tạm dừng việc khai thác thiết bị để tìm nguyên nhân gây nhiễu có hại.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, thiết bị điện, điện tử, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện[79] trong khu vực nhiễu có hại có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện và tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát hiện nguồn nhiễu nhanh chóng, chính xác và xử lý nhiễu có hiệu quả.

4. Tổ chức, cá nhân sở hữu thiết bị gây nhiễu có hại phải tiến hành sửa chữa, cải thiện tính năng, dừng hoạt động của thiết bị gây nhiễu có hại và các biện pháp khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện để bảo đảm chấm dứt việc gây nhiễu có hại.

Điều 40. Hành lang an toàn kỹ thuật của đài vô tuyến điện

1. Hành lang an toàn kỹ thuật của đài vô tuyến điện là khoảng không gian cần thiết theo hướng thu, phát để bảo đảm tính năng hoạt động bình thường của đài vô tuyến điện.

2. Chính phủ[80] ban hành quy định về hành lang an toàn kỹ thuật của đài vô

---

[79] Cụm từ ", thiết bị điện, điện tử, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện" được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 17 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[80] Cụm từ "Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an" được thay thế bởi từ "Chính phủ" theo quy định tại điểm g khoản 17 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

tuyến điện; ban hành Danh sách đài vô tuyến điện có hành lang an toàn kỹ thuật được bảo đảm kèm theo địa chỉ, địa điểm lắp đặt.

Chương VI
ĐĂNG KÝ, PHỐI HỢP QUỐC TẾ VỀ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, QUỸ ĐẠO VỆ TINH

Điều 41. Các trường hợp đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh

Tổ chức sử dụng tần số vô tuyến điện phải tham gia thực hiện việc đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh trong các trường hợp sau đây:

1. Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại cho nghiệp vụ vô tuyến điện của quốc gia khác;

2. Sử dụng tần số vô tuyến điện cho hệ thống thông tin vô tuyến điện quốc tế;

3. Sử dụng tần số vô tuyến điện đã được tổ chức quốc tế phân bổ cho các quốc gia;

4. Sử dụng tần số vô tuyến điện thuộc các trường hợp phải thực hiện việc phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện theo thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

5. Có nhu cầu được bảo vệ để không bị nhiễu có hại từ hệ thống thông tin vô tuyến điện từ các quốc gia khác.

Điều 42. Đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh cho hệ thống vệ tinh

1. Việc đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh cho hệ thống vệ tinh được thực hiện theo quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ[81] có trách nhiệm:

a) Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh, thực hiện đăng ký với Liên minh Viễn thông quốc tế;

b) Tổ chức việc phối hợp tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh với cơ quan quản lý tần số vô tuyến điện của các quốc gia theo quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế;

c)[82] Phê duyệt kết quả phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh;

---

[81] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[82] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

d)[83] Kiểm tra, thông báo cho Liên minh Viễn thông quốc tế về đăng ký tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh của nước ngoài có khả năng ảnh hưởng đến hệ thống vệ tinh của Việt Nam.

3. Tổ chức sử dụng tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh có trách nhiệm:

a) Thực hiện các quy định về đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh của Luật này và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Trực tiếp phối hợp tần số vô tuyến điện với tổ chức nước ngoài theo quy định tại Điều 44 của Luật này;

c) Tham gia phối hợp tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh với cơ quan quản lý tần số vô tuyến điện của các quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ[84] chủ trì;

d) Nộp phí đăng ký tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh theo quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế;

đ) Thực hiện các biện pháp cần thiết để xử lý nhiễu có hại với hệ thống vệ tinh khác theo quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế.

e)[85] Kiểm tra, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ[86] kết quả kiểm tra các đăng ký tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh của nước ngoài được Liên minh Viễn thông quốc tế công bố có khả năng ảnh hưởng đến vệ tinh đã được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh.

Điều 43. Đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện cho hệ thống thông tin vô tuyến điện mặt đất

1. Bộ Khoa học và Công nghệ[87] có trách nhiệm:

a) Tổ chức việc phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện với các quốc gia có chung đường biên giới với Việt Nam;

b) Tổ chức việc phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện với các quốc gia theo quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế;

---

[83] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[84] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[85] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[86] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[87] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

c) Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký tần số vô tuyến điện, thực hiện đăng ký với Liên minh Viễn thông quốc tế;

d) Phê duyệt kết quả phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện[88].

2. Tổ chức sử dụng tần số vô tuyến điện có trách nhiệm:

a) Thực hiện quy định của pháp luật về đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện;

b) Trực tiếp phối hợp tần số vô tuyến điện với tổ chức nước ngoài theo quy định tại Điều 44 của Luật này;

c) Tham gia phối hợp tần số vô tuyến điện với cơ quan quản lý tần số vô tuyến điện của các quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ[89] chủ trì;

d) Nộp phí đăng ký tần số vô tuyến điện theo quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế;

đ) Thực hiện các biện pháp cần thiết để xử lý nhiễu có hại với hệ thống thông tin vô tuyến điện của các quốc gia theo quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế.

Điều 44. Phối hợp tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh trực tiếp với tổ chức sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh của nước ngoài

1. Tổ chức sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh quy định tại Điều 41 của Luật này trực tiếp phối hợp với tổ chức sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh của nước ngoài khi được phép của Bộ Khoa học và Công nghệ[90].

2. Việc phối hợp tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh với tổ chức sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh của nước ngoài phải bảo đảm lợi ích quốc gia và phù hợp với quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế.

3. Kết quả phối hợp tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh có hiệu lực khi được Bộ Khoa học và Công nghệ[91] phê duyệt.

Chương VII
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN PHỤC VỤ MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH

[88] Cụm từ "theo quy định tại Điều 44 của Luật này" được bãi bỏ theo quy định tại điểm h khoản 17 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[89] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[90] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[91] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Điều 45. Phân bổ tần số vô tuyến điện phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh

1. Bộ Khoa học và Công nghệ[92] chủ trì phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đề xuất việc phân bổ tần số vô tuyến điện phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh trong từng thời kỳ trên cơ sở Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2.[93] Trường hợp Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có yêu cầu sử dụng tần số vô tuyến điện cho mục đích quốc phòng, an ninh ngoài các tần số vô tuyến điện đã được phân bổ riêng thì Bộ Khoa học và Công nghệ[94] xem xét, chấp thuận, trừ băng tần, kênh tần số quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 18 của Luật này phải thực hiện phân bổ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3.[95] Trường hợp có tình huống ảnh hưởng trực tiếp đến chủ quyền, an ninh quốc gia thì thực hiện như sau:

a) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được quyền quyết định việc sử dụng thiết bị vô tuyến điện và việc sử dụng tần số vô tuyến điện ngoài các tần số vô tuyến điện đã được phân bổ cho mục đích quốc phòng, an ninh và thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ[96];

b) Nếu có khả năng gây nhiễu có hại cho tần số và thiết bị vô tuyến điện của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thì Bộ Khoa học và Công nghệ[97] thông báo cho tổ chức, cá nhân phải ngừng sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện cho đến khi kết thúc tình huống quy định tại khoản này.

Điều 46. Quản lý, sử dụng tần số vô tuyến điện phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh

1. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm:

a)[98] Quy định việc quản lý, sử dụng tần số vô tuyến điện được phân bổ phục

---

[92] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[93] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[94] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[95] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[96] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[97] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[98] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

vụ mục đích quốc phòng, an ninh bảo đảm sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích, phù hợp với quy hoạch tần số vô tuyến điện;

b) Xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn về thiết bị vô tuyến điện, phát xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ trong hoạt động sử dụng tần số vô tuyến điện phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, bảo đảm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;

c)[99] Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; cấp, công nhận, thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện viên thuộc nghiệp vụ di động hàng hải, nghiệp vụ di động hàng không trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh;

d) Kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện, xử lý nhiễu có hại; thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh;

đ) Chỉ định cơ quan chuyên trách quản lý tần số vô tuyến điện chịu trách nhiệm tham mưu giúp Bộ trưởng tổ chức quản lý, kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện được phân bổ phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh;

e)[100] Chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh được cấp phép theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 18 về việc thực hiện đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các quy định khác của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ[101] chủ trì phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xây dựng cơ chế phối hợp trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các nội dung[102] sau đây:

a) Quản lý, sử dụng các băng tần dùng chung cho mục đích quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội;

b) Xử lý nhiễu có hại giữa đài vô tuyến điện phục vụ kinh tế - xã hội với đài vô tuyến điện phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh;

c) Sử dụng tần số vô tuyến điện ngoài các tần số vô tuyến điện được phân bổ trong trường hợp khẩn cấp về quốc phòng, an ninh.

Điều 47. Quản lý và sử dụng thiết bị gây nhiễu

1. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được sử dụng thiết bị gây nhiễu để thực hiện

---

[99] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[100] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

[101] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[102] Cụm từ "trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các nội dung" được bổ sung theo quy định tại điểm i khoản 17 Điều 1 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Cơ quan, tổ chức không thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, trong trường hợp đặc biệt cần thiết sử dụng thiết bị gây nhiễu phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

2. Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này khi sử dụng thiết bị gây nhiễu phải thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng thiết bị gây nhiễu.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý và sử dụng thiết bị gây nhiễu.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[103]

[103] Điều 3 và Điều 4 của Luật số 09/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 quy định như sau:

"***Điều 3. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định về đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đã cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng cho đến hết thời hạn được ghi trong giấy phép. Chứng chỉ vô tuyến điện viên đã cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 thì được tiếp tục sử dụng cho đến hết thời hạn được ghi trong chứng chỉ.

2. Tổ chức đã được cấp giấy phép sử dụng băng tần để thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất mà hết hạn sử dụng trước ngày 06 tháng 9 năm 2023 thì được xem xét gia hạn theo quy định tại Điều 16 của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 và các điểm a, b, c khoản 1 Điều 22 của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung theo khoản 9 Điều 1 của Luật này tối đa đến hết ngày 15 tháng 9 năm 2024 và không phải nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện cho thời gian được gia hạn.

3. Tổ chức đã được cấp giấy phép sử dụng băng tần để thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất mà hết hạn sử dụng trước ngày 16 tháng 9 năm 2024 thì không phải nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện cho đến hết thời hạn được ghi trong giấy phép và không được gia hạn, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo quy hoạch băng tần đối với các băng tần đã cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này trước ngày 01 tháng 8 năm 2023. Đối với khối băng tần được xem xét cấp lại mà sử dụng chung tần số vô tuyến điện theo giấy phép sử dụng băng tần đã cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được xem xét cấp lại theo hiện trạng sử dụng.

5. Việc đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên tiếp tục được thực hiện theo quy định của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024.".

Điều 72 và Điều 73 của Luật Viễn thông số 24/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 quy định như sau:

"***Điều 72. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trừ quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 23/2018/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 73 của Luật này.

3. Quy định về cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây tại Điều 28 và Điều 29 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

4. Quy định về nộp phí duy trì sử dụng số hiệu mạng, lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng tại điểm d khoản 9 Điều 50, khoản 3 Điều 71 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 73. Quy định chuyển tiếp

1. Giấy phép nghiệp vụ viễn thông được cấp theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 23/2018/QH14 tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn của giấy phép.

2. Doanh nghiệp được tiếp tục thực hiện kinh doanh dịch vụ viễn thông theo thời hạn của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được cấp theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 23/2018/QH14 cho đến khi giấy phép hết hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp doanh nghiệp đã được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông và giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng mà thời hạn ghi trên giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông ngắn hơn thời hạn ghi trên giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng thì giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông được thực hiện theo thời hạn của giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng.

4. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông trước thời điểm Luật này có hiệu lực mà đến ngày 01 tháng 7 năm 2024 chưa được cấp giấy phép thì được xem xét cấp giấy phép theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 23/2018/QH14.".

Điều 63 của Luật Thanh tra số 84/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 63. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Luật Thanh tra số 11/2022/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 64 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao và hướng dẫn thực hiện Luật này.".

Điều 5 và Điều 6 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 quy định như sau:

"***Điều 5. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại khoản 3 Điều 1 và Điều 4 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp đề án sử dụng băng tần để phát triển kinh tế kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 18 của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15 và Luật số 84/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12) đã được trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày 01 tháng 10 năm 2026 mà chưa được phê duyệt thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật này.

2. Trường hợp đề án sử dụng băng tần để phát triển kinh tế kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 18 của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước ngày 01 tháng 10 năm 2026 mà

Điều 48. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.

2. Các quy định về tần số vô tuyến điện của Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông số 43/2002/PL-UBTVQH10 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 49. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2026
CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh

chưa được cấp giấy phép sử dụng băng tần thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm đề án được phê duyệt.

3. Trường hợp giấy phép sử dụng băng tần đã được cấp theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 18 của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 trước ngày 01 tháng 10 năm 2026 thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy phép.".

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 137/2026/VBHN-NQ-VPQH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026;

2. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2025;

3. Nghị quyết số 260/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025;

4. Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều của theo Luật số 63/2020/QH14;[1]

---

[1] Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Quốc hội ban hành Luật Công nghiệp công nghệ số.".

Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Quốc hội ban hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương.".

Nghị quyết số 260/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;".

Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh[2]

Nghị quyết này quy định thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Thành phố) về quản lý đầu tư; tài chính, ngân sách nhà nước; quản lý đô thị, tài nguyên, môi trường; danh mục ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược; thành lập và hoạt động của Khu thương mại tự do Thành phố Hồ Chí Minh; quản lý khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; tổ chức bộ máy của chính quyền Thành phố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng[3]

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.

2. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ[4]

Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo* là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh.

2. *Tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo* là tổ chức thúc đẩy kinh doanh, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, khu tập trung dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa, khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ, trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức cung cấp thiết bị dùng chung.

3. *Mô hình phát triển đô thị theo định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD)* là mô hình lấy định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng làm cơ sở cho quy hoạch, phát triển đô thị; lấy đầu mối giao thông làm điểm tập trung dân cư nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, công trình công cộng, góp phần giảm ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường.

Quốc hội ban hành Luật Phát triển đô thị.".

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

Điều này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

[3] Điều này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

[4] Điều này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

4. *Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (Hợp đồng BT)* là hợp đồng được ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho cơ quan có thẩm quyền và được thanh toán bằng ngân sách nhà nước để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận theo thỏa thuận tại hợp đồng.

Điều 4. Về quản lý đầu tư[5]

1. Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định bố trí vốn đầu tư công để hỗ trợ giảm nghèo, giải quyết việc làm thông qua việc giao Ủy ban nhân dân Thành phố ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện chính sách cho vay hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, giải quyết việc làm. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định tiêu chí, điều kiện, mức, nội dung, hình thức và thời gian hỗ trợ.

2. Thí điểm mô hình phát triển đô thị theo định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD):

a)[6] Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định sử dụng ngân sách địa phương để triển khai dự án đầu tư công độc lập nhằm thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các dự án đầu tư theo đồ án thiết kế đô thị riêng, quy hoạch đô thị vùng phụ cận các nhà ga thuộc các tuyến đường sắt được cấp có thẩm quyền phê duyệt, vùng phụ cận các nút giao thông dọc tuyến đường Vành đai 3 thuộc địa phận Thành phố để thu hồi đất, chỉnh trang, phát triển đô thị, thực hiện tái định cư, tạo quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện các dự án đầu tư phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ theo quy định của pháp luật hoặc thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đường sắt áp dụng loại Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư, xây dựng đối với dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại điểm a khoản này được thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục của dự án đầu tư công nhóm A theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công;

c)[7] Tại nhà ga đường sắt, khu tập kết bảo dưỡng, sửa chữa tàu (đề-pô) và vùng phụ cận các nút giao thông dọc tuyến đường Vành đai 3 được Ủy ban nhân dân Thành phố xác định phát triển theo mô hình TOD, Ủy ban nhân dân Thành phố được quyết định việc đầu tư xây dựng kết hợp với xây dựng nhà ở, xây dựng công trình thương mại dịch vụ, công trình sự nghiệp, công trình công cộng và Ủy ban nhân dân Thành phố được quyết định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, chỉ tiêu sử

[5] Điều này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

[6] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[7] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

dụng đất quy hoạch khác với quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch đô thị và nông thôn nhưng phải bảo đảm đáp ứng về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và quy định về an toàn môi trường đối với khu dân cư theo quy định của pháp luật;

c1)[8] Nhà ở, công trình thương mại dịch vụ, công trình sự nghiệp, công trình công cộng tại khu vực nhà ga đường sắt, khu tập kết bảo dưỡng, sửa chữa tàu (đề-pô) được bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại theo quy định của pháp luật trong thời hạn hoạt động dự án;

d) Việc thu hồi đất đối với các dự án quy định tại điểm a khoản này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư và thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn của Thành phố; vị trí, ranh giới, diện tích đất thu hồi của dự án trong vùng phụ cận đã được xác định trong đồ án quy hoạch đô thị, đồ án thiết kế đô thị riêng, quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

3. Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Thuộc danh mục dự án cần thu hồi đất theo trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Có diện tích đất do Nhà nước quản lý trong khu đất thực hiện dự án;

c) Đất chưa được giải phóng mặt bằng.

4. Phần diện tích đất do Nhà nước quản lý trong các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án quy định tại khoản 3 Điều này không phải thực hiện thủ tục sắp xếp lại, xử lý nhà đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

5.[9] ***(được bãi bỏ)***

6.[10] Nhà đầu tư thực hiện các dự án trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu chức năng trong khu kinh tế, khu thương mại tự do được quyền đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư.

7.[11] Đối với các dự án hạ tầng giao thông sử dụng vốn đầu tư công thuộc

---

[8] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[9] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[11] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của địa phương nằm trên ranh giới địa giới hành chính giữa Thành phố Hồ Chí Minh và địa phương khác, các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan thống nhất phương án giao 01 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm cơ quan chủ quản thực hiện dự án, báo cáo các Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua chủ trương giao 01 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản thực hiện dự án.

Trường hợp có ít nhất 01 Hội đồng nhân dân cấp tỉnh không thống nhất thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

8.[12] Việc quản lý khoản thu phân chia và tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương từ khai thác quỹ đất khu vực TOD như sau: đối với dự án đường sắt địa phương theo mô hình TOD sử dụng toàn bộ ngân sách của Thành phố hoặc vốn ứng trước của Nhà đầu tư để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với diện tích đất thu hồi dành cho đường sắt và khu vực TOD, Thành phố được giữ lại 100% số tiền thu được từ khai thác quỹ đất khu vực TOD để ưu tiên đầu tư các dự án đường sắt địa phương và các dự án giao thông thuộc tuyến TOD.

9.[13] Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chịu trách nhiệm toàn diện việc thực hiện theo quy định tại Điều này và pháp luật có liên quan, bảo đảm công khai, minh bạch; bảo đảm hài hòa quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp, Nhà nước, hiệu quả kinh tế - xã hội; không gây thất thoát, lãng phí, tạo sự đồng thuận của người dân, không để xảy ra các vụ việc phức tạp, khiếu kiện đông người, mất an ninh trật tự, an toàn xã hội.

10.[14] Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chi tiết Điều này.

Điều 5. Về tài chính, ngân sách nhà nước

1.[15] Chính sách phí, lệ phí được quy định như sau:

a) Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định áp dụng trên địa bàn: phí, lệ phí chưa được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí; điều chỉnh mức hoặc tỷ lệ thu phí, lệ phí đã được cấp có thẩm quyền quyết định đối với các loại phí, lệ phí được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí, trừ án phí, lệ phí Tòa án và các loại phí thuộc nguồn thu của ngân sách trung ương hưởng 100%;

---

[12] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[13] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[14] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[15] Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

b) Ngân sách Thành phố được hưởng 100% số thu tăng thêm từ các khoản thu do việc điều chỉnh chính sách phí, lệ phí quy định tại điểm a khoản này để đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ chi khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách Thành phố; các khoản thu này không dùng để xác định tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố;

c) Việc thí điểm thực hiện chính sách phí, lệ phí trên địa bàn Thành phố quy định tại điểm a khoản này phải bảo đảm có lộ trình, phù hợp với khả năng và yêu cầu phát triển của Thành phố; tạo môi trường sản xuất, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp; bảo đảm sự thống nhất của thị trường, không cản trở lưu thông hàng hóa, dịch vụ; thực hiện điều tiết hợp lý đối với hàng hóa, dịch vụ và nguồn thu nhập hợp pháp của tổ chức, cá nhân trên địa bàn Thành phố; bảo đảm công khai, minh bạch, cải cách hành chính nhà nước.

2.[16] Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước hằng năm đã được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao và tình hình thực tế của Thành phố, Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định dự toán, phân bổ ngân sách Thành phố bảo đảm phù hợp với định hướng cơ cấu lại ngân sách nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội và các lĩnh vực quan trọng theo quy định của Quốc hội và Chính phủ.

3.[17] Thành phố thực hiện cơ chế tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định. Sau khi ngân sách Thành phố bảo đảm đủ nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách an sinh xã hội cho cả thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của cấp có thẩm quyền, Hội đồng nhân dân Thành phố được quyết định:

a) Sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư của ngân sách Thành phố và cho phép ngân sách cấp dưới sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách, chi thu nhập tăng thêm trên cơ sở tuân thủ quy định tại điểm b khoản 5 Điều 9 của Nghị quyết này;

b) Tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý có số thu lớn cho phù hợp; bảo đảm nguyên tắc để các cơ quan, đơn vị này tự sắp xếp bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quyết định; ngân sách nhà nước không bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương cho các cơ quan, đơn vị này;

c) Cho phép các cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố quản lý sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư để tăng chi đầu tư, mua sắm, hoạt

[16] Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

[17] Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

động chuyên môn của cơ quan, tổ chức, đơn vị, chi thu nhập tăng thêm trên cơ sở tuân thủ quy định tại điểm b khoản 5 Điều 9 của Nghị quyết này.

4.[18] ***(được bãi bỏ)***

5.[19] Hằng năm, ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách Thành phố không quá 70% số tăng thu ngân sách trung ương từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố so với dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao (phần còn lại sau khi thực hiện thưởng vượt thu theo quy định tại khoản 4 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14) và các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100% quy định tại các điểm b, c, d, g, h, i và q khoản 1 Điều 35 của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 so với dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao, nhưng không vượt quá tổng số tăng thu ngân sách trung ương trên địa bàn so với thực hiện thu năm trước và ngân sách trung ương không hụt thu. Việc xác định số bổ sung có mục tiêu trên cơ sở tổng các khoản thu, không tính riêng từng khoản thu.

6.[20] ***(được bãi bỏ)***

7.[21] Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định việc sử dụng ngân sách Thành phố để thực hiện dự án, công trình giao thông đường bộ có tính chất vùng, liên vùng nằm trên ranh giới, địa giới hành chính giữa Thành phố và địa phương khác, các dự án quốc lộ, đường cao tốc đi qua địa bàn Thành phố; hỗ trợ địa phương khác trong nước, hỗ trợ địa phương tại quốc gia khác trong trường hợp cần thiết.

8.[22] Công ty đầu tư tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước thực hiện chức năng Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Hoạt động của HFIC được quy định như sau:

a) Hội đồng nhân dân Thành phố được bố trí nguồn thu từ cổ phần hóa các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước do Ủy ban nhân dân Thành phố làm đại diện chủ sở hữu để bổ sung vốn điều lệ của HFIC;

b) Lợi nhuận còn lại của HFIC sau khi trích lập các quỹ theo quy định được giữ lại bổ sung vào Quỹ Đầu tư phát triển của HFIC để bổ sung vốn điều lệ;

---

[18] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[19] Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

[20] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[21] Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

[22] Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

c) Trình tự, thủ tục bổ sung vốn điều lệ của HFIC quy định tại điểm a và điểm b khoản này được thực hiện theo trình tự, thủ tục bổ sung vốn điều lệ của các Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

d) Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố, Hội đồng nhân dân Thành phố được bố trí vốn đầu tư công từ ngân sách Thành phố để hỗ trợ lãi suất đối với các dự án đầu tư được HFIC cho vay thuộc lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố theo đối tượng, điều kiện, trình tự, thủ tục, mức, thời gian hỗ trợ, do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định.

Khi thực hiện việc cho vay đối với các dự án, HFIC phải tuân thủ quy định của pháp luật về Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

đ) HFIC phải tuân thủ nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước khi thực hiện các nội dung quy định tại khoản này.

9.[23] Thành phố quyết định việc thu tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất từ các doanh nghiệp trong khu và chỉ dùng cho mục đích nâng cao tiện ích cho doanh nghiệp và người lao động, không vì mục tiêu lợi nhuận. Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế thu và sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng, trong đó quy định cụ thể đối tượng, nguyên tắc, mức thu, cơ chế quản lý và sử dụng nguồn thu, bảo đảm tính minh bạch, hợp lý, gắn với cơ chế tự chủ tài chính của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố. Khoản tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng quy định tại khoản này không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng và là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

10.[24] Việc thí điểm cơ chế tài chính thực hiện biện pháp giảm phát thải khí nhà kính theo các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon được quy định như sau:

Tín chỉ các-bon hình thành từ các chương trình, dự án theo các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon đầu tư từ nguồn vốn của ngân sách Thành phố được giao dịch với các nhà đầu tư trong nước, quốc tế. Ủy ban nhân dân Thành phố phối hợp với các Bộ: Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường xác định tỷ lệ đóng góp về lượng giảm phát thải, hấp thụ khí nhà kính trên địa bàn Thành phố cho mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của quốc gia trước khi giao dịch tín chỉ các-bon.

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành trình tự, thủ tục và quyết định việc lựa chọn nhà đầu tư. Nguồn thu từ giao dịch tín chỉ các-bon là nguồn thu ngân sách Thành phố được hưởng 100%; các khoản thu này không dùng để xác định tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố.

---

[23] Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2031 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

[24] Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định sử dụng nguồn thu từ giao dịch tín chỉ các-bon cho các chương trình, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn trên địa bàn Thành phố.

11.[25] Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc sử dụng mái nhà bảo đảm điều kiện kỹ thuật của các trụ sở cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công, trụ sở của các cơ quan, đơn vị được xác định là tài sản công trên địa bàn Thành phố để lắp đặt hệ thống điện mặt trời cung cấp điện phục vụ cho hoạt động của trụ sở đó. Phần điện còn thừa do không sử dụng hết thực hiện theo quy định của pháp luật về điện lực.

Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện việc lắp đặt, quản lý hệ thống điện mặt trời bảo đảm các yếu tố phù hợp về mỹ quan, kiến trúc và các quy định của pháp luật về môi trường.

Điều 6. Về quản lý đô thị, tài nguyên, môi trường

1.[26] Đối với dự án sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác, Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 500 ha phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

Việc quyết định chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa phải thực hiện công khai, lấy ý kiến người dân, đối tượng chịu sự tác động của việc chuyển mục đích sử dụng và bảo đảm nguyên tắc, điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 500 ha do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định.

2.[27] Về quy hoạch:

a) Trên địa bàn Thành phố chỉ lập 01 Quy hoạch tổng thể Thành phố trên cơ sở cụ thể hóa các nội dung quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và tích hợp, lồng ghép các nội dung của quy hoạch tỉnh, Quy hoạch chung Thành phố.

Quy hoạch tổng thể Thành phố được phê duyệt và thay thế quy hoạch tỉnh, Quy hoạch chung Thành phố. Quy hoạch tổng thể Thành phố có giá trị pháp lý như quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy hoạch chung Thành phố theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn;

---

[25] Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

[26] Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

[27] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

b) Quy hoạch tổng thể Thành phố được phê duyệt là căn cứ để lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch đô thị và nông thôn, là cơ sở để đánh giá sự phù hợp của dự án theo quy định;

c) Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thành phố, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể Thành phố sau khi Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua;

d) Hội đồng nhân dân Thành phố quy định nội dung, định mức chi phí, đơn giá, trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thành phố quy định tại điểm a và điểm c khoản này;

đ) Căn cứ Quy hoạch tổng thể Thành phố quy định tại điểm a khoản này được phê duyệt, Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định danh mục quy hoạch đô thị và nông thôn được tổ chức lập đồng thời quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết. Trường hợp quy hoạch chi tiết được lập, thẩm định xong trước thì được phê duyệt trước và được cập nhật vào quy hoạch phân khu;

e) Việc điều chỉnh Quy hoạch Thành phố, Quy hoạch chung Thành phố khi chưa phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thành phố và việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể Thành phố được thực hiện như sau:

e1) Theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định của pháp luật về quy hoạch và được thực hiện đồng thời với thủ tục lập, thẩm định báo cáo chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư;

e2) Nội dung điều chỉnh phải được cập nhật vào quy hoạch ngành và quy hoạch cấp trên khi điều chỉnh;

g) Đối với việc tổ chức thực hiện lập quy hoạch đô thị và nông thôn, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định:

g1) Giao đơn vị tổ chức lập quy hoạch tự thực hiện việc lập quy hoạch;

g2) Giao đơn vị công lập hoặc đơn vị ngoài công lập tổ chức lập quy hoạch đô thị và nông thôn trước thời điểm lựa chọn nhà đầu tư, nhà thầu;

g3) Phê duyệt quy hoạch chi tiết khu vực có ý nghĩa quan trọng về chính trị, văn hóa, lịch sử, an ninh, quốc phòng;

g4) Phê duyệt quy hoạch chi tiết trong trường hợp có nội dung khác với quy hoạch phân khu được phê duyệt khi đáp ứng được điều kiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn. Nội dung phê duyệt quy hoạch chi tiết được cập nhật khi điều chỉnh quy hoạch phân khu;

g5) Nguồn vốn và đơn giá, định mức chi phí thực hiện lập quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại khoản này;

h) Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn trên địa bàn Thành phố không phải thực hiện thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy

hoạch. Trường hợp thực hiện đồng thời thì lấy ý kiến cộng đồng dân cư 01 lần;

i) Việc điều chỉnh quy hoạch xây dựng (nếu có), quy hoạch đô thị và nông thôn để phục vụ lợi ích cộng đồng theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: tăng chỉ tiêu đất hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; giảm mật độ xây dựng; tăng chỉ tiêu diện tích sàn ở bình quân đầu người nhưng phải bảo đảm kế hoạch phát triển nhà ở của Thành phố và không làm tăng mật độ xây dựng và không làm quá tải hạ tầng khu vực; trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này và khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết này; bổ sung các công trình công cộng hoặc cải thiện cảnh quan đô thị nhằm nâng cao chất lượng, điều kiện sống, sinh hoạt, làm việc của người dân trong khu vực.

3.[28] Đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội được quy định như sau:

a)[29] ***(được bãi bỏ)***

b) Tại thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư, trường hợp quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu chưa phù hợp quy hoạch chung thì cho phép thực hiện việc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy hoạch chung và chỉ tiêu về hệ số sử dụng đất hoặc mật độ xây dựng theo quy định của pháp luật về nhà ở.

Trường hợp quy hoạch chi tiết chưa phù hợp quy hoạch chung và quy hoạch phân khu thì cho phép thực hiện việc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và chỉ tiêu về hệ số sử dụng đất hoặc mật độ xây dựng theo quy định của pháp luật về nhà ở.

Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết phải được phê duyệt hoặc phê duyệt điều chỉnh theo quy định của pháp luật trước khi lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và triển khai các bước tiếp theo của dự án;

c) Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt quy hoạch, bố trí quỹ đất nhà ở xã hội trong phạm vi dự án nhà ở thương mại hoặc phê duyệt quy hoạch, bố trí quỹ đất nhà ở xã hội ở vị trí khác ngoài phạm vi dự án nhà ở thương mại đáp ứng nhu cầu nhà ở xã hội trên địa bàn theo Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở đã được phê duyệt, bảo đảm tỷ lệ diện tích đất để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật có liên quan. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại vị trí được quy hoạch hoán đổi và hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với quỹ đất được hoán đổi trong dự án nhà ở thương mại, bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở và đất đai;

d) Đất để phát triển nhà ở xã hội bao gồm: diện tích đất ở trong dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại mà chủ đầu tư phải dành để xây dựng nhà ở xã hội

---

[28] Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

[29] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

theo quy định của pháp luật; đất được Nhà nước giao, đất được Nhà nước cho thuê, đất có quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

4.[30] Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng, trình Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua và ban hành hệ số điều chỉnh giá đất phù hợp với tình hình thực tiễn của Thành phố để áp dụng tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với tất cả các khu đất, thửa đất (không phân biệt giá trị tính theo bảng giá đất) trong trường hợp bảng giá đất đã thu thập thông tin thị trường và xây dựng đến từng thửa đất để áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích vượt hạn mức của hộ gia đình, cá nhân;

b) Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm đối với tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại.

5.[31] Nguyên tắc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất được quy định như sau:

a) Việc bồi thường về đất phải bảo đảm người có đất bị thu hồi có chỗ ở và điều kiện sống bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ.

Thành phố xem xét hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất để tạo điều kiện cho người có đất bị thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có việc làm, thu nhập, ổn định đời sống, sản xuất, kinh doanh;

b) Việc bồi thường về đất được thực hiện bằng việc giao đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đối với hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi có nhu cầu được bồi thường bằng tiền thì được bồi thường bằng tiền theo nguyện vọng đã đăng ký khi lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Đối với hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi nếu có nhu cầu bồi thường bằng đất khác mục đích sử dụng với đất thu hồi hoặc bằng nhà ở và Thành phố có điều kiện về quỹ đất, quỹ nhà ở thì được xem xét bồi thường bằng đất khác mục đích sử dụng với loại đất bị thu hồi hoặc nhà ở. Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định tỷ lệ quy đổi, điều kiện bồi thường bằng đất khác mục đích sử dụng với đất thu hồi hoặc nhà ở phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

---

[30] Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

[31] Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

6.[32] Thành phố được quyết định việc cho phép các tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất có thu tiền thuê đất hằng năm mà tiền thuê đất không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì có quyền thế chấp, chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền thuê trong hợp đồng thuê đất nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất);

b) Tài sản gắn liền với đất thuê được tạo lập hợp pháp theo quy định của pháp luật;

c) Đã hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết và dự án đầu tư đã được phê duyệt, chấp thuận, trừ trường hợp phải thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của cơ quan thi hành án dân sự hoặc kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thanh tra, kiểm tra;

d) Đất không có tranh chấp;

đ) Trong thời hạn sử dụng đất;

e) Người mua, thuê quyền thuê trong hợp đồng thuê đất phải bảo đảm điều kiện: có năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư; có ngành, nghề kinh doanh phù hợp với dự án đầu tư; không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án trước đó.

Người mua, thuê quyền thuê trong hợp đồng thuê đất được tiếp tục sử dụng đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án và phải thực hiện thủ tục đăng ký thế chấp, chuyển nhượng, cho thuê quyền thuê trong hợp đồng thuê đất; văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm đăng ký đất đai vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai trên cơ sở hợp đồng đã ký kết.

7.[33] Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT được ký kết theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng BT trước ngày Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành mà chưa hoàn thành việc thanh toán cho nhà đầu tư thì thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư được thanh toán bằng quỹ đất, tài sản công được quản lý theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công hoặc quỹ đất thuộc trường hợp thu hồi đất

---

[32] Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

[33] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2031 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

hoặc quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý theo quy định tại Luật Đất đai hoặc quỹ đất kết hợp các quỹ đất này. Trường hợp quỹ đất thanh toán có phần đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý thì Ủy ban nhân dân Thành phố thu hồi đối với cả khu đất để giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất;

b) Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc sử dụng quỹ đất quy định tại điểm a khoản này để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT và đàm phán, ký phụ lục hợp đồng với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án về quỹ đất thanh toán dự án BT;

c) Trường hợp chưa giao đất, chưa cho thuê đất đối với hợp đồng BT, trên cơ sở giá trị khối lượng nghiệm thu công trình dự án BT đã được kiểm toán, Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện việc giao đất, cho thuê đất để thanh toán hợp đồng BT. Thời điểm tính giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với quỹ đất thanh toán theo hợp đồng BT được xác định theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Ủy ban nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm toàn diện đối với việc thực hiện theo quy định tại điểm này, bảo đảm công khai, minh bạch, không gây thất thoát, lãng phí, tham nhũng, lợi ích nhóm.

8.[34] Đối với diện tích đất hình thành sau khi thực hiện lấn biển, Thành phố thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

9.[35] Chủ đầu tư mua tài sản phát mãi, tài sản thi hành án là quyền sử dụng đất nông nghiệp từ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng, thi hành án, thừa phát lại để thực hiện dự án phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện các thủ tục để Nhà nước giao đất, cho thuê đất mà đã hết thời hạn sử dụng đất hoặc chủ đầu tư các dự án đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án phi nông nghiệp đang thực hiện các thủ tục để Nhà nước giao đất, cho thuê đất mà đã hết thời hạn sử dụng đất thì được gia hạn sử dụng đất đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024.

10.[36] Điều kiện chung cấp giấy phép xây dựng có thời hạn đối với các công trình công cộng bao gồm nhà, sân bãi để xe, nhà vệ sinh công cộng trên đất do Nhà nước quản lý được quy định như sau:

a) Thuộc khu vực có quy hoạch phân khu, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công bố nhưng chưa thực hiện;

---

[34] Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

[35] Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

[36] Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

b) Quy mô công trình phù hợp quy chuẩn xây dựng, không làm quá tải hạ tầng và bảo đảm cảnh quan đô thị, thời hạn tồn tại của công trình theo kế hoạch thực hiện quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Các điều kiện khác ngoài điều kiện chung về cấp giấy phép xây dựng có thời hạn, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có thời hạn và quản lý trật tự xây dựng được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

11.[37] Nhà đầu tư đang thực hiện dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt tự nguyện chuyển đổi toàn bộ công nghệ của dự án sang xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng được Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định bổ sung khối lượng chất thải rắn sinh hoạt theo hình thức đặt hàng. Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn, lộ trình chuyển đổi đối với công nghệ được chuyển đổi và điều kiện, định mức, đơn giá, giá đặt hàng liên quan đến khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được đặt hàng bổ sung, bảo đảm công khai, minh bạch.

12.[38] Việc thu hồi đất và chuẩn bị thu hồi đất của một số dự án tại Thành phố được thực hiện như sau:[39]

a)[40] Ngoài các trường hợp thu hồi đất theo Điều 79 của Luật Đất đai, Ủy ban nhân dân Thành phố được thực hiện thu hồi đất để thực hiện các dự án trong Khu thương mại tự do và các dự án thuộc danh mục ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược quy định tại điểm n khoản 1 Điều 7 của Nghị quyết này để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai;

a1)[41] Đối với các dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai và điểm a khoản này, Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành danh mục các dự án được tổ chức thực hiện trước việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản này;

b) Căn cứ danh mục dự án quy định tại điểm a khoản này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai ban hành thông báo tổ

---

[37] Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

[38] Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

[39] Đoạn mở đầu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[40] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[41] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

chức thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất.

Thông báo tổ chức thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất được gửi đến từng người sử dụng đất và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư;

c) Trên cơ sở thông báo tại điểm b khoản này, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật về đất đai được phép triển khai việc điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông báo thu hồi đất.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất.

Người sử dụng đất có trách nhiệm phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

d) Sau khi lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai ban hành thông báo thu hồi đất và sử dụng kết quả điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và quyết định thu hồi đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

đ) Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định sử dụng ngân sách địa phương thực hiện các nội dung quy định tại điểm c khoản này và ban hành trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại khoản này.

13.[42] Việc kiểm soát khí thải phương tiện giao thông được quy định như sau:

a) Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi đối với các cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi phương tiện giao thông từ sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng năng lượng sạch và lộ trình thực hiện; thu mua, đổi phương tiện giao thông cũ sang phương tiện giao thông mới sử dụng năng lượng sạch để giảm ô nhiễm môi

[42] Khoản này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

trường; đầu tư phát triển phương tiện giao thông công cộng kết hợp lộ trình hạn chế phương tiện giao thông cá nhân để hạn chế ùn tắc giao thông;

b) Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định sử dụng ngân sách Thành phố để thực hiện các nội dung quy định tại điểm a khoản này và ban hành tiêu chí, trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại khoản này;

c) Ủy ban nhân dân Thành phố căn cứ các chính sách quy định tại điểm a và điểm b khoản này tổ chức thực hiện việc hạn chế hoạt động phương tiện cơ giới đường bộ sử dụng nhiên liệu hóa thạch tham gia giao thông.

Điều 7. Về danh mục ưu tiên và chính sách thu hút nhà đầu tư chiến lược[43]

1. Danh mục ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược bao gồm:[44]

a) Đầu tư xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D); đầu tư nghiên cứu và hỗ trợ chuyển giao công nghệ cao trong lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ tự động hóa, công nghệ vật liệu mới, năng lượng sạch có quy mô vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên;

b) Đầu tư dự án trong lĩnh vực công nghiệp mạch tích hợp bán dẫn, công nghệ thiết kế, chế tạo linh kiện, vi mạch điện tử tích hợp (IC), điện tử linh hoạt (PE), chip, pin công nghệ mới, vật liệu mới, công nghiệp năng lượng sạch có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên;

c) Đầu tư dự án xây dựng Cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ theo quy hoạch có quy mô vốn đầu tư từ 50.000 tỷ đồng trở lên;

d)[45] Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh khu phức hợp giải trí nghỉ dưỡng bao gồm dịch vụ lưu trú phục vụ khách du lịch đạt chuẩn tối thiểu 5 sao, dịch vụ nghỉ dưỡng cao cấp và các dịch vụ mua sắm, vui chơi giải trí tổng hợp tại hành lang sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và hành lang ven biển để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên;

đ)[46] Dự án đầu tư cụm y tế chuyên sâu, khu liên hợp thể thao, công viên văn hóa hoặc công viên chuyên đề có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên;

---

[43] Tên Điều này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

Điều này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

[44] Đoạn đầu này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[45] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[46] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

e)[47] Dự án cải tạo, di dời nhà trên sông, nhà ven sông, nhà trên kênh rạch, nhà ven kênh rạch có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên;

g)[48] Dự án xây dựng Quảng trường trung tâm Thành phố và trung tâm hành chính của Thành phố;

h)[49] Dự án đầu tư độc lập hoặc kết hợp các loại hình công viên cây xanh công cộng, bãi để xe công cộng, hạ tầng năng lượng sạch có quy mô vốn đầu tư từ 2.000 tỷ đồng trở lên;

i)[50] Dự án nhà máy đốt rác phát điện có quy mô vốn đầu tư từ 2.000 tỷ đồng trở lên;

k)[51] Dự án đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - công trình thoát nước có quy mô vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên;

l)[52] Dự án xử lý, chuyển đổi các bãi chôn lấp rác đã dừng hoạt động vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội có quy mô vốn đầu tư từ 10.000 tỷ đồng trở lên;

m)[53] Dự án thuộc khu trọng điểm phát triển đô thị được xác định theo Quy hoạch chung Thành phố, Quy hoạch tổng thể Thành phố có quy mô vốn đầu tư từ 50.000 tỷ đồng trở lên;

n)[54] Dự án ưu tiên thu hút đầu tư tại Côn Đảo bao gồm: đầu tư nâng cấp, mở rộng cảng hàng không có quy mô vốn đầu tư từ 10.000 tỷ đồng trở lên; đầu tư bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt có quy mô vốn đầu tư từ 800 tỷ đồng trở lên; đầu tư bến tàu khách, tàu hàng có quy mô vốn đầu tư từ 2.000 tỷ đồng trở lên; đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình giao thông kết hợp thương mại, dịch vụ có quy mô vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên;

o)[55] Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng tại khu thương mại tự do bao gồm: đầu tư bến cảng quy mô vốn từ 75.000 tỷ đồng trở lên; đầu tư trung tâm logistics quy

---

[47] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[48] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[49] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[50] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[51] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[52] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[53] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[54] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[55] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

mô vốn đầu tư từ 25.000 tỷ đồng trở lên; đầu tư khu chức năng công nghiệp, đô thị, dịch vụ với quy mô vốn đầu tư từ 20.000 tỷ đồng trở lên.

2. Nhà đầu tư chiến lược là nhà đầu tư đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

3.[56] Nhà đầu tư chiến lược theo quy định tại Nghị quyết này phải bảo đảm khả năng huy động vốn để thực hiện dự án đầu tư và đáp ứng điều kiện sau:

a) Có vốn chủ sở hữu góp vào dự án tối thiểu bằng 20% tổng vốn đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư đến dưới 30.000 tỷ đồng;

b) Có vốn chủ sở hữu góp vào dự án tối thiểu bằng 15% tổng vốn đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên;

c) Trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư tham gia đầu tư cùng một dự án thì tổng vốn chủ sở hữu góp vào dự án của các nhà đầu tư phải đáp ứng yêu cầu về vốn chủ sở hữu theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này, trong đó phải có ít nhất 01 nhà đầu tư góp tối thiểu là 30% và các nhà đầu tư còn lại phải góp tối thiểu là 15%.

4. Nhà đầu tư chiến lược phải có cam kết bằng văn bản về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng các điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Nhà đầu tư chiến lược quy định tại khoản 2 Điều này được lựa chọn theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 7 Điều này để thực hiện dự án đầu tư thuộc Danh mục ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược[57] quy định tại khoản 1 Điều này thì được hưởng ưu đãi đầu tư và có nghĩa vụ quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều này.

6.[58] Căn cứ Danh mục ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề xuất dự án đầu tư. Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện như sau:

a) Dự án đầu tư kinh doanh thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

---

[56] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[57] Cụm từ "Danh mục ngành, nghề ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược" được thay thế bằng cụm từ "Danh mục ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược" theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[58] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

7.[59] Đối với dự án đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư, trình tự, thủ tục đăng ký thực hiện dự án và lựa chọn nhà đầu tư chiến lược thực hiện như sau:

a) Đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp có 01 nhà đầu tư đề xuất và đáp ứng điều kiện nhà đầu tư chiến lược theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp dự án quy định tại điểm a khoản này có 02 nhà đầu tư chiến lược trở lên cùng nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư chiến lược đầu tiên thì cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành tiêu chí chấm điểm và thành lập Hội đồng xét duyệt nhà đầu tư chiến lược theo danh mục để công khai và công bằng trong lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược;

c) Đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư và thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư chiến lược trở lên nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư chiến lược đầu tiên thì cơ quan đăng ký đầu tư lựa chọn nhà đầu tư tương tự quy định tại điểm b khoản này;

d) Đối với các dự án không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

8. Nhà đầu tư chiến lược được hưởng ưu đãi sau đây:

a)[60] ***(được bãi bỏ)***

b) Được hưởng chế độ ưu tiên về thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan và thủ tục về thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của dự án đầu tư do nhà đầu tư chiến lược thực hiện tại Thành phố khi đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của pháp luật về hải quan và thuế, trừ điều kiện về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu;

c)[61] Thu nhập của nhà đầu tư chiến lược từ thực hiện Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không tại Côn Đảo và các dự án đầu tư mới quy định tại điểm n khoản 1 Điều này được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong

---

[59] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[60] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[61] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

suốt thời gian thực hiện dự án, miễn thuế trong 06 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 13 năm tiếp theo.

Điều kiện, nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế và việc xác định thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

d)[62] Đối với các công trình giao thông tại Côn Đảo quy định tại điểm n khoản 1 Điều này, nhà đầu tư được phép xây dựng các công trình là trụ đỡ dây cáp trên trảng cỏ, đất có cây bụi, ở những nơi đất trống được tính theo độ tàn che của cây rừng dưới 2.000 m^2; đối với mỗi trụ đỡ dây cáp gắn với nhà ga hành khách thì được xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ với diện tích dưới 10.000 $m^{2.}$

Trình tự, thủ tục xây dựng các công trình quy định tại điểm này được tổ chức thực hiện như đối với trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

9. Nhà đầu tư chiến lược có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tổ chức thực hiện dự án theo các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư;

b)[63] Dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 30.000 tỷ đồng thì phải giải ngân tổng vốn đầu tư của dự án trong thời hạn 05 năm kể từ ngày bàn giao đất, đất có mặt nước trên thực địa.

Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng đến dưới 50.000 tỷ đồng thì phải giải ngân tổng vốn đầu tư của dự án trong thời hạn 07 năm kể từ ngày bàn giao đất, đất có mặt nước trên thực địa.

Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 50.000 tỷ đồng đến dưới 100.000 tỷ đồng thì phải giải ngân tổng vốn đầu tư của dự án trong thời hạn 10 năm kể từ ngày bàn giao đất, đất có mặt nước trên thực địa.

Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 100.000 tỷ đồng trở lên thì phải giải ngân tối thiểu 50.000 tỷ đồng trong thời hạn 10 năm đầu tiên và hoàn tất việc đầu tư, xây dựng theo tiến độ thực hiện dự án nhưng tối đa không quá 20 năm kể từ ngày bàn giao đất, đất có mặt nước trên thực địa.

b1)[64] Không được chuyển nhượng dự án trong thời hạn giải ngân quy định tại điểm b khoản này kể từ ngày bàn giao đất, đất có mặt nước trên thực địa; đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ 100.000 tỷ đồng trở lên quy định tại điểm b

---

[62] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[63] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[64] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

khoản này thì không được chuyển nhượng dự án trong thời hạn 10 năm kể từ ngày bàn giao đất, đất có mặt nước trên thực địa;

c) Hỗ trợ kinh phí để đào tạo nghề đối với lao động bị ảnh hưởng tại khu vực dự án; ưu tiên tiếp nhận lao động địa phương vào làm việc tại dự án; thực hiện cam kết về việc ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao (nếu có).

10. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, trường hợp nhà đầu tư chiến lược không đáp ứng điều kiện về vốn, tiến độ giải ngân và điều kiện khác đối với nhà đầu tư chiến lược thì không được hưởng ưu đãi quy định tại Nghị quyết này. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về các hậu quả phát sinh do không thực hiện đúng cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

11.[65] Về thực hiện quy hoạch đối với dự án thuộc Danh mục ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược:

a) Trong quá trình lập, thẩm định, chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án, quyết định phê duyệt dự án, lựa chọn nhà đầu tư và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và các cơ quan có thẩm quyền căn cứ một trong các quy hoạch sau: Quy hoạch tổng thể Thành phố, quy hoạch ngành, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chi tiết ngành để đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch;

b) Đối với các khu vực đã có nhà đầu tư được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư thì Ủy ban nhân dân Thành phố giao nhà đầu tư tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch phân khu (nếu cần), trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nhà đầu tư được lập, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, lấy ý kiến cộng đồng dân cư đồng thời với quy hoạch phân khu và không cần lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết;

c) Ủy ban nhân dân Thành phố được quyết định chỉ tiêu sử dụng đất ngoài các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo quy hoạch sử dụng đất quốc gia trong phạm vi địa bàn Thành phố, bảo đảm phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hạ tầng đô thị, nhu cầu thực tiễn và cập nhật vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở thời kỳ tiếp theo.

Điều 7a. Thành lập và hoạt động của Khu thương mại tự do Thành phố Hồ Chí Minh[66]

1. Khu thương mại tự do Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Khu thương mại tự do) là khu vực có ranh giới địa lý xác định, được thành lập để thực

---

[65] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm h khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[66] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

Điều này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

hiện thí điểm các cơ chế, chính sách đặc thù vượt trội, mang tính đột phá nhằm thu hút đầu tư, tài chính, thương mại, dịch vụ chất lượng cao thúc đẩy xuất khẩu, công nghiệp, hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

2. Khu thương mại tự do được tổ chức thành các khu chức năng bao gồm: khu sản xuất, khu cảng và hậu cần cảng, trung tâm logistics, khu thương mại - dịch vụ và các loại hình khu chức năng khác theo quy định của pháp luật. Các khu chức năng trong Khu thương mại tự do đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan theo quy định của pháp luật được bảo đảm hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan của cơ quan hải quan và hoạt động quản lý nhà nước theo lĩnh vực tương ứng của các cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền và trình tự, thủ tục thành lập Khu thương mại tự do được quy định như sau:

a) Hội đồng nhân dân Thành phố quy định trình tự, thủ tục thành lập, mở rộng, điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do.

Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thành lập, mở rộng, điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do gắn với cảng biển khu vực Cái Mép Hạ;

b) Quyết định thành lập, mở rộng, điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do được coi là quyết định điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung Thành phố, Quy hoạch tổng thể Thành phố. Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện việc cập nhật vào các quy hoạch có liên quan;

c) Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về Khu thương mại tự do theo quy định của pháp luật về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

4. Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh là cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, ngoài chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật được thực hiện thêm các chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trực tiếp đối với Khu thương mại tự do.

Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định chuyển một số chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố cho Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Thẩm quyền quản lý của cơ quan hải quan trong Khu thương mại tự do:

Ngoài các thẩm quyền được quy định của pháp luật hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực quản lý Khu thương mại tự do có thẩm quyền sau:

a) Quyết định công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ việc áp dụng chế độ ưu tiên cho doanh nghiệp có trụ sở và hoạt động trong các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do:

b) Quyết định thành lập, gia hạn thời gian hoạt động, tạm dừng và chấm dứt hoạt động kho, bãi ngoại quan; địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS); địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng bưu chính; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa chuyển phát nhanh; kho hàng không kéo dài; địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế; kho bảo thuế, kho xăng dầu, khí, hóa chất trong Khu thương mại tự do.

6. Chính sách về đất đai đối với Khu thương mại tự do:

Trừ các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố được giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với dự án đầu tư trong Khu thương mại tự do quy định tại điểm o khoản 1 Điều 7 của Nghị quyết này.

Nhà đầu tư có dự án đầu tư trong Khu thương mại tự do được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do có quyền và nghĩa vụ như đối với nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai. Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định khung giá cho thuê cơ sở hạ tầng trong Khu thương mại tự do.

7. Về đơn giản hóa thủ tục hành chính:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do, bao gồm cả dự án đầu tư có yêu cầu về chuyển mục đích sử dụng đất rừng không phân biệt quy mô, chuyển mục đích sử dụng rừng trừ các dự án thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Nghị quyết này. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư được thực hiện như trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế trong Khu thương mại tự do không phải có dự án đầu tư và không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi thành lập tổ chức kinh tế. Trường hợp thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư hoặc tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư theo quy định. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế như áp dụng đối với nhà đầu tư trong nước theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế kiểm tra việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường của ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Doanh nghiệp có trụ sở và hoạt động trong các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của pháp

luật về hải quan khi đáp ứng đủ các điều kiện sau: thực hiện thủ tục hải quan điện tử, thủ tục thuế điện tử; có phần mềm hoặc hệ thống công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp kết nối hoặc chia sẻ với cơ quan hải quan; thực hiện thanh toán qua ngân hàng; có hệ thống kiểm soát nội bộ; chấp hành tốt quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán.

Kể từ ngày được công nhận, nếu doanh nghiệp không duy trì việc đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại điểm này hoặc không tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế thì bị đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên;

d) Miễn kiểm tra chuyên ngành đối với tất cả các loại hàng hoá nhập khẩu, xuất khẩu thuộc Khu thương mại tự do đã được chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận đã áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, hàng hóa đã có kết quả đánh giá sự phù hợp được thừa nhận theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Quy định tại điểm này không áp dụng trong trường hợp Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có cảnh báo về an toàn thực phẩm, lây lan dịch bệnh, gây nguy hại cho sức khỏe, tính mạng con người, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục, nguy hại cho kinh tế, định hướng bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia hoặc cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ miễn kiểm tra chuyên ngành;

đ) Không áp dụng các biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa từ nội địa, hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu chức năng đáp ứng điều kiện của khu phi thuế quan thuộc Khu thương mại tự do, trừ biện pháp cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, biện pháp kiểm dịch. Không áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa mua, bán giữa các doanh nghiệp trong các khu chức năng đáp ứng điều kiện của khu phi thuế quan thuộc Khu thương mại tự do và giữa các khu chức năng đáp ứng điều kiện của khu phi thuế quan thuộc các Khu thương mại tự do;

e) Cấp thị thực (thời hạn không quá 05 năm), thẻ tạm trú (thời hạn không quá 10 năm) cho người nước ngoài là chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, lao động có trình độ cao làm việc trong Khu thương mại tự do (ký hiệu thị thực, thẻ tạm trú là UĐ1) và vợ hoặc chồng và con dưới 18 tuổi đi cùng (ký hiệu thị thực, thẻ tạm trú là UĐ2).

Giao Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành tiêu chí xác định người nước ngoài thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và chỉ định cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm thẩm định, làm thủ tục đề nghị cấp thị thực, thẻ tạm trú cho người nước ngoài thuộc diện quy định tại điểm này.

8. Chính sách ưu đãi đầu tư:

a) Thời gian hoạt động của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do, dự án của nhà đầu tư thuê lại đất tại Khu thương mại tự do được áp dụng như dự án đầu tư trong khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới phát sinh tại địa bàn Khu thương mại tự do thuộc ngành, nghề, lĩnh vực: công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, Trung tâm R&D, công nghiệp vật liệu mới, vật liệu bán dẫn, công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao, công nghiệp mũi nhọn, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, sản xuất giàn khoan tự nâng, giàn khoan nửa nổi nửa chìm cho khai thác dầu khí và các kết cấu siêu trường, siêu trọng phục vụ ngành dầu khí, thiết bị nâng hạ, chuyên dụng tải trọng lớn, sản xuất thiết bị điện gió được áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 20 năm, miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Điều kiện, nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế và việc xác định thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

c) Giảm 50% thuế thu nhập cá nhân trong 10 năm cho chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng, nhà quản lý, người lao động có trình độ cao có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh do thực hiện công việc tại Khu thương mại tự do;

d) Mức ưu đãi, thời gian miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do được áp dụng như dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng trong khu kinh tế;

đ) Đối với các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan theo quy định của pháp luật thì hàng hóa, dịch vụ mua, bán, trao đổi giữa các khu chức năng, giữa nước ngoài với các khu chức năng, giữa các khu chức năng với khu phi thuế quan hoặc với các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do khác đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan được áp dụng chính sách thuế như khu phi thuế quan theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Thuế giá trị gia tăng.

Quan hệ mua, bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa khu chức năng trong Khu thương mại tự do đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan với khu vực bên ngoài trừ các khu chức năng đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan tại các Khu thương mại tự do khác là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan, thuế và xuất khẩu, nhập khẩu.

9. Hoạt động đầu tư, kinh doanh trong Khu thương mại tự do:

a) Nhà đầu tư nước ngoài được thực hiện hoạt động kinh doanh chuyển khẩu hàng; kinh doanh tạm nhập tái xuất. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu được thực hiện theo pháp luật về quản lý ngoại thương;

b) Các doanh nghiệp có trụ sở chính và có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong Khu thương mại tự do được niêm yết, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng bằng ngoại tệ và thanh toán, nhận thanh toán với nhau bằng ngoại tệ chuyển khoản từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong Khu thương mại tự do;

c) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mở phòng giao dịch trong Khu thương mại tự do ngoài trụ sở chi nhánh.

Điều 8. Về quản lý khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo[67]

1. Việc hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong các lĩnh vực ưu tiên của Thành phố được quy định như sau:

a) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 05 năm từ thời điểm phát sinh thuế thu nhập phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo và các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phát sinh trên địa bàn Thành phố;

b) Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp của các cá nhân, tổ chức có khoản thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, quyền góp vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố;

c) Trong thời gian thực hiện Nghị quyết này, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, cá nhân khởi nghiệp sáng tạo làm việc tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo và các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn Thành phố được miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ lương, tiền công;

d) Khu công nghệ cao, khu công nghiệp số tập trung[68], trung tâm đổi mới sáng tạo trên địa bàn Thành phố được thử nghiệm có kiểm soát các giải pháp công nghệ mới trong phạm vi khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung[69], trung tâm đổi mới sáng tạo;

đ) Hỗ trợ không hoàn lại từ nguồn chi thường xuyên của ngân sách Thành phố chi phí ươm tạo dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo bao gồm: chi phí tổ chức hoạt động tuyển chọn dự án; chi phí thuê chuyên gia; tiền công lao động trực tiếp; dịch vụ hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; chi phí sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung;

---

[67] Điều này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

[68] Cụm từ "khu công nghệ thông tin tập trung" được thay thế bằng cụm từ "khu công nghệ số tập trung" theo quy định tại điểm e khoản 5 Điều 49 của Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[69] Cụm từ "khu công nghệ thông tin tập trung" được thay thế bằng cụm từ "khu công nghệ số tập trung" theo quy định tại điểm e khoản 5 Điều 49 của Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

e) Hội đồng nhân dân Thành phố quy định các lĩnh vực ưu tiên; tiêu chí, điều kiện, nội dung hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của các đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này; tiêu chí, lĩnh vực thử nghiệm giải pháp công nghệ mới và nội dung hỗ trợ (nếu có) quy định tại điểm d khoản này và mức hỗ trợ quy định tại điểm đ khoản này.

2. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định các nội dung sau đây:

a) Tiền lương, tiền công, chế độ phúc lợi và chính sách ưu đãi khác đối với các chức danh lãnh đạo trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập được xác định trên cơ sở trình độ, năng lực và yêu cầu công việc;

b) Thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

c) Tiêu chí, đối tượng, điều kiện được hưởng ưu đãi tại điểm a và điểm b khoản này.

Điều 9. Về tổ chức bộ máy chính quyền của Thành phố[70]

1. Hội đồng nhân dân Thành phố thành lập Sở An toàn thực phẩm là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Sở An toàn thực phẩm trên cơ sở chuyển chức năng quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm, việc cấp giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật ra khỏi địa bàn Thành phố từ Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương cho Sở An toàn thực phẩm.

2.[71] ***(được bãi bỏ)***

3.[72] ***(được bãi bỏ)***

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố được ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể. Việc ủy quyền phải bằng văn bản và quy định rõ trách nhiệm của người ủy quyền và người được ủy quyền, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả.

5. Hội đồng nhân dân Thành phố có thẩm quyền sau đây:

a) Căn cứ quy mô dân số, hoạt động kinh tế và đặc điểm địa bàn, quyết định cơ cấu, số lượng cán bộ, công chức tại xã, phường, thị trấn; quyết định số lượng, chức danh, chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách tại các xã, phường, thị trấn, bảo đảm tinh gọn tổ chức bộ máy.

---

[70] Điều này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

[71] Khoản này được bải bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 52 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2025.

[72] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 52 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2025.

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn, định mức đối với số lượng cán bộ, công chức tại xã, phường, thị trấn;

b) Quyết định bố trí ngân sách Thành phố để chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách tại xã, phường, thị trấn, người lao động thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, một số hội có tính chất đặc thù và một số cơ quan trung ương trên địa bàn Thành phố, theo hiệu quả công việc ngoài việc thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo quy định của pháp luật hiện hành về cơ chế tự chủ tài chính đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm không vượt quá 1,8 lần mức lương ngạch, bậc, chức vụ và chi thu nhập tăng thêm không vượt quá 0,8 lần quỹ lương cơ bản của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý;

c) Quyết định mức thu nhập cho các chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt của Thành phố; quyết định về nguyên tắc, tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình, mức thu nhập và các chính sách khác để tuyển dụng công chức, viên chức từ nguồn sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, người có trình độ cao phù hợp với nhu cầu tuyển dụng của Thành phố.

6. Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền sau đây:

a) Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố bảo đảm các nguyên tắc, tiêu chí, điều kiện theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định chuyển một số chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố cho các cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện và thành phố Thủ Đức.

7. Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố, Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố được thẩm định, phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 trong phạm vi khu công nghệ cao, khu chế xuất, khu công nghiệp được giao quản lý sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố; thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố; cấp, cấp đổi, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức trong phạm vi khu công nghệ cao, khu chế xuất, khu công nghiệp được giao quản lý.

Điều 10.[73] ***(được bãi bỏ)***

[73] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 52 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2025.

Điều 11. Tổ chức thực hiện[74]

1. Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành Nghị định hướng dẫn quy định tại điểm d khoản 5 Điều 4, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 8 và khoản 3 Điều 9 của Nghị quyết này;

b)[75] Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này; sơ kết việc thực hiện Nghị quyết và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2026, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2028; riêng cơ chế, chính sách về Khu thương mại tự do thì sơ kết việc thực hiện Nghị quyết và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2030, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2035;

c) Chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp với Thành phố cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xử lý các vấn đề chưa phân cấp, phân quyền cho Thành phố;

d) Ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với thẩm quyền nhằm điều chỉnh, bổ sung các quy định phù hợp giải quyết những bất cập phát sinh trong thực tiễn quản lý, phát triển Thành phố. Mở rộng việc phân cấp, ủy quyền cho Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố so với các quy định hiện hành.

2. Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm quy định việc phân cấp, trình tự, thủ tục điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật.

3. Hội đồng nhân dân Thành phố có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành tiêu chí, điều kiện, mức hỗ trợ, nội dung, thời gian hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 4; quy mô, danh mục dự án quy định tại điểm b và điểm c khoản 5 Điều 4; danh mục, mức, tỷ lệ phí, lệ phí quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5; đối tượng, điều kiện, trình tự, thủ tục, mức, thời gian hỗ trợ quy định tại điểm d khoản 8 Điều 5; trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 6; tiêu chí, tiêu chuẩn, lộ trình, điều kiện, định mức, đơn giá, giá đặt hàng quy định tại khoản 11 Điều 6; trình tự, thủ tục quy định tại điểm đ khoản 12 Điều 6; chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi, lộ trình thực hiện, tiêu chí, trình tự, thủ tục quy định tại điểm a và điểm b khoản 13 Điều 6; lĩnh vực, tiêu chí, điều kiện, nội dung, mức quy định tại điểm e khoản 1 Điều 8; tiêu chí, đối tượng, điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 8; tiêu chí, tiêu chuẩn, định mức quy định tại khoản 5 Điều 9 của Nghị quyết này;

b) Giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

---

[74] Điều này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2027 theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

[75] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

4. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành các tiêu chuẩn, quy chế, trình tự, thủ tục, hệ số điều chỉnh giá đất, quy định chi tiết về mẫu công bố thông tin dự án thu hút nhà đầu tư chiến lược quy định tại điểm d khoản 5 Điều 4, khoản 9 và khoản 10 Điều 5, khoản 4 Điều 6, điểm g khoản 7 Điều 7 và thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết này, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật;

b)[76] Đối với những vấn đề có nội dung khác, chưa được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, để đáp ứng yêu cầu cấp thiết trong thu hút nhà đầu tư chiến lược, Khu thương mại tự do, huy động nguồn lực trong nước và ngoài nước cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Chính phủ để trình cấp có thẩm quyền các cơ chế, chính sách trình Quốc hội xem xét, quyết định theo trình tự, thủ tục rút gọn; trong thời gian giữa hai kỳ họp, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

5. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố và đại biểu Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 12. Điều khoản thi hành[77]

---

[76] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[77] Điều 50 và Điều 51 của Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

"***Điều 50. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các điều 11, 28 và 29 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Luật này với luật, nghị quyết khác của Quốc hội thì áp dụng quy định của Luật này. Trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Luật này thì đối tượng được ưu đãi được áp dụng mức ưu đãi có lợi nhất.

Điều 51. Quy định chuyển tiếp

1. Khu công nghệ thông tin tập trung đã được quy hoạch, thành lập, công nhận, mở rộng, đang hoạt động theo quy định của pháp luật được tự động chuyển thành khu công nghệ số tập trung và thực hiện theo quy định tại Luật này.

2. Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 02 năm từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh để giải quyết khó khăn, vướng mắc cho phát triển công nghiệp công nghệ số được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thống nhất áp dụng, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.".

Điều 51và Điều 53 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 51. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua.

2. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Hội đồng nhân dân, các cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, thị xã (sau đây gọi chung là cấp huyện) kết thúc hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 53. Tổ chức chính quyền địa phương tại phường thuộc thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng nhiệm kỳ 2021 - 2026

1. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, chính quyền địa phương tại các phường hình thành trên cơ sở sắp xếp các phường thuộc thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng đang thực hiện mô hình chính quyền đô thị theo quy định của Luật Thủ đô, Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 và Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội là cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường.

Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân phường quy định tại khoản 1 Điều này được xác định như sau:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện nhiệm kỳ 2021 - 2026 được xác định làm đại biểu Hội đồng nhân dân của phường theo quy định tại khoản 4 Điều 54 của Luật này và đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021 - 2026 của các xã, thị trấn được sắp xếp với phường để hình thành phường;

b) Trường hợp không có đại biểu Hội đồng nhân dân phường hoặc số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân được xác định theo quy định tại điểm a khoản này không đủ, thì Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố được chỉ định thêm nhân sự không phải là đại biểu Hội đồng nhân dân làm đại biểu Hội đồng nhân dân để hình thành Hội đồng nhân dân lâm thời ở phường, bảo đảm có ít nhất là một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 30 của Luật này để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân phường theo quy định của Luật này cho đến khi Hội đồng nhân dân phường nhiệm kỳ 2026 - 2031 được bầu ra.

3. Việc chỉ định các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phường thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.".

Điều 2 và Điều 3 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 2. Hiệu lực thi hành***

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết số 98/2023/QH15 hoặc dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư nhưng chưa lựa chọn nhà đầu tư thì trên cơ sở đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Nghị quyết này bằng văn bản chấp thuận nhà đầu tư. Trường hợp điều kiện, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư khác với quy định tại Nghị quyết này thì áp dụng quy định tại Nghị quyết này mà không phải điều chỉnh chủ trương đầu tư.

2. Các dự án nằm trong phạm vi ranh giới Khu thương mại tự do đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc được chấp thuận nhà đầu tư, đã được giao đất, cho thuê đất trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Nhà đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận nhà đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị, đất đai, xây dựng hoặc cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy

chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong Khu thương mại tự do trước ngày Khu thương mại tự do được thành lập được làm thủ tục chuyển đổi sang hoạt động tại Khu thương mại tự do.

Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm ban hành văn bản xác nhận việc chuyển đổi sang hoạt động tại Khu thương mại tự do. Việc chuyển đổi không làm phát sinh nghĩa vụ nộp các khoản thuế đã được kê khai và nộp theo quy định. Doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi áp dụng cho Khu thương mại tự do kể từ ngày được xác nhận chuyển đổi sang hoạt động tại Khu thương mại tự do cho thời gian ưu đãi còn lại.

Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm xây dựng, thực hiện và công bố lộ trình chuyển đổi.

4. Ủy ban nhân dân Thành phố tiếp tục áp dụng các chính sách đặc thù, đặc biệt quy định tại Nghị quyết số 188/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội để phát triển hệ thống mạng lưới đường sắt đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh. Giao Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định điều chỉnh, bổ sung các dự án đường sắt mới nằm trên địa bàn Thành phố vào Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 188/2025/QH15 theo nhu cầu phát triển của Thành phố và báo cáo Chính phủ kết quả thực hiện.

5. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, người tham gia xây dựng Nghị quyết này và tham gia triển khai thực hiện Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn trách nhiệm trong trường hợp đã tuân thủ đầy đủ các quy trình, quy định liên quan và không vụ lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn xảy ra thiệt hại.

Các tổ chức, cá nhân có thành tích trong thực hiện Nghị quyết này được khen thưởng theo quy định của pháp luật. Xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, trục lợi, những nhiễu của cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết này.”.

Các điều 63, 64, 65 và 66 của Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026 quy định như sau:

“***Điều 63. Điều khoản thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026, trừ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026. Kể từ ngày Luật này được thông qua, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện việc xây dựng, ban hành văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị theo quy định tại Luật này.

3. Chính sách ưu đãi thuế quy định tại điểm b khoản 2, điểm a khoản 3, điểm a khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 39, khoản 3, khoản 4 Điều 48, điểm b, điểm d khoản 1 Điều 52 của Luật này được áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2027.

4. Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2025/QH15, Luật số 72/2025/QH15 và Nghị quyết số 260/2025/QH15 (sau đây gọi là Nghị quyết số 98/2023/QH15) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2027, trừ quy định tại khoản 9 Điều 5, khoản 7 Điều 6 của Nghị quyết số 98/2023/QH15 hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2031 và trừ trường hợp thực hiện chuyển tiếp theo quy định tại khoản 4 Điều 64 của Luật này.

5. Quy định tại điểm q khoản 1 và khoản 10 Điều 12 của Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2025/QH15, Luật số 72/2025/QH15 và Nghị quyết số 259/2025/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

6. Chính phủ quy định:

a) Trình tự, thủ tục công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ việc áp dụng chế độ ưu tiên hải quan quy định tại Luật này;

b) Điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan; trình tự, thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa ra vào khu phi thuế quan quy định tại Luật này;

c) Chế độ, thủ tục hải quan và quản lý chuyên ngành đặc thù tại khu cảng mở.

7. Trên cơ sở nguyên tắc, cơ chế, chính sách, giám sát, thanh tra, kiểm tra và trách nhiệm giải trình quy định tại Luật này, Chính phủ quy định:

a) Việc thành lập, cơ chế, chính sách, mô hình quản lý khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu phi thuế quan ở tỉnh, thành phố chưa được áp dụng quy định của Luật này;

b) Việc đầu tư, xây dựng, phát triển khu đô thị lấn biển quy định tại Điều 19 của Luật này và việc áp dụng đối với tỉnh, thành phố chưa được áp dụng quy định của Luật này.

Điều 64. Điều khoản chuyển tiếp về cơ chế, chính sách đối với Thành phố Hồ Chí Minh

1. Các chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế tài chính, cơ chế quản lý, cơ chế tự chủ, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đã được phê duyệt, đang triển khai trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo quyết định đã ban hành; trường hợp phù hợp với quy định tại Luật này thì được chuyển sang thực hiện theo cơ chế, thẩm quyền quy định của Luật này mà không phải phê duyệt lại.

2. Các cơ chế thí điểm, thử nghiệm, thử nghiệm có kiểm soát, mô hình quản trị mới đang triển khai trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố được điều chỉnh nội dung, phạm vi, thời gian thí điểm, thử nghiệm, thử nghiệm có kiểm soát để phù hợp với quy định tại Luật này mà không phải thực hiện lại trình tự phê duyệt.

3. Đối với các nội dung về tổ chức chính quyền, tổ chức bộ máy, chế độ công vụ, vị trí việc làm đã được thực hiện trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định mới theo thẩm quyền quy định tại Luật này.

4. Các cơ chế, chính sách, nhiệm vụ, hoạt động, dự án đang thực hiện theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị quyết này, trừ trường hợp Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định áp dụng quy định của Luật này.

Đối với vùng phụ cận các nút giao thông dọc tuyến đường Vành đai 3 được xác định phát triển theo mô hình TOD theo quy định tại Nghị quyết số 98/2023/QH15 thì Hội đồng nhân dân Thành phố thực hiện thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 của Luật này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 của Luật này.

5. Trong thời gian Nghị quyết số 188/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù, đặc biệt để phát triển hệ thống mạng lưới đường sắt đô thị tại thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh còn hiệu lực thi hành, Hội đồng nhân dân Thành phố tiếp tục thực hiện thẩm quyền quyết định điều chỉnh, bổ sung các dự án đường sắt mới nằm trên địa bàn Thành phố vào Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 188/2025/QH15 theo nhu cầu phát triển của Thành phố và báo cáo Chính phủ kết quả thực hiện.

6. Hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận mà đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa được giải quyết xong thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

7. Đối với dự án, gói thầu do cơ quan có thẩm quyền của Thành phố quyết định hoặc chấp thuận theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, nhà ở, đấu thầu mà chưa hoàn thành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng theo quy định của pháp luật tại thời điểm quyết định hoặc chấp thuận, trừ trường hợp Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định áp dụng quy định của Luật này.

8. Việc lựa chọn nhà đầu tư chiến lược đối với dự án đã được thực hiện hoặc đang triển khai theo quy định của các nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù đối với Thành phố thì tiếp tục thực hiện theo quy định, văn bản triển khai các nghị quyết đó, trừ trường hợp Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định áp dụng quy định của Luật này.

Điều 65. Điều khoản chuyển tiếp về cơ chế, chính sách đối với thành phố không là đô thị đặc biệt

Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù cho thành phố quy định tại khoản

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

2. Sau khi Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành, các chính sách, dự án và các đối tượng khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định thực hiện theo các cơ chế, chính sách được quy định tại khoản 1, khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 4, điểm d khoản 8 Điều 5 và điểm c khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết này chưa kết thúc thì được tiếp tục triển khai theo các quyết định đã ban hành.

Đối với dự án đầu tư áp dụng loại hợp đồng BOT, BT đã được ký kết hợp đồng theo cơ chế, chính sách quy định tại điểm c và điểm d khoản 5 Điều 4 của Nghị quyết này thì được tiếp tục thực hiện sau ngày Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành cho đến khi kết thúc hợp đồng.

3. Các dự án quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này cho đến hết thời gian thực hiện dự án.

---

3 Điều 1 của Luật này tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần cho đến khi nghị định của Chính phủ ban hành theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 1 và khoản 7 Điều 63 của Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 66. Điều khoản chuyển tiếp về cơ chế, chính sách đối với khu kinh tế đặc biệt

1. Các quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày đơn vị hành chính cấp xã được công nhận là khu kinh tế đặc biệt được tiếp tục thực hiện cho đến khi quy hoạch chung khu kinh tế đặc biệt được phê duyệt theo quy định của Luật này. Sau khi quy hoạch chung khu kinh tế đặc biệt được phê duyệt, Ủy ban nhân dân ở khu kinh tế đặc biệt quyết định các quy hoạch chi tiết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tiếp tục được thực hiện.

2. Các dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày đơn vị hành chính cấp xã được công nhận là khu kinh tế đặc biệt thì tiếp tục được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định tại văn bản đã cấp; trường hợp ưu đãi quy định tại Luật này có lợi hơn thì được áp dụng ưu đãi theo Luật này cho thời gian còn lại của dự án theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở khu kinh tế đặc biệt.

3. Hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận mà đến ngày đơn vị hành chính cấp xã được công nhận là khu kinh tế đặc biệt chưa được giải quyết xong thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

4. Việc chuyển tiếp đối với nội dung về tổ chức chính quyền, tổ chức bộ máy, chế độ công vụ, vị trí việc làm tại đơn vị hành chính cấp xã do Chính phủ quyết định khi công nhận khu kinh tế đặc biệt.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở khu kinh tế đặc biệt quyết định giá đất cụ thể, giao tổ chức tư vấn xác định giá đất theo hình thức chỉ định thầu rút gọn đối với các trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết mà phải xác định lại giá đất thuộc trường hợp xác định giá đất cụ thể nhưng đến ngày đơn vị hành chính cấp xã được công nhận là khu kinh tế đặc biệt chưa lựa chọn được tổ chức thực hiện định giá đất.".

4. Sau khi Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành, thời gian miễn thuế cho các đối tượng theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 8 của Nghị quyết này chưa kết thúc thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc thời gian miễn thuế.

5.[78] Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Nghị quyết này với luật, nghị quyết khác của Quốc hội thì áp dụng quy định của Nghị quyết này. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định trình tự, thủ tục, cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Nghị quyết này thì Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định áp dụng trình tự, thủ tục, cơ chế, chính sách ưu đãi, thuận lợi đó và báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

[78] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

PHỤ LỤC

Phụ cấp chức vụ đối với các chức danh lãnh đạo cơ quan Đảng, đoàn thể, chính quyền của thành phố Thủ Đức

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 98/2023/QH15)

STT	CHỨC DANH	MỨC PHỤ CẤP
I	**ĐỐI VỚI CHỨC DANH CƠ QUAN ĐẢNG THỰC HIỆN THEO HƯỚNG DẪN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN**	
II	**MẶT TRẬN TỔ QUỐC, ĐOÀN THỂ**	
1	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Thủ Đức	0,8
2	Chủ tịch, Bí thư các đoàn thể	0,7
3	- Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Thủ Đức - Phó Chủ tịch, Phó Bí thư các đoàn thể	0,5
4	Ủy viên chuyên trách Mặt trận và các đoàn thể	0,4
III	**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**	
1	Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức	1,0
2	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức	0,8
3	Trưởng Ban chuyên trách của Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức	0,6
4	Phó Trưởng Ban chuyên trách của Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức	0,4
IV	**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**	
1	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	1,0
2	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	0,8
3	Chánh Thanh tra, Chánh Văn phòng, Trưởng phòng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	0,6
4	Phó Chánh Thanh tra, Phó Chánh Văn phòng, Phó Trưởng phòng cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban	0,4

STT	CHỨC DANH	MỨC PHỤ CẤP
	nhân dân phường thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	
5	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	0,3

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2026

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 138/2026/VBHN-LQ-VPQH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2026

LUẬT
CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024;

2. Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025;

3. Luật số 115/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026;

4. Luật số 20/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện, Luật Viễn thông, Luật Giao dịch điện tử và Luật Chuyển giao công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Chuyển giao công nghệ.[1]

---

[1] Luật Giá số 16/2023/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Quốc hội ban hành Luật Giá.".

Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Quốc hội ban hành Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.".

Luật số 115/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 93/2025/QH15.".

Luật số 20/2026/QH16 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15 và Luật số 84/2025/QH15; Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2024/QH15, Luật số 112/2025/QH15 và Luật số 116/2025/QH15; Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động chuyển giao công nghệ tại Việt Nam, từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam ra nước ngoài; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ; thẩm định công nghệ dự án đầu tư; hợp đồng chuyển giao công nghệ; biện pháp khuyến khích chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ; quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bí quyết* là thông tin được tích lũy, khám phá trong quá trình nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh có ý nghĩa quyết định chất lượng, khả năng cạnh tranh của công nghệ, sản phẩm công nghệ. Bí quyết bao gồm bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ.

2.[2] ***(được bãi bỏ)***

3. *Công nghệ tiên tiến* là công nghệ có trình độ công nghệ cao hơn trình độ công nghệ cùng loại hiện có tại Việt Nam, đã được ứng dụng trong thực tiễn, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm vượt trội và thân thiện với môi trường.

4. *Công nghệ mới* là công nghệ lần đầu tiên được tạo ra hoặc ứng dụng tại Việt Nam hoặc trên thế giới, có trình độ cao hơn trình độ công nghệ cùng loại hiện có tại Việt Nam, thân thiện với môi trường, có tính ứng dụng trong thực tiễn và khả năng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

5. *Công nghệ sạch* là công nghệ phát thải ở mức thấp chất gây ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, sử dụng ít tài nguyên không tái tạo hơn so với công nghệ hiện có.

5a.[3] *Công nghệ xanh* là công nghệ nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải, thân thiện với môi trường, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững.

6.[4] ***(được bãi bỏ)***

điều theo Luật số 60/2024/QH15, Luật số 116/2025/QH15 và Luật số 148/2025/QH15; Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 115/2025/QH15.".

[2] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[4] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

7.[5] *Chuyển giao công nghệ* là hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thực hiện thông qua việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ hoặc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ nhằm đưa công nghệ vào ứng dụng thực tế để tạo ra sản phẩm, dịch vụ hoặc phương thức sản xuất mới.

8. *Chuyển giao công nghệ trong nước* là việc chuyển giao công nghệ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

9. *Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam* là việc chuyển giao công nghệ qua biên giới vào lãnh thổ Việt Nam.

10. *Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài* là việc chuyển giao công nghệ từ lãnh thổ Việt Nam qua biên giới ra nước ngoài.

11.[6] *Thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo* là hoạt động khai thác, hoàn thiện, ứng dụng, chuyển giao, hoạt động khác có liên quan đến kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm mục đích thu lợi nhuận.

12. *Ươm tạo công nghệ* là quá trình nhằm tạo ra, hoàn thiện, thương mại hóa công nghệ từ ý tưởng công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc từ công nghệ chưa hoàn thiện thông qua các hoạt động trợ giúp về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết.

13. *Ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ* là quá trình hình thành, phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ thông qua các hoạt động trợ giúp về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết.

14. *Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ* là cơ sở cung cấp các điều kiện theo quy định của pháp luật về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết phục vụ việc ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

15. *Đổi mới công nghệ* là hoạt động thay thế một phần hoặc toàn bộ công nghệ đang sử dụng bằng một phần hoặc toàn bộ công nghệ khác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

16. *Giải mã công nghệ* là quá trình tìm nguyên lý công nghệ thông qua nghiên cứu, phân tích cấu trúc, thiết kế, chức năng và hoạt động của một thiết bị, đối tượng, hệ thống cần giải mã nhằm bảo trì, khai thác, cải tiến hoặc tạo ra thiết bị, đối tượng, hệ thống mới có tính năng tương đương hoặc đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

17. *Đánh giá công nghệ* là hoạt động xác định trình độ, hiệu quả kinh tế, tác động của công nghệ đến môi trường, kinh tế - xã hội.

---

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

18.[7] *Thẩm định giá công nghệ* là hoạt động tư vấn xác định giá trị công nghệ được thẩm định giá tại một địa điểm, thời điểm, phục vụ cho mục đích nhất định do doanh nghiệp thẩm định giá, hội đồng thẩm định giá thực hiện theo Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam.

19. *Giám định công nghệ* là hoạt động xác định các chỉ tiêu của công nghệ đạt được trong quá trình ứng dụng so với các chỉ tiêu đã được các bên thỏa thuận.

20. *Môi giới chuyển giao công nghệ* là hoạt động hỗ trợ tìm kiếm đối tác để thực hiện chuyển giao công nghệ.

21. *Tư vấn chuyển giao công nghệ* là hoạt động hỗ trợ lựa chọn, ứng dụng công nghệ; khai thác thông tin công nghệ, thông tin sáng chế, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; đàm phán, ký kết và thực hiện chuyển giao công nghệ.

22. *Xúc tiến chuyển giao công nghệ* là hoạt động thúc đẩy cơ hội chuyển giao công nghệ; cung ứng dịch vụ quảng cáo, trưng bày, giới thiệu công nghệ; tổ chức chợ, hội chợ, triển lãm công nghệ, điểm kết nối cung cầu công nghệ, trung tâm giao dịch công nghệ.

Điều 3. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động chuyển giao công nghệ

1. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân hoạt động chuyển giao công nghệ; phát triển thị trường khoa học và công nghệ, hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia với doanh nghiệp là trung tâm; nâng cao trình độ, tiềm lực công nghệ quốc gia nhằm bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội.

2. Đa dạng hóa hình thức, phương thức chuyển giao công nghệ; khuyến khích chuyển giao công nghệ từ nhiều nguồn khác nhau.

3.[8] Ưu tiên chuyển giao công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, công nghệ xanh, công nghệ phục vụ dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, công nghệ phục vụ quốc phòng, an ninh từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao trong nước; bố trí nguồn lực đầu tư cho hoạt động chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn; chú trọng hoạt động chuyển giao công nghệ cho địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng miền núi, hải đảo.

4. Hỗ trợ ý tưởng công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; hoạt động ứng dụng, đổi mới công nghệ, liên kết giữa tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với cơ sở đào tạo, cơ sở sản xuất; chú trọng thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra trong nước; phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.

---

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[8] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

5.[9] Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ tiên tiến từ nước ngoài vào Việt Nam; khuyến khích chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; thúc đẩy chuyển giao công nghệ trong nước; chú trọng lan tỏa công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ tiên tiến từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang doanh nghiệp trong nước; thúc đẩy phong trào đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân.

5a.[10] Khuyến khích tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ cho tổ chức, cá nhân Việt Nam nhằm nâng cao năng lực tiếp thu, làm chủ và đổi mới công nghệ trong nước; việc chuyển giao công nghệ trong hoạt động đầu tư nước ngoài được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận giữa các bên, bảo đảm tuân thủ pháp luật về sở hữu trí tuệ và phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Ưu tiên áp dụng chính sách ưu đãi về đầu tư, thuế, đất đai, tín dụng và các biện pháp khuyến khích khác đối với dự án đầu tư nước ngoài có nội dung chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, phát triển năng lực nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hoặc ứng dụng công nghệ tại Việt Nam.

6. Ngăn chặn, loại bỏ công nghệ lạc hậu, công nghệ ảnh hưởng xấu đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, sức khỏe con người.

Điều 4. Đối tượng công nghệ được chuyển giao

1. Công nghệ được chuyển giao là một hoặc các đối tượng sau đây:

a) Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ;

b)[11] Phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, thiết kế, sơ đồ kỹ thuật; mô hình, thuật toán, công thức, phần mềm, thông tin, dữ liệu;

c) Giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ;

d) Máy móc, thiết bị đi kèm một trong các đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

2. Trường hợp đối tượng công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì việc chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 5. Hình thức chuyển giao công nghệ

1. Chuyển giao công nghệ độc lập.

2. Phần chuyển giao công nghệ trong trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư;

---

[9] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[10] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[11] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

b) Góp vốn bằng công nghệ;

c) Nhượng quyền thương mại;

d) Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ;

đ) Mua, bán máy móc, thiết bị quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 của Luật này.

3. Chuyển giao công nghệ bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật.

4. Việc chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này phải được lập thành hợp đồng; việc chuyển giao công nghệ tại các điểm a, c, d và đ khoản 2 và khoản 3 Điều này được thể hiện dưới hình thức hợp đồng hoặc điều, khoản, phụ lục của hợp đồng hoặc của hồ sơ dự án đầu tư có các nội dung quy định tại Điều 23 của Luật này.

Điều 6. Phương thức chuyển giao công nghệ

1.[12] Chuyển giao tài liệu về công nghệ, quy trình quản lý chất lượng, tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật liên quan.

2. Đào tạo cho bên nhận công nghệ nắm vững và làm chủ công nghệ trong thời hạn thỏa thuận.

3. Cử chuyên gia tư vấn kỹ thuật cho bên nhận công nghệ đưa công nghệ vào ứng dụng, vận hành để đạt được các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm, tiến độ theo thỏa thuận.

4. Chuyển giao máy móc, thiết bị kèm theo công nghệ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 của Luật này kèm theo các phương thức quy định tại Điều này.

5. Phương thức chuyển giao khác do các bên thỏa thuận.

Điều 7. Quyền chuyển giao công nghệ[13]

1. Quyền sở hữu và quyền sử dụng công nghệ được xác lập, công nhận và bảo vệ phù hợp với quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về dân sự, quy định khác của pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Chủ sở hữu công nghệ có quyền chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng công nghệ được chuyển giao quyền sử dụng công nghệ đó cho tổ chức, cá nhân khác khi chủ sở hữu công nghệ đồng ý bằng văn bản hoặc hình thức khác theo quy định pháp luật.

4. Phạm vi chuyển giao quyền sử dụng công nghệ do các bên thỏa thuận bao gồm:

a) Quyền sử dụng công nghệ độc quyền hoặc không độc quyền;

---

[12] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[13] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

b) Quyền chuyển giao tiếp quyền sử dụng công nghệ của bên nhận chuyển giao cho bên thứ ba.

5. Bên nhận chuyển giao công nghệ có quyền cải tiến, phát triển và khai thác công nghệ trên cơ sở công nghệ được chuyển giao theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Trường hợp công nghệ thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của nhiều tổ chức, cá nhân, việc chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Trong trường hợp công nghệ được tích hợp trong sản phẩm, máy móc, thiết bị hoặc hệ thống thì quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ không đương nhiên phát sinh cùng với quyền sở hữu sản phẩm, máy móc, thiết bị hoặc hệ thống đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác phù hợp với quy định của pháp luật. Quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ phải được xác định riêng biệt với quyền sở hữu sản phẩm, máy móc, thiết bị hoặc hệ thống có tích hợp công nghệ.

Điều 8. Góp vốn bằng công nghệ[14]

1. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hợp pháp công nghệ được góp vốn bằng công nghệ vào dự án đầu tư hoặc doanh nghiệp, được thương mại hóa công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước thì công nghệ đưa vào góp vốn phải được thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá và xác nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp trước khi thực hiện góp vốn.

3. Nhà nước khuyến khích góp vốn bằng công nghệ tạo ra từ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp Việt Nam thông qua các biện pháp hỗ trợ thẩm định giá, xác lập quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ hợp pháp.

Điều 9. Công nghệ khuyến khích chuyển giao

1.[15] Công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

2. Công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, công nghệ xanh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam được khuyến khích chuyển giao

[14] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[15] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao trong nước khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:[16]

a) Tạo ra sản phẩm có chất lượng, có khả năng cạnh tranh cao hơn so với sản phẩm được tạo ra từ công nghệ cùng loại hiện có;

b)[17] Tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới;

c) Tạo ra dịch vụ, ngành, nghề sản xuất, chế tạo, chế biến sản phẩm mới; nuôi, trồng giống mới đã qua kiểm nghiệm;

d) Tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam;

đ) Sản xuất, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo; lưu trữ năng lượng hiệu suất cao;

e) Tạo ra máy móc, thiết bị nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; máy móc, thiết bị y tế, dược phẩm phục vụ khám, điều trị, bảo vệ sức khỏe con người, nâng cao chất lượng thể chất người Việt Nam;

g) Phát hiện, xử lý, dự báo để phòng chống thiên tai, dịch bệnh; cứu hộ, cứu nạn; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính;

h) Sản xuất đồng bộ theo chuỗi có hiệu quả kinh tế - xã hội cao;

i) Tạo ra sản phẩm sử dụng đồng thời cho quốc phòng, an ninh và dân dụng;

k) Phát triển, hiện đại hóa nghề thủ công truyền thống.

3. Công nghệ; máy móc, thiết bị kèm theo công nghệ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 của Luật này hiện có ở Việt Nam trừ công nghệ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, khoản 2 Điều 10 của Luật này; công nghệ sử dụng nguyên liệu là sản phẩm, bán sản phẩm, vật tư sản xuất trong nước được khuyến khích chuyển giao ra nước ngoài.

4. Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao.

Điều 10. Công nghệ hạn chế chuyển giao

1. Hạn chế chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước trong trường hợp sau đây:

a) Công nghệ; máy móc, thiết bị kèm theo công nghệ không còn sử dụng phổ biến ở các quốc gia công nghiệp phát triển;

b) Sử dụng hóa chất độc hại hoặc phát sinh chất thải nguy hại đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Tạo ra sản phẩm bằng phương pháp biến đổi gen;

---

[16] Đoạn mở đầu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[17] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

d) Sử dụng chất phóng xạ, tạo ra chất phóng xạ mà đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

đ) Sử dụng tài nguyên, khoáng sản hạn chế khai thác trong nước;

e) Công nghệ nhân giống, nuôi, trồng giống mới chưa được kiểm nghiệm;

g) Tạo ra sản phẩm có ảnh hưởng xấu đến phong tục, tập quán, truyền thống và đạo đức xã hội.

2. Hạn chế chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài trong trường hợp sau đây:

a) Tạo ra các sản phẩm truyền thống, sản xuất theo bí quyết truyền thống hoặc sử dụng, tạo ra chủng, loại giống trong nông nghiệp, khoáng chất, vật liệu quý hiếm đặc trưng của Việt Nam;

b) Tạo ra sản phẩm xuất khẩu vào thị trường cạnh tranh với mặt hàng xuất khẩu chủ lực quốc gia của Việt Nam.

3. Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao.

Điều 11. Công nghệ cấm chuyển giao

1. Cấm chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao trong nước công nghệ sau đây:

a) Không đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động, bảo đảm sức khỏe con người, bảo vệ tài nguyên, môi trường và đa dạng sinh học;

b) Tạo ra sản phẩm gây hậu quả xấu đến phát triển kinh tế - xã hội; ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội;

c) Công nghệ; máy móc, thiết bị kèm theo công nghệ không còn sử dụng phổ biến và chuyển giao ở các quốc gia đang phát triển và không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

d) Công nghệ sử dụng hóa chất độc hại hoặc phát sinh chất thải không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

đ) Sử dụng chất phóng xạ, tạo ra chất phóng xạ không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Cấm chuyển giao từ Việt Nam ra nước ngoài công nghệ thuộc Danh mục bí mật nhà nước, trừ trường hợp luật khác cho phép chuyển giao.

3. Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cấm chuyển giao.

Điều 12. Những hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động chuyển giao công nghệ

1. Lợi dụng chuyển giao công nghệ làm ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, sức khỏe con người, môi trường, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc; xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; hủy hoại tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học.

2. Chuyển giao công nghệ cấm chuyển giao; chuyển giao trái phép công nghệ hạn chế chuyển giao.

3. Vi phạm quy định về quyền chuyển giao công nghệ.

4. Lừa dối, giả tạo trong việc lập, thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng dịch vụ chuyển giao công nghệ, nội dung công nghệ trong hợp đồng, hồ sơ dự án đầu tư.

5. Cản trở, từ chối cung cấp thông tin về hoạt động chuyển giao công nghệ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Tiết lộ bí mật công nghệ trái quy định của pháp luật, cản trở hoạt động chuyển giao công nghệ.

7. Sử dụng công nghệ không đúng với công nghệ đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, cấp phép.

Chương II

THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ[18]

Điều 13. Thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư[19]

1. Trong giai đoạn xem xét quyết định chủ trương đầu tư, việc thẩm định nội dung về công nghệ dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Trong giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, trừ dự án đầu tư theo Luật Đầu tư thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này, dự án đầu tư sau đây phải được thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định của Luật này:

a) Dự án đầu tư sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao;

b) Dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ.

3. Trong giai đoạn xem xét quyết định đầu tư hoặc phê duyệt dự án, việc thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ được thực hiện như sau:

a) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ phải được thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định của Luật này;

---

[18] Tên Chương này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[19] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

b) Dự án đầu tư xây dựng có sử dụng công nghệ không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này được thẩm định nội dung về công nghệ theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công mà không có cấu phần xây dựng, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà có hoặc không có cấu phần xây dựng, việc thẩm định nội dung về công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

4. Trường hợp triển khai thực hiện dự án đầu tư đã được phê duyệt, nếu điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định đầu tư hoặc phê duyệt dự án đầu tư mà có điều chỉnh, thay đổi nội dung công nghệ đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ thì dự án phải tiến hành thủ tục thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định tại khoản 2, điểm a và điểm b khoản 3 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư; thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục, nội dung, kinh phí thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ các dự án đầu tư quy định tại khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 14.[20] ***(được bãi bỏ)***

Điều 15.[21] ***(được bãi bỏ)***

Điều 16.[22] ***(được bãi bỏ)***

Điều 17.[23] ***(được bãi bỏ)***

Điều 18.[24] ***(được bãi bỏ)***

Điều 19.[25] ***(được bãi bỏ)***

Điều 20. Thực hiện thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ dự án đầu tư

1. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư thực hiện thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư; trường hợp cần tham vấn chuyên môn thì thực hiện thông qua các hình thức sau đây:

---

[20] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[21] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[22] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[23] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[24] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[25] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

a)[26] Hội đồng đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ;

b) Lấy ý kiến tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập.

2. Hội đồng tư vấn do cơ quan chủ trì có ý kiến về công nghệ quyết định thành lập. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan, trung thực, tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. Hội đồng tư vấn chịu trách nhiệm về kết luận và kiến nghị trước cơ quan thành lập hội đồng. Kết luận và kiến nghị của hội đồng phải được lập thành văn bản.

3.[27] Thành viên hội đồng tư vấn, tổ chức tư vấn độc lập, chuyên gia tư vấn độc lập chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình và giữ bí mật thông tin liên quan đến dự án đầu tư.

4. Kinh phí tổ chức lấy ý kiến về công nghệ trong dự án đầu tư được thực hiện như sau:

a)[28] Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước;

b) Trong giai đoạn quyết định đầu tư do chủ đầu tư chịu trách nhiệm và được tính trong tổng mức đầu tư.

Điều 21. Kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư và chuyển giao công nghệ

1.[29] Việc ứng dụng công nghệ trong dự án đầu tư theo quy định tại Điều 13 của Luật này phải được kiểm tra, giám sát trong quá trình triển khai, thực hiện.

2.[30] Việc kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ trong các trường hợp sau đây:

a) Theo kế hoạch;

b) Khi có dấu hiệu vi phạm về ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong quá trình triển khai, thực hiện dự án đầu tư và hoạt động chuyển giao công nghệ;

---

[26] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[27] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[28] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 10 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[29] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[30] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

c)[31] Thực hiện kiểm tra đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được hưởng ưu đãi, hỗ trợ liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ.

4.[32] Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 21a. Thẩm định, chuyển giao công nghệ trong trường hợp đặc thù[33]

1. Thẩm định công nghệ trong trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu thẩm định công nghệ do mình nghiên cứu tạo ra hoặc công nghệ do mình đầu tư nhằm ứng dụng trong sản xuất, kinh doanh.

2. Trong gói thầu được tổ chức đấu thầu quốc tế để thực hiện dự án quan trọng quốc gia, hồ sơ mời thầu phải có điều kiện cam kết của tổng thầu, nhà thầu nước ngoài về việc chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực cho tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam. Việc chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương III

HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 22. Giao kết và thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Việc giao kết hợp đồng chuyển giao công nghệ phải được lập thành văn bản hoặc hình thức khác được coi là giao dịch bằng văn bản theo quy định của Bộ luật Dân sự. Văn bản hợp đồng phải được các bên ký, đóng dấu (nếu có); ký, đóng dấu giáp lai (nếu có) vào các trang của hợp đồng, phụ lục hợp đồng.

2. Ngôn ngữ trong hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận.

3. Hợp đồng chuyển giao công nghệ được giao kết và thực hiện theo quy định của Luật này, Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Cạnh tranh và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Nội dung hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Tên công nghệ được chuyển giao.

2. Đối tượng công nghệ được chuyển giao, sản phẩm do công nghệ tạo ra, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm.

3. Chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.

4. Phương thức chuyển giao công nghệ.

5. Quyền và nghĩa vụ của các bên.

---

[31] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[32] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[33] Điều này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 71 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

6. Giá, phương thức thanh toán.

7. Thời hạn, thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.

8. Khái niệm, thuật ngữ sử dụng trong hợp đồng (nếu có).

9. Kế hoạch, tiến độ chuyển giao công nghệ, địa điểm thực hiện chuyển giao công nghệ.

10. Trách nhiệm bảo hành công nghệ được chuyển giao.

11. Phạt vi phạm hợp đồng.

12. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

13. Cơ quan giải quyết tranh chấp.

14. Nội dung khác do các bên thỏa thuận.

Điều 24. Thời hạn thực hiện và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Thời hạn thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận.

2. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận; trường hợp các bên không thỏa thuận về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là thời điểm giao kết, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Hợp đồng chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao có hiệu lực từ thời điểm được cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.

Hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc trường hợp đăng ký theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 31 của Luật này có hiệu lực từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ; trường hợp gia hạn, sửa đổi, bổ sung thì hợp đồng gia hạn, sửa đổi, bổ sung có hiệu lực từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung chuyển giao công nghệ.

Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của bên giao công nghệ

1. Bên giao công nghệ có quyền sau đây:

a) Yêu cầu bên nhận công nghệ thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng;

b) Được thanh toán đầy đủ và hưởng quyền, lợi ích khác theo thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Được thuê tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật;

d) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp liên quan đến công nghệ được chuyển giao;

đ) Yêu cầu bên nhận công nghệ áp dụng biện pháp khắc phục, bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên nhận công nghệ không thực hiện đúng nghĩa vụ quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Bên giao công nghệ có nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo đảm quyền chuyển giao công nghệ là hợp pháp và không bị hạn chế bởi bên thứ ba, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

b) Thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng; bồi thường thiệt hại cho bên nhận công nghệ, bên thứ ba do vi phạm hợp đồng;

c) Giữ bí mật thông tin về công nghệ và thông tin khác trong quá trình đàm phán, ký kết, thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ theo thỏa thuận;

d) Thông báo cho bên nhận công nghệ và thực hiện các biện pháp thích hợp khi phát hiện có khó khăn về kỹ thuật của công nghệ được chuyển giao làm cho kết quả chuyển giao công nghệ có khả năng không đúng cam kết trong hợp đồng;

đ) Đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao từ Việt Nam ra nước ngoài, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

e) Thực hiện nghĩa vụ về tài chính, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận công nghệ

1. Bên nhận công nghệ có quyền sau đây:

a) Yêu cầu bên giao công nghệ thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp liên quan đến công nghệ được chuyển giao;

c) Được thuê tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật;

d) Yêu cầu bên giao công nghệ áp dụng biện pháp khắc phục, bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên giao công nghệ không thực hiện đúng nghĩa vụ quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Bên nhận công nghệ có nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng; bồi thường thiệt hại cho bên giao công nghệ, bên thứ ba do vi phạm hợp đồng;

b) Giữ bí mật thông tin về công nghệ và thông tin khác trong quá trình đàm phán, ký kết, thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ theo thỏa thuận;

c) Đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

d) Thực hiện nghĩa vụ về tài chính, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Giá, phương thức thanh toán chuyển giao công nghệ

1. Giá công nghệ chuyển giao do các bên thỏa thuận.

2. Việc thanh toán được thực hiện bằng phương thức sau đây:

a) Trả một lần hoặc nhiều lần bằng tiền hoặc hàng hóa;

b) Chuyển giá trị công nghệ thành vốn góp vào dự án đầu tư hoặc vào vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Trả theo phần trăm (%) giá bán tịnh;

d) Trả theo phần trăm (%) doanh thu thuần;

đ) Trả theo phần trăm (%) lợi nhuận trước thuế của bên nhận;

e) Phương thức thanh toán khác do các bên thỏa thuận.

3. Giá công nghệ chuyển giao phải được kiểm toán và thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và giá trong trường hợp sau đây:

a) Giữa các bên mà một hoặc nhiều bên có vốn nhà nước;

b) Giữa các bên có quan hệ theo mô hình công ty mẹ - công ty con;

c) Giữa các bên có quan hệ liên kết theo quy định của pháp luật về thuế.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 28. Chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao

1. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao quy định tại Điều 10 của Luật này phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.

2. Việc cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Chấp thuận chuyển giao công nghệ.

Đối với chuyển giao công nghệ của dự án đầu tư đã được thẩm định, lấy ý kiến công nghệ trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư thì không phải chấp thuận chuyển giao công nghệ;

b) Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.

3. Hằng năm, bên nhận công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao công nghệ trong nước; bên giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài phải thực hiện báo cáo việc thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 29. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ;

b) Văn bản về tư cách pháp lý của bên đề nghị;

c) Tài liệu giải trình về công nghệ;

d) Tài liệu giải trình về điều kiện sử dụng công nghệ theo quy định của pháp luật;

đ) Tài liệu giải trình về việc phù hợp với quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

2.[34] Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhận chuyển giao công nghệ để đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ.

3.[35] Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.

4.[36] Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra văn bản chấp thuận chuyển giao công nghệ; trường hợp không chấp thuận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành mẫu văn bản đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ, mẫu tài liệu giải trình về công nghệ.

Điều 30. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, trong đó ghi rõ cam kết trách nhiệm của các bên bảo đảm nội dung hợp đồng tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Văn bản về tư cách pháp lý của các bên trong hợp đồng chuyển giao công nghệ;

c) Bản gốc bằng tiếng Việt hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng chuyển giao công nghệ; trường hợp không có hợp đồng bằng tiếng Việt thì phải có bản dịch sang tiếng Việt và được công chứng hoặc chứng thực;

d) Danh mục tài liệu công nghệ, máy móc, thiết bị (nếu có) kèm theo hợp đồng chuyển giao công nghệ;

đ) Bản sao có chứng thực văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ (nếu có);

e) Tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, dịch vụ do ứng dụng công nghệ chuyển giao;

g) Giải trình về điều kiện sử dụng công nghệ;

h) Văn bản thẩm định giá công nghệ được chuyển giao trong trường hợp bên nhận chuyển giao công nghệ sử dụng vốn nhà nước.

---

[34] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[35] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[36] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 12 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

2.[37] Sau khi nhận được văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ tiến hành ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3.[38] Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ, bên có nghĩa vụ thực hiện việc đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4.[39] Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có văn bản yêu cầu, các bên bổ sung hồ sơ theo yêu cầu hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời gian thực hiện. Thời gian gia hạn không quá 60 ngày, hết thời hạn này, nếu các bên không bổ sung hồ sơ theo yêu cầu thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo từ chối cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ và trả lại hồ sơ nếu có yêu cầu.

5.[40] Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định và cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ; trường hợp từ chối cấp Giấy phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Trường hợp cần thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép chuyển giao công nghệ thì phải đề nghị cấp Giấy phép mới.

7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành mẫu văn bản đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, mẫu Giấy phép chuyển giao công nghệ.

Điều 31. Đăng ký chuyển giao công nghệ và cung cấp thông tin chuyển giao công nghệ[41]

1a.[42] Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

---

[37] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[38] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[39] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 13 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[40] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 13 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[41] Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[42] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ và phần chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật này thuộc một trong những trường hợp sau đây phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, trừ công nghệ hạn chế chuyển giao đã được cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ:

a) Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam;

b) Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài;

c)[43] Chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước.

2.[44] Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ không thuộc trường hợp phải đăng ký quy định tại khoản 1 Điều này.

Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ là cơ sở để xem xét ưu tiên khi tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, áp dụng các chính sách ưu đãi.

3. Hồ sơ đăng ký chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị đăng ký chuyển giao công nghệ, trong đó ghi rõ cam kết trách nhiệm của các bên bảo đảm nội dung hợp đồng tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực văn bản giao kết chuyển giao công nghệ thể hiện nội dung theo quy định tại Điều 23 của Luật này; trường hợp không có văn bản giao kết bằng tiếng Việt thì phải có bản dịch sang tiếng Việt và được công chứng hoặc chứng thực.

4. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ký văn bản giao kết chuyển giao công nghệ, bên có nghĩa vụ thực hiện việc đăng ký chuyển giao công nghệ gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ trong trường hợp sau đây:

a) Hợp đồng chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao;

b) Hợp đồng không có đối tượng công nghệ, nội dung chuyển giao công nghệ;

---

[43] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 14 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[44] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 14 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

c) Nội dung hợp đồng trái với quy định của Luật này.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 32. Hiệu lực Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ

1. Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ có hiệu lực kể từ ngày cấp.

2. Cơ quan cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ có thẩm quyền hủy bỏ hiệu lực Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ trong trường hợp sau đây:

a) Vi phạm nội dung trong Giấy phép chuyển giao công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ;

b) Giả mạo hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ hoặc đăng ký chuyển giao công nghệ;

c) Theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp vi phạm pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ và được hưởng hỗ trợ, ưu đãi theo quy định của pháp luật mà Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ bị hủy bỏ hiệu lực thì phải hoàn trả Nhà nước các khoản hỗ trợ, ưu đãi đã được nhận theo quy định của Chính phủ.

Điều 33. Gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ

1. Các bên có thỏa thuận gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thì phải gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ.

2. Hồ sơ đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ;

b) Bản gốc bằng tiếng Việt hoặc bản sao có chứng thực văn bản gia hạn, sửa đổi, bổ sung; trường hợp không có văn bản bằng tiếng Việt thì phải có bản dịch sang tiếng Việt và được công chứng hoặc chứng thực.

3. Trình tự, thủ tục gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều 31 của Luật này.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành mẫu văn bản đề nghị gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ, mẫu Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ.

Điều 34. Nghĩa vụ bảo mật trong việc cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ

Cơ quan, cá nhân có trách nhiệm trong việc cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ có trách nhiệm giữ bí mật thông tin hồ sơ.

Chương IV
BIỆN PHÁP KHUYẾN KHÍCH CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ, PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Mục 1
THÚC ĐẨY ỨNG DỤNG, ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ

Điều 35. Hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân ứng dụng, đổi mới công nghệ[45]

1. Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc địa bàn, lĩnh vực ưu đãi đầu tư thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ với tổ chức khoa học và công nghệ.

2. Nhà nước khuyến khích các hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với cơ quan, tổ chức, cá nhân để triển khai các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo chức năng nhiệm vụ của mình tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao công nghệ cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân.

4. Nhà nước hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ thông qua Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các hình thức hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

5. Nhà nước dành ngân sách để phát triển mạng lưới các tổ chức khoa học và công nghệ có chức năng ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, các trung tâm đổi mới sáng tạo, các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ thực hiện hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, cá nhân kinh doanh áp dụng các quy trình, kỹ thuật tiên tiến, công nghệ sẵn có, phương pháp quản lý đã được kiểm chứng về hiệu quả để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ, sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

---

[45] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

Điều 35a. Nhà nước mua và phổ biến công nghệ[46]

1. Nhà nước mua quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ để phổ biến nhằm các mục đích sau đây:

a) Phục vụ quốc phòng, an ninh;

b) Phục vụ hoạt động giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

2. Việc mua công nghệ phải bảo đảm các yêu cầu sau đây: công nghệ có giá trị sử dụng, phù hợp năng lực triển khai, quyền sở hữu trí tuệ rõ ràng và sử dụng ngân sách minh bạch, hiệu quả.

3. Nhà nước phổ biến công nghệ bằng một hoặc nhiều hình thức: miễn phí, ưu đãi hoặc cấp quyền sử dụng có điều kiện; thúc đẩy hợp tác cùng phát triển công nghệ để nâng cao năng lực của tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 36.[47] ***(được bãi bỏ)***

Điều 37.[48] ***(được bãi bỏ)***

Điều 38. Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia[49]

Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 39. Chính sách thuế để thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ

Những đối tượng sau đây được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế:

1. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, vật mẫu, công nghệ trong nước chưa tạo ra được nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu và phát triển, giải mã, đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ; tài liệu, sách báo khoa học phục vụ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

2. Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức, cá nhân đầu tư và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; tổ chức trung gian của thị

---

[46] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[47] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[48] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[49] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 71 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

trường khoa học và công nghệ có thu nhập từ hoạt động cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ;

3.[50] Tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam; tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, giải mã công nghệ, đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp.

4. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao.

Điều 40.[51] ***(được bãi bỏ)***

Mục 2

PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 41. Biện pháp phát triển thị trường khoa học và công nghệ

1. Nhà nước có chính sách và biện pháp hỗ trợ, đầu tư từ ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để phát triển thị trường khoa học và công nghệ thông qua các hoạt động phát triển nguồn cung, nguồn cầu công nghệ và tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ quy định tại Điều 42 và Điều 43 của Luật này.

2.[52] Căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng, ban hành chương trình để phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc gia theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 42. Phát triển nguồn cung, nguồn cầu của thị trường khoa học và công nghệ

Phát triển nguồn cung, nguồn cầu của thị trường khoa học và công nghệ thông qua các hoạt động sau đây:

1.[53] Nhập khẩu, giải mã, làm chủ công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch, công nghệ xanh phục vụ mục tiêu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, vùng, địa phương;

2. Mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến đã được áp dụng hiệu quả ở quy mô nhỏ để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng;

---

[50] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 71 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

[51] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[52] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

[53] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 17 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

3.[54] Thúc đẩy việc khai thác, sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, ý tưởng công nghệ phục vụ doanh nghiệp, cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;

4.[55] Đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo để khuyến khích sử dụng trong dự án đầu tư có sử dụng ngân sách nhà nước và hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

5.[56] Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ của doanh nghiệp; thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; liên kết, hợp tác trao đổi nhân lực khoa học và công nghệ giữa cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo với cơ sở sản xuất, kinh doanh;

6. Khai thác, cung cấp thông tin công nghệ cho doanh nghiệp, tổ chức hiệp hội của doanh nghiệp, tổ chức hiệp hội ngành nghề, hợp tác xã, tổ chức dịch vụ sở hữu trí tuệ, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại;

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 43. Phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ

1. Tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ là tổ chức cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ, dịch vụ kết nối, hỗ trợ bên cung, bên cầu và các bên khác trong giao dịch liên quan đến công nghệ.

2. Nhà nước thực hiện biện pháp sau đây để phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ:

a)[57] Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hỗ trợ hoạt động của sàn giao dịch khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ;

b) Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho tổ chức trung gian;

c) Hỗ trợ, nâng cao năng lực khai thác thông tin về công nghệ, sở hữu trí tuệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong nước và ngoài nước cho tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tư vấn, môi giới, xúc tiến chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định giá và giám định công nghệ;

---

[54] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 17 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[55] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 17 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[56] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 17 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[57] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

d)[58] Hợp tác công tư, huy động nguồn lực xã hội trong đầu tư và vận hành các tổ chức trung gian.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động môi giới, tư vấn và xúc tiến chuyển giao công nghệ trong các cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo; hình thành mạng lưới liên kết hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ trong và ngoài nước.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 44. Công bố, trình diễn, giới thiệu công nghệ

1. Chợ công nghệ, hội chợ công nghệ, triển lãm công nghệ, điểm kết nối cung cầu công nghệ, sàn giao dịch công nghệ, trung tâm giao dịch công nghệ là nơi trưng bày, giới thiệu, mua, bán công nghệ, xúc tiến chuyển giao công nghệ.

2. Trong việc công bố, trình diễn, giới thiệu công nghệ, cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền có trách nhiệm sau đây:

a) Hằng năm, công bố danh mục công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân công bố công nghệ mới do mình tạo ra.

3. Nhà nước có biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có công nghệ mới được tạo ra trong nước công bố, trình diễn, giới thiệu công nghệ, tham gia chợ, hội chợ công nghệ trong nước, ngoài nước.

4.[59] Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ ra nước ngoài thông qua hỗ trợ chi phí xúc tiến thị trường.

5.[60] Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 3
DỊCH VỤ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 45. Các loại hình dịch vụ chuyển giao công nghệ

1. Môi giới chuyển giao công nghệ.

2. Tư vấn chuyển giao công nghệ.

3. Đánh giá công nghệ.

---

[58] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 18 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[59] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[60] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 19 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

4. Thẩm định giá công nghệ.

5. Giám định công nghệ.

6. Xúc tiến chuyển giao công nghệ.

Điều 46. Quyền của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người sử dụng dịch vụ cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ;

b) Hưởng thu nhập từ kinh doanh dịch vụ và lợi ích khác từ việc cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ theo thỏa thuận;

c) Sử dụng cộng tác viên, chuyên gia phục vụ hoạt động dịch vụ chuyển giao công nghệ;

d) Hưởng quyền sử dụng cơ sở dữ liệu về công nghệ theo quy định của pháp luật;

đ) Yêu cầu người sử dụng dịch vụ bồi thường thiệt hại do lỗi của người sử dụng dịch vụ gây ra;

e) Hợp tác, liên doanh với tổ chức, cá nhân để tiến hành hoạt động dịch vụ chuyển giao công nghệ;

g) Tham gia hội nghề nghiệp trong nước, quốc tế theo quy định của pháp luật;

h) Các quyền khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao công nghệ có các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và được hưởng lợi nhuận từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 47. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ có nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện hợp đồng dịch vụ chuyển giao công nghệ đã giao kết;

b) Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện dịch vụ chuyển giao công nghệ của mình;

c) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho bên sử dụng dịch vụ chuyển giao công nghệ;

d) Bảo quản, giao lại cho bên sử dụng dịch vụ tài liệu, phương tiện được giao sau khi hoàn thành dịch vụ theo thỏa thuận;

đ) Thông báo kịp thời cho bên sử dụng dịch vụ về thông tin, tài liệu không đủ để hoàn thành dịch vụ;

e) Giữ bí mật thông tin theo thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ chuyển giao công nghệ;

g) Thực hiện nghĩa vụ về tài chính, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ, ngoài nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này còn có nghĩa vụ sau đây:

a) Đăng ký đáp ứng điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ theo quy định của pháp luật;

b)[61] Hằng năm, gửi báo cáo kết quả hoạt động đánh giá, giám định công nghệ tới cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

Điều 48. Tổ chức thực hiện hoạt động đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ

1. Tổ chức thực hiện hoạt động đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ là tổ chức khoa học và công nghệ hoặc doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ.

2.[62] ***(được bãi bỏ)***

3. Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền, trình tự, thủ tục, điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ; điều kiện đặc thù về nhân lực, cơ sở vật chất - kỹ thuật đối với tổ chức thực hiện hoạt động thẩm định giá công nghệ.

Mục 4
CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ CHO VÙNG NÔNG THÔN, MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Điều 49. Công nghệ khuyến khích chuyển giao cho vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn

Công nghệ quy định tại Điều 9 của Luật này và công nghệ sau đây được khuyến khích chuyển giao cho vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn:

1. Công nghệ trong lĩnh vực bảo tồn và phát triển nguồn gen; chọn tạo, nâng cao giá trị kinh tế của giống cây trồng, giống vật nuôi;

2. Công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm

[61] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 73 của Luật Giá số 16/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[62] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 73 của Luật Giá số 16/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

nghiệp, diêm nghiệp, cây dược liệu, nấm, vi sinh vật nông nghiệp, thủy sản;

3. Công nghệ phòng, chống dịch bệnh cho giống cây trồng, giống vật nuôi, cây dược liệu;

4. Công nghệ tạo ra, khai thác và sử dụng tiết kiệm nguồn nước sạch; công nghệ xử lý nước trong nuôi trồng thủy sản;

5. Công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản phẩm truyền thống của làng nghề, địa phương.

Điều 50. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động chuyển giao công nghệ cho vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn

1. Chương trình, dự án phổ biến giống cây trồng, giống vật nuôi hoặc công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp phải có nội dung chuyển giao công nghệ.

2. Tổ chức, cá nhân khi phổ biến, chuyển giao công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tại địa phương nơi thực hiện chuyển giao công nghệ.

3. Tổ chức, cá nhân cung cấp giống cây trồng, giống vật nuôi, chuyển giao công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến cho người sử dụng và phải bồi thường thiệt hại phát sinh do việc cung cấp giống cây trồng, giống vật nuôi, chuyển giao công nghệ gây ra.

4. Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động chuyển giao công nghệ cho vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn

1. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ ở địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động phổ biến, chuyển giao giống cây trồng, giống vật nuôi hoặc công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp; thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ tại địa phương; kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời việc phổ biến, cung cấp giống cây trồng, giống vật nuôi, công nghệ gây thiệt hại cho người sử dụng.

2. Hằng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan đánh giá hoạt động chuyển giao công nghệ ở vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

Điều 52. Chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

1. Khuyến khích chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về giống, sản phẩm, quy trình sản xuất, giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý trong nông nghiệp.

2. Chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được thực hiện theo hình thức quy định tại Luật này hoặc theo hình thức đặc thù bao gồm chương trình, kế hoạch khuyến nông; chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được thực hiện theo phương thức quy định tại Luật này hoặc theo phương thức đặc thù bao gồm đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, mô hình trình diễn, thông tin tuyên truyền.

4. Chính phủ quy định chi tiết hình thức, phương thức đặc thù quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; đối tượng nhận chuyển giao, đối tượng thực hiện chuyển giao theo hình thức, phương thức đặc thù theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; chính sách chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp.

5.[63] Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Danh mục tiến bộ kỹ thuật về giống, sản phẩm, quy trình sản xuất, giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý khuyến khích chuyển giao trong nông nghiệp; tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận tiến bộ kỹ thuật.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 53. Trách nhiệm của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ.

2. Chỉ đạo, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch, cơ chế, chính sách, biện pháp thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

3. Phân công, phân cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ.

4. Ban hành Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao và Danh mục công nghệ cấm chuyển giao.

Điều 54. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ.

1a.[64] Xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia.

2.[65] Chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan liên

---

[63] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[64] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 21 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[65] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

quan xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành chương trình, đề án, chính sách về nhập khẩu công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ theo quy định của pháp luật.

3. Xây dựng Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao, Danh mục công nghệ cấm chuyển giao trình Chính phủ ban hành.

4.[66] ***(được bãi bỏ)***

5. Thẩm định, có ý kiến, kiểm tra, giám sát về công nghệ của dự án đầu tư theo thẩm quyền.

6. Hướng dẫn việc đánh giá trình độ công nghệ, năng lực công nghệ trong các ngành, lĩnh vực theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế của từng thời kỳ.

7. Tổ chức đánh giá, lựa chọn, công bố công nghệ tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

8. Tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao trình độ, nghiệp vụ trong hoạt động chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ứng dụng và đổi mới công nghệ.

9. Tổ chức thực hiện công tác thống kê về chuyển giao công nghệ, ứng dụng và đổi mới công nghệ theo quy định của pháp luật, xây dựng cơ sở dữ liệu về công nghệ.

9a.[67] Đánh giá hiệu quả chuyển giao công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước. Kết quả đánh giá là căn cứ để hoạch định chính sách, kiểm soát rủi ro, phân bổ nguồn lực ưu đãi, hỗ trợ và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động chuyển giao công nghệ.

10.[68] Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chuyển giao công nghệ.

11. Hợp tác quốc tế về hoạt động chuyển giao công nghệ theo thẩm quyền.

12. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về chuyển giao công nghệ.

13. Lập báo cáo Chính phủ về hoạt động chuyển giao công nghệ và định kỳ 05 năm lập báo cáo về đổi mới công nghệ trên cả nước.

14. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

---

[66] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[67] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[68] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 21 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

Điều 55. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ như sau:

a) Đề xuất công nghệ để xây dựng Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao, Danh mục công nghệ cấm chuyển giao;

b) Xây dựng kế hoạch, đề án, chương trình, biện pháp, cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ;

c) Kiểm tra, giám sát công nghệ, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tạo ra từ việc chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ.

2. Tổ chức đánh giá, lựa chọn, công bố công nghệ tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp nhận chuyển giao công nghệ đó trong lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền.

3. Tạo điều kiện cho hoạt động chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ được khuyến khích chuyển giao và việc chuyển giao công nghệ ở các địa bàn được khuyến khích chuyển giao công nghệ.

4. Tổ chức thẩm định, có ý kiến, kiểm tra, giám sát về công nghệ của dự án đầu tư và chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật.

5. Hợp tác quốc tế về hoạt động chuyển giao công nghệ theo thẩm quyền.

6. Hằng năm, thống kê về tình hình chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 56. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, đề án, chương trình, kế hoạch về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ tại địa phương;

2. Tổ chức thẩm định, có ý kiến về công nghệ của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;

3. Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ tại địa phương;

3a.[69] Cấp, thu hồi Giấy phép chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao;

[69] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 22 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

4. Ngăn chặn kịp thời việc chuyển giao giống cây trồng, giống vật nuôi chưa được công nhận tiến bộ kỹ thuật; vật tư nông nghiệp chưa được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật;

5.[70] Tổ chức kiểm tra, đánh giá hiệu quả chuyển giao công nghệ đối với các chương trình, dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước tại địa phương; xây dựng, quản lý và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin, thống kê về hoạt động chuyển giao, ứng dụng và đổi mới công nghệ; định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ kết quả kiểm tra, đánh giá hiệu quả, số liệu thống kê chuyển giao công nghệ;

6. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục và hướng dẫn thực hiện pháp luật về chuyển giao công nghệ;

7. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chuyển giao công nghệ theo thẩm quyền.

Điều 57. Thống kê chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ

Việc thống kê chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thống kê và các quy định sau đây:

1. Thống kê chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ là một nội dung trong báo cáo thống kê hàng năm của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

Hằng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ thống kê chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trong phạm vi cả nước;

2.[71] Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê và tổ chức thu thập thông tin thống kê về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ của doanh nghiệp; thực hiện việc kết nối và chia sẻ dữ liệu thống kê về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ;

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện thống kê chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ thuộc địa bàn quản lý;

4. Tổ chức, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ có trách nhiệm cung cấp thông tin trung thực, chính xác, đầy đủ và đúng thời hạn theo yêu cầu của cơ quan thực hiện thống kê;

5. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể việc triển khai thu thập số liệu thống kê về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ.

Điều 58. Trách nhiệm của cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động chuyển giao công nghệ

Cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm tìm kiếm

---

[70] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 22 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[71] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

công nghệ, hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động xúc tiến chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[72]

[72] Điều 74 và Điều 75 của Luật Giá số 16/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 quy định như sau:

"***Điều 74. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại khoản 2 Điều 60 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, hội đồng thẩm định giá phải có ít nhất 01 thành viên có một trong các chứng nhận chuyên môn sau đây:

a) Bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên về chuyên ngành giá, thẩm định giá;

b) Thẻ thẩm định viên về giá;

c) Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ về thẩm định giá;

d) Chứng chỉ bồi dưỡng thẩm định giá nhà nước.

3. Luật Giá số 11/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 61/2014/QH13, Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 07/2022/QH15 (sau đây gọi chung là Luật Giá số 11/2012/QH13) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ các quy định tại Điều 75 của Luật này.

Điều 75. Quy định chuyển tiếp

1. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các doanh nghiệp thẩm định giá đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định tại Luật Giá số 11/2012/QH13 phải bảo đảm điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định tại Luật này. Sau thời hạn nêu trên mà doanh nghiệp thẩm định giá không bảo đảm điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của Luật này, Bộ Tài chính thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

2. Người được cấp thẻ thẩm định viên về giá theo quy định của Luật Giá số 11/2012/QH13 thì được tiếp tục đăng ký hành nghề thẩm định giá trong lĩnh vực thẩm định giá tài sản và thẩm định giá doanh nghiệp theo quy định của Luật này.".

Điều 72 và Điều 73 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 quy định như sau:

"*Điều 72. Hiệu lực thi hành*

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các điều 15, 61, 62, 63, 64, 65 và 66 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 07/2022/QH15 (sau đây gọi chung là Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 6, 8 và 9 Điều 73 của Luật này.

Điều 73. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đến ngày 01 tháng 10 năm 2025 chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ thì trình tự, thủ tục xác định, tuyển chọn, giao trực tiếp, phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13.

2. Đối với hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được gửi tới Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia trước ngày 01 tháng 10 năm 2025 thì quy trình, thủ tục đánh giá để tài trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13.

3. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ trước ngày 01 tháng 10 năm 2025 thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13, Nghị quyết số 193/2025/QH15 và văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ.

4. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt giao chủ trì thực hiện trước ngày 01 tháng 10 năm 2025 mà chưa được cấp có thẩm quyền ban hành quyết định xử lý tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì việc xử lý tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định tại Luật này.

5. Chính phủ quy định chuyển tiếp về hoạt động của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia.

6. Đối với hồ sơ đề nghị chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ đã được gửi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày 01 tháng 10 năm 2025 thì trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 và văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13.

7. Quy định về phân chia lợi nhuận từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu theo quy định tại Điều 28 của Luật này được áp dụng đối với lợi nhuận chưa được phân chia từ việc thương mại hóa sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng là kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của các nhiệm vụ được giao từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến trước ngày 01 tháng 10 năm 2025 được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ.

8. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì vẫn còn hiệu lực. Trường hợp đề nghị thay đổi, bổ sung thông tin hoặc cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ thì thực hiện theo quy định của Luật này.

9. Văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam đã được cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam thì tiếp tục được hoạt động đến khi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh hết hiệu lực.".

Điều 2 và Điều 3 của Luật số 115/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026 quy định như sau:

"***Điều 2. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các khoản 2, 3 và 4 Điều 29, các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 30 của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 93/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung theo khoản 12 và khoản 13 Điều 1, điểm a khoản 21 Điều 1 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày Luật này được thông qua.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Thỏa thuận chuyển giao công nghệ được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận đó; trường hợp sửa đổi, bổ sung, gia hạn sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký, gia hạn hợp đồng chuyển giao công nghệ được thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa được giải quyết thì áp dụng theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 93/2025/QH15.

Điều 59. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Luật Chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 60. Quy định chuyển tiếp

1. Thỏa thuận chuyển giao công nghệ được các bên ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực, trường hợp có nhu cầu gia hạn thỏa thuận đó sau ngày Luật này có hiệu lực thì thực hiện thủ tục đăng ký, gia hạn theo quy định của Luật này.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ được thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa được giải quyết thì áp dụng theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11.

3. Tổ chức thực hiện dịch vụ đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ được thành lập và hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực, trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực, phải tiến hành đăng ký đủ điều kiện hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

---

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận, cấp phép chuyển giao công nghệ được thụ lý trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa được giải quyết thì áp dụng theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 93/2025/QH15.

4. Dự án đầu tư sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ đã được quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định, phê duyệt dự án đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa thực hiện thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành, nếu điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định, phê duyệt dự án đầu tư, trong đó có sửa đổi, bổ sung nội dung về công nghệ thì phải thực hiện thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định của Luật này.

5. Hồ sơ đề nghị thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư được thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa có kết quả giải quyết thì việc thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ để xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư thực hiện theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 93/2025/QH15, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 62/2020/QH14.".

Điều 5 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 quy định như sau:

"***Điều 5. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại khoản 3 Điều 1 và Điều 4 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.".

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2026

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 139/2026/VBHN-LQ-VPQH

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2026

LUẬT
DÂN QUÂN TỰ VỆ

Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật số 98/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

2. Luật số 14/2026/QH16 ngày 23 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 09 luật về quân sự, quốc phòng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Dân quân tự vệ[1].

---

[1] Luật số 98/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng tại Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 18/2023/QH15 và Luật số 38/2024/QH15, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13, Luật số 48/2019/QH14 và Luật số 52/2024/QH15, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13, Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2019/QH14, Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14, Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15, Luật Lực lượng dự bị động viên số 53/2019/QH14, Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự số 25/2023/QH15, Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14, Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh số 30/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14.".

Luật số 14/2026/QH16 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 09 luật về quân sự, quốc phòng tại Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 18/2023/QH15, Luật số 38/2024/QH15 và Luật số 98/2025/QH15, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13, Luật số 48/2019/QH14, Luật số 52/2024/QH15 và Luật số 98/2025/QH15, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2019/QH14 và Luật số 98/2025/QH15, Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ; vị trí, chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc, tổ chức, hoạt động, chế độ, chính sách và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với Dân quân tự vệ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Dân quân tự vệ* là lực lượng vũ trang quần chúng không thoát ly sản xuất, công tác, được tổ chức ở địa phương gọi là dân quân, được tổ chức ở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức) gọi là tự vệ.

2. *Dân quân tự vệ tại chỗ* là lực lượng làm nhiệm vụ ở thôn, ấp, bản, làng, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu (sau đây gọi chung là thôn) và ở cơ quan, tổ chức.

3. *Dân quân tự vệ cơ động* là lực lượng cơ động làm nhiệm vụ trên các địa bàn theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

4. *Dân quân thường trực* là lực lượng thường trực làm nhiệm vụ tại các địa bàn trọng điểm về quốc phòng.

5. *Dân quân tự vệ biển* là lực lượng làm nhiệm vụ trên các hải đảo, vùng biển Việt Nam.

6. *Mở rộng lực lượng Dân quân tự vệ* là biện pháp bổ sung công dân trong độ tuổi chưa thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ, công dân đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ, quân nhân dự bị chưa sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên cho đơn vị Dân quân tự vệ.

7. *Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức* là tổ chức được thành lập ở cơ quan, tổ chức để thực hiện công tác quốc phòng.

Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức không bao gồm Ban chỉ huy quân sự Bộ, ngành trung ương được thành lập theo quy định của Luật Quốc phòng.

8. *Công tác Dân quân tự vệ* là hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, chỉ huy, quản lý, điều hành về tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, đào tạo, hoạt động và bảo đảm cho Dân quân tự vệ.

---

sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật Lực lượng dự bị động viên số 53/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15 và Luật số 145/2025/QH15, Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15.".

Điều 3. Vị trí, chức năng của Dân quân tự vệ

Dân quân tự vệ là thành phần của lực lượng vũ trang nhân dân; là lực lượng bảo vệ Đảng, chính quyền, tính mạng, tài sản của Nhân dân, tài sản của cơ quan, tổ chức ở địa phương, cơ sở; làm nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương, cơ sở khi có chiến tranh.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Dân quân tự vệ

1. Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự quản lý thống nhất của Chính phủ, trực tiếp là sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, người đứng đầu cơ quan, tổ chức; sự chỉ huy cao nhất của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; sự chỉ huy của Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, người chỉ huy đơn vị quân đội.

2. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; dựa vào dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc và hệ thống chính trị để thực hiện nhiệm vụ.

3. Xây dựng Dân quân tự vệ vững mạnh và rộng khắp; tổ chức, biên chế của Dân quân tự vệ phải đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, gắn với địa bàn và nhiệm vụ của địa phương, cơ quan, tổ chức; thuận tiện cho lãnh đạo, chỉ đạo, chỉ huy, quản lý và phù hợp với tình hình, điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương, cơ quan, tổ chức.

Điều 5. Nhiệm vụ của Dân quân tự vệ

1. Sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu và phục vụ chiến đấu bảo vệ địa phương, cơ sở, cơ quan, tổ chức.

2. Phối hợp với các đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và lực lượng khác trên địa bàn bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, hải đảo, vùng biển, vùng trời Việt Nam; tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện nhiệm vụ huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật, hội thi, hội thao, diễn tập.

4. Tham gia thực hiện các biện pháp về chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng theo quy định của pháp luật, quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường và nhiệm vụ phòng thủ dân sự khác theo quy định của pháp luật.

6. Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng, an ninh; tham gia xây dựng địa phương, cơ sở vững mạnh toàn diện, thực hiện chính sách xã hội.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Thành phần của Dân quân tự vệ

1. Dân quân tự vệ tại chỗ.

2. Dân quân tự vệ cơ động.

3. Dân quân thường trực.

4. Dân quân tự vệ biển.

5. Dân quân tự vệ phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế.

Điều 7. Ngày truyền thống của Dân quân tự vệ

Ngày 28 tháng 3 hằng năm là ngày truyền thống của Dân quân tự vệ.

Điều 8. Độ tuổi, thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trong thời bình

1. Công dân nam từ đủ 18 tuổi đến hết 45 tuổi, công dân nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi có nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ; nếu tình nguyện tham gia Dân quân tự vệ thì có thể kéo dài đến hết 50 tuổi đối với nam, đến hết 45 tuổi đối với nữ.

2. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ tại chỗ, Dân quân tự vệ cơ động, Dân quân tự vệ biển, Dân quân tự vệ phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế là 04 năm; dân quân thường trực là 02 năm.

Căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng, quân sự của địa phương, cơ quan, tổ chức, thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ được kéo dài nhưng không quá 02 năm; đối với dân quân biển, tự vệ và chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ được kéo dài hơn nhưng không quá độ tuổi quy định tại khoản 1 Điều này.

3.[2] Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định kéo dài độ tuổi, thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ theo quy định tại Điều này.

Điều 9. Đăng ký công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ, quản lý Dân quân tự vệ

1. Việc đăng ký công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ được quy định như sau:

a)[3] Tháng tư hằng năm, căn cứ kết quả đăng ký nghĩa vụ quân sự, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đăng ký cho công dân đủ 18 tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ; tổ chức

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[3] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

đăng ký bổ sung cho công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ;

b)[4] Công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ khi thay đổi nơi cư trú đến đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm đăng ký cho công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.

Trường hợp thay đổi nơi làm việc thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đăng ký cho công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ;

c) Người khuyết tật, người mắc bệnh hiểm nghèo, bệnh tâm thần theo quy định của pháp luật được miễn đăng ký nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.

2. Việc quản lý Dân quân tự vệ được quy định như sau:

a) Dân quân tự vệ khi vắng mặt trong thời gian thực hiện nhiệm vụ phải báo cáo với người chỉ huy trực tiếp để xem xét, quyết định;

b)[5] Dân quân tự vệ tạm vắng trong thời gian từ 03 tháng trở lên phải báo cáo với Ban chỉ huy quân sự cấp xã nơi cư trú, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức hoặc người chỉ huy đơn vị tự vệ nơi không có Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức;

c) Chính phủ quy định phân cấp quản lý đơn vị Dân quân tự vệ.

Điều 10. Tiêu chuẩn, tuyển chọn và thẩm quyền quyết định công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ

1. Công dân Việt Nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ, có đủ các tiêu chuẩn sau đây được tuyển chọn vào Dân quân tự vệ:

a) Lý lịch rõ ràng;

b) Chấp hành nghiêm đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

c) Đủ sức khỏe thực hiện nhiệm vụ của Dân quân tự vệ.

2. Việc tuyển chọn vào Dân quân tự vệ được quy định như sau:

a) Bảo đảm công khai, dân chủ, đúng quy định của pháp luật;

b)[6] Hằng năm, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức tuyển chọn công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.

3. Quân nhân dự bị chưa sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên được tuyển chọn vào đơn vị Dân quân tự vệ.

---

[4] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[5] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[6] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

4.[7] Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 11. Tạm hoãn, miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trong thời bình

1. Công dân được tạm hoãn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trong trường hợp sau đây:

a) Phụ nữ mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi; nam giới một mình nuôi con dưới 36 tháng tuổi;

b) Không đủ sức khỏe thực hiện nhiệm vụ của Dân quân tự vệ;

c) Có chồng hoặc vợ là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức, viên chức, công nhân quốc phòng, hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ trong Quân đội nhân dân;

d) Có chồng hoặc vợ là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân công an đang phục vụ trong Công an nhân dân;

đ) Có chồng hoặc vợ là cán bộ, công chức, viên chức, thanh niên xung phong được điều động đến công tác, làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

e)[8] Lao động duy nhất trong hộ nghèo, hộ cận nghèo; người phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến tuổi lao động; người trong hộ gia đình bị thiệt hại nặng về người và tài sản do tai nạn, thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm gây ra được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi công dân cư trú hoặc làm việc xác nhận;

g) Vợ hoặc chồng, một con của thương binh, bệnh binh, người bị nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 80%;

h) Người đang học tại trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; người đang lao động, học tập, làm việc ở nước ngoài.

2. Công dân được miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trong trường hợp sau đây:

a) Vợ hoặc chồng, con của liệt sĩ;

b) Vợ hoặc chồng, con của thương binh, bệnh binh, người bị nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

---

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[8] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

c) Quân nhân dự bị đã được sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên;

d) Người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc Bà mẹ Việt Nam anh hùng; người trực tiếp nuôi dưỡng người suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

đ) Người làm công tác cơ yếu.

3. Công dân thuộc diện tạm hoãn, miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ quy định tại các điểm c, d, đ, e, g khoản 1 và các điểm a, b, d khoản 2 Điều này nếu tình nguyện thì được xem xét tuyển chọn vào Dân quân tự vệ.

4.[9] Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tạm hoãn, miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.

Điều 12. Thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trước thời hạn, đưa ra khỏi danh sách Dân quân tự vệ

1. Thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trước thời hạn trong trường hợp sau đây:

a) Dân quân tự vệ nữ mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi, Dân quân tự vệ nam một mình nuôi con dưới 36 tháng tuổi;

b) Không đủ sức khỏe thực hiện nhiệm vụ của Dân quân tự vệ;

c)[10] Hoàn cảnh gia đình khó khăn đột xuất không có điều kiện tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác nhận;

d) Có lệnh gọi nhập ngũ hoặc lệnh gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; có quyết định tuyển dụng vào công chức, viên chức, công nhân quốc phòng, công nhân công an;

đ) Có giấy báo và vào học ở cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; người có giấy báo và đi lao động, học tập, làm việc ở nước ngoài.

2. Đưa ra khỏi danh sách Dân quân tự vệ trong trường hợp sau đây:

a) Chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là mất tích, đã chết;

b) Bị khởi tố bị can;

c) Bị tước danh hiệu Dân quân tự vệ;

d) Bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc;

đ) Nghiện ma túy theo xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

---

[9] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[10] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

e)[11] Bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu.

3.[12] Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trước thời hạn, đưa ra khỏi danh sách Dân quân tự vệ.

Điều 13. Hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ

1. Dân quân tự vệ đã phục vụ đủ thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật này được công nhận hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.

2.[13] Công dân đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nhưng còn trong độ tuổi quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức đăng ký, quản lý để sẵn sàng mở rộng lực lượng Dân quân tự vệ.

3. Dân quân thường trực được công nhận hoàn thành thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự.

4.[14] Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định công nhận công dân hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.

Điều 14. Các hành vi bị nghiêm cấm về Dân quân tự vệ

1. Thành lập, tham gia, tài trợ tổ chức, huấn luyện, điều động, sử dụng Dân quân tự vệ trái pháp luật.

2. Trốn tránh, chống đối, cản trở việc tổ chức, huấn luyện, hoạt động và thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.

3. Giả danh Dân quân tự vệ.

4. Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn, nhiệm vụ của Dân quân tự vệ được giao xâm phạm lợi ích của quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Sản xuất, vận chuyển, mua bán, thu gom, tàng trữ, sử dụng, chiếm giữ trái pháp luật vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, trang phục, sao mũ, phù hiệu, tài sản của Dân quân tự vệ.

6. Phân biệt đối xử về giới trong công tác Dân quân tự vệ.

---

[11] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[12] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[13] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[14] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Chương II
TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ, VŨ KHÍ, TRANG BỊ CỦA DÂN QUÂN TỰ VỆ

Điều 15. Tổ chức Dân quân tự vệ

1. Thôn tổ chức tổ, tiểu đội hoặc trung đội dân quân tại chỗ.

2.[15] Cấp xã tổ chức trung đội dân quân cơ động. Cấp xã ven biển, đảo tổ chức trung đội dân quân cơ động và tiểu đội hoặc trung đội dân quân biển.

Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, cấp xã tổ chức khẩu đội cối, tổ hoặc tiểu đội dân quân trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế, trung đội Dân quân phòng không, pháo binh; cấp xã trọng điểm về quốc phòng tổ chức tiểu đội hoặc trung đội dân quân thường trực.

3. Cơ quan, tổ chức tổ chức tiểu đội, trung đội, đại đội hoặc tiểu đoàn tự vệ. Cơ quan, tổ chức có phương tiện hoạt động trên biển tổ chức tiểu đội, trung đội, hải đội hoặc hải đoàn tự vệ.

4.[16] Trên cơ sở tổ chức đơn vị Dân quân tự vệ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, căn cứ yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, cấp tỉnh tổ chức đại đội Dân quân tự vệ phòng không, pháo binh; cấp tỉnh ven biển tổ chức hải đội dân quân thường trực.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định quy mô, tổ chức, biên chế đơn vị Dân quân tự vệ; quyết định cấp xã trọng điểm về quốc phòng.

Điều 16. Mở rộng lực lượng Dân quân tự vệ

1. Mở rộng lực lượng Dân quân tự vệ trong trường hợp sau đây:

a) Khi thực hiện lệnh động viên cục bộ, tổng động viên;

b) Khi ban bố tình trạng khẩn cấp do thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm hoặc tình hình đe dọa nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định kế hoạch, thẩm quyền quyết định mở rộng lực lượng Dân quân tự vệ.

Điều 17. Điều kiện tổ chức tự vệ trong doanh nghiệp

Doanh nghiệp được xem xét quyết định thành lập đơn vị tự vệ khi có đủ các điều kiện sau đây:

1.[17] Bảo đảm sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự quản lý của Ủy ban nhân dân các cấp và sự chỉ huy của cơ quan quân sự địa phương các cấp;

---

[15] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[16] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[17] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Theo yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đề án, kế hoạch tổ chức Dân quân tự vệ của địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động và phù hợp với tổ chức sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

3. Đã hoạt động từ đủ 24 tháng trở lên;

4. Có số lượng người lao động đủ tiêu chuẩn tuyển chọn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ để tổ chức ít nhất 01 tiểu đội tự vệ.

Điều 18. Hệ thống chỉ huy Dân quân tự vệ

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

2. Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam.

3. Tư lệnh quân khu, Tư lệnh quân chủng, Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Tư lệnh Cảnh sát biển, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh binh chủng, Tư lệnh binh đoàn.

4. Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh.

5.[18] ***(được bãi bỏ)***

6. Người đứng đầu doanh nghiệp quân đội có tổ chức tự vệ.

7. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức.

8. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã.

9. Tiểu đoàn trưởng, Hải đoàn trưởng, Đại đội trưởng, Hải đội trưởng, Trung đội trưởng, Tiểu đội trưởng, Thuyền trưởng, Khẩu đội trưởng đơn vị Dân quân tự vệ.

10. Thôn đội trưởng.

Điều 19. Chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ

1. Các chức vụ chỉ huy của Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức bao gồm:

a) Chỉ huy trưởng, Chính trị viên;

b) Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó.

2. Các chức vụ chỉ huy của đơn vị Dân quân tự vệ bao gồm:

a) Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên tiểu đoàn, Phó Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên phó tiểu đoàn; Hải đoàn trưởng, Chính trị viên hải đoàn, Phó Hải đoàn trưởng, Chính trị viên phó hải đoàn;

b) Đại đội trưởng, Chính trị viên đại đội, Phó Đại đội trưởng, Chính trị viên phó đại đội; Hải đội trưởng, Chính trị viên hải đội, Phó Hải đội trưởng, Chính trị viên phó hải đội;

---

[18] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 20 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

c) Trung đội trưởng;

d) Tiểu đội trưởng, Thuyền trưởng, Khẩu đội trưởng;

đ) Thôn đội trưởng kiêm chỉ huy đơn vị dân quân tại chỗ.

Điều 20. Ban chỉ huy quân sự cấp xã[19]

1. Ban chỉ huy quân sự cấp xã là cơ quan quân sự địa phương trực thuộc Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh; là cơ quan thường trực công tác quốc phòng ở cấp xã; có con dấu, tài khoản, trụ sở riêng.

2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác, tổ chức, biên chế của Ban chỉ huy quân sự cấp xã; mẫu con dấu, tổ chức khắc dấu, đăng ký, quản lý, sử dụng con dấu của Ban chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3. Kinh phí bảo đảm cho việc tổ chức và hoạt động của Ban chỉ huy quân sự cấp xã từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật; ngân sách địa phương bảo đảm nguồn kinh phí xây dựng trụ sở làm việc, thao trường, bãi tập; ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí thực hiện cho các địa phương có khó khăn về ngân sách.

Điều 20a. Thôn đội trưởng[20]

Thôn đội trưởng có nhiệm vụ tham mưu cho cấp ủy, chi bộ thôn lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự ở thôn; quản lý, chỉ huy trực tiếp dân quân thuộc quyền; phối hợp thực hiện chính sách hậu phương quân đội, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng.

Điều 21. Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức

1. Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức được xem xét thành lập khi cơ quan, tổ chức có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam;

b) Có đơn vị tự vệ của cơ quan, tổ chức.

2. Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, thành phần gồm Chỉ huy trưởng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, Chính trị viên là Bí thư hoặc Phó Bí thư cấp ủy cùng cấp, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó.

3. Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức được sử dụng con dấu riêng theo quy định của pháp luật.

---

[19] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[20] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

4. Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức có chức năng, nhiệm vụ sau đây:

a) Tham mưu cho cấp ủy Đảng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức lãnh đạo, chỉ đạo công tác quốc phòng;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch công tác quốc phòng, công tác tự vệ và kế hoạch khác có liên quan đến nhiệm vụ quốc phòng, quân sự của cơ quan, tổ chức; phối hợp thực hiện chính sách hậu phương quân đội, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng;

c) Tổ chức huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật, hội thi, hội thao, diễn tập cho tự vệ; chỉ huy tự vệ thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và quyết định của cấp có thẩm quyền;

d) Đăng ký, quản lý, bảo quản và sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của các đơn vị tự vệ thuộc quyền theo quy định của pháp luật;

đ) Tham mưu cho cấp ủy Đảng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về công tác quốc phòng.

5. Chính phủ quy định số lượng Phó Chỉ huy trưởng; tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị làm việc của Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức.

Điều 22. Thẩm quyền thành lập, giải thể đơn vị Dân quân tự vệ,[21] Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức

1. Thẩm quyền thành lập đơn vị Dân quân tự vệ,[22] Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, trừ đơn vị tự vệ trong doanh nghiệp quân đội được quy định như sau:

a) Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam quyết định thành lập đại đội Dân quân tự vệ pháo phòng không, đại đội Dân quân tự vệ pháo binh;

b) Tư lệnh quân khu, Tư lệnh Quân chủng Hải quân, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội quyết định thành lập tiểu đoàn tự vệ; hải đội Dân quân tự vệ, hải đội dân quân thường trực; hải đoàn Dân quân tự vệ;

c)[23] Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định thành lập đại đội tự vệ; trung đội; khẩu đội cối; khẩu đội, trung đội Dân quân tự vệ phòng không, pháo binh; trung đội Dân quân tự vệ biển; tiểu đội, trung đội dân quân thường trực;

---

[21] Cụm từ "Ban chỉ huy quân sự cấp xã," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[22] Cụm từ "Ban chỉ huy quân sự cấp xã," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[23] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

d)[24] Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã quyết định thành lập tổ, tiểu đội, trung đội Dân quân tự vệ tại chỗ; tổ, tiểu đội dân quân trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế; tiểu đội Dân quân tự vệ biển sau khi được sự nhất trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;

đ)[25] ***(được bãi bỏ)***

e) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định thành lập[26] Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức.

2. Cấp có thẩm quyền quyết định thành lập thì có quyền quyết định giải thể đơn vị Dân quân tự vệ,[27] Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thẩm quyền thành lập đơn vị tự vệ trong doanh nghiệp quân đội; trình tự, thủ tục thành lập, giải thể đơn vị Dân quân tự vệ,[28] Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức.

Điều 23. Bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ

1. Thẩm quyền bổ nhiệm các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ, trừ chức vụ chỉ huy tự vệ trong doanh nghiệp quân đội được quy định như sau:

a) Tư lệnh quân khu, Tư lệnh Quân chủng Hải quân, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội quyết định bổ nhiệm các chức vụ chỉ huy tiểu đoàn, hải đoàn Dân quân tự vệ;

b)[29] Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm chức vụ chỉ huy đại đội, hải đội Dân quân tự vệ, hải đội dân quân thường trực; Tư lệnh Quân chủng Hải quân quyết định bổ nhiệm các chức vụ chỉ huy hải đội tự vệ thuộc quyền quản lý;

c)[30] Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã quyết định bổ nhiệm Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng, Tiểu đội trưởng, Thuyền trưởng và Khẩu đội trưởng

---

[24] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[25] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 20 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[26] Cụm từ "Ban chỉ huy quân sự cấp xã," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[27] Cụm từ "Ban chỉ huy quân sự cấp xã," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[28] Cụm từ "Ban chỉ huy quân sự cấp xã," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[29] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[30] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Dân quân tự vệ sau khi được sự nhất trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;

d) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm các chức vụ chỉ huy của Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức;

đ)[31] ***(được bãi bỏ)***

2. Miễn nhiệm các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ được quy định như sau:

a) Miễn nhiệm các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ khi thay đổi vị trí công tác, thay đổi tổ chức mà không còn biên chế chức vụ đang đảm nhiệm hoặc không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện thực hiện chức vụ hiện tại;

b) Cấp có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm chức vụ nào thì có quyền quyết định miễn nhiệm chức vụ đó.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức vụ tại Điều này và thẩm quyền bổ nhiệm các chức vụ chỉ huy đơn vị tự vệ trong doanh nghiệp quân đội; quy định sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam giữ chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ trong trường hợp cần thiết.

Điều 24. Trang phục, sao mũ, phù hiệu của Dân quân tự vệ[32]

Các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, Dân quân tự vệ được cấp phát, sử dụng trang phục, sao mũ, phù hiệu theo quy định của Chính phủ.

Điều 25. Trang bị vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phương tiện cơ động cho Dân quân tự vệ[33]

1. Dân quân tự vệ được trang bị vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phương tiện cơ động theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phương tiện cơ động cho Dân quân tự vệ.

---

[31] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[32] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 9 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[33] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Chương III
[34]TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG CÁC CHỨC VỤ CHỈ HUY; HUẤN LUYỆN DÂN QUÂN TỰ VỆ

Điều 26.[35] ***(được bãi bỏ)***

Điều 27. Tập huấn, bồi dưỡng các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ

1. Trong thời bình, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh, các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ được tập huấn, bồi dưỡng theo chương trình cho từng đối tượng phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và tình hình của địa phương, cơ quan, tổ chức.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chương trình, nội dung, thời gian, danh mục vật chất huấn luyện, phân cấp và cơ sở tập huấn, bồi dưỡng các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ.

Điều 28. Huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ

1. Trong thời bình, thời gian huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật hằng năm được quy định như sau:

a) Dân quân tự vệ năm thứ nhất là 15 ngày, trừ dân quân thường trực;

b) Dân quân tự vệ từ năm thứ hai trở đi là 12 ngày đối với Dân quân tự vệ cơ động, Dân quân tự vệ biển, Dân quân tự vệ phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế; 07 ngày đối với Dân quân tự vệ tại chỗ;

c) Dân quân thường trực là 60 ngày.

2. Trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh, Dân quân tự vệ được huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và tình hình của địa phương, cơ quan, tổ chức.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chương trình, nội dung, danh mục vật chất cho huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ.

Chương IV
HOẠT ĐỘNG CỦA DÂN QUÂN TỰ VỆ

Điều 29. Hoạt động sẵn sàng chiến đấu

1. Duy trì và thực hiện chế độ hoạt động sẵn sàng chiến đấu của Dân quân tự vệ.

---

[34] Cụm từ "Đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 9 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[35] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 9 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

2. Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các kế hoạch về Dân quân tự vệ.

3.[36] Làm nòng cốt xây dựng thôn, xã, phường, đặc khu chiến đấu; tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, khu vực phòng thủ, nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân ở địa phương.

4. Tham gia thực hiện các biện pháp về chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng và hoạt động khác.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 30. Hoạt động chiến đấu, phục vụ chiến đấu

1. Mở rộng lực lượng Dân quân tự vệ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Bảo vệ việc phòng tránh, sơ tán của cơ quan, tổ chức, Nhân dân và mục tiêu được giao.

3.[37] Đánh địch bảo vệ thôn, xã, phường, đặc khu, cơ quan, tổ chức trong khu vực phòng thủ.

4. Phục vụ chiến đấu trong khu vực phòng thủ.

5.[38] Tham gia đấu tranh chính trị; xây dựng, củng cố thôn, xã, phường, đặc khu, cơ quan, tổ chức bám trụ chiến đấu.

Điều 31. Hoạt động phối hợp của Dân quân tự vệ

1. Dân quân tự vệ phối hợp với lực lượng chức năng trong các hoạt động sau đây:

a) Bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, hải đảo, vùng biển, vùng trời Việt Nam;

b) Bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật;

c) Tuyên truyền, vận động Nhân dân xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện; thực hiện chính sách xã hội;

d) Phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường và hoạt động phòng thủ dân sự khác.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

---

[36] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[37] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[38] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 32. Thẩm quyền điều động Dân quân tự vệ

1. Trong trường hợp chưa đến mức tuyên bố tình trạng chiến tranh, ban bố tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng khẩn cấp, lệnh thiết quân luật, giới nghiêm, khi cần thiết sử dụng Dân quân tự vệ làm nhiệm vụ thì thẩm quyền điều động được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam điều động Dân quân tự vệ trong phạm vi cả nước;

b) Tư lệnh quân khu điều động Dân quân tự vệ trong địa bàn quân khu sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có Dân quân tự vệ được điều động;

c) Tư lệnh Quân chủng Hải quân điều động Dân quân tự vệ biển sau khi thống nhất với Tư lệnh quân khu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi có Dân quân tự vệ biển được điều động;

d) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội điều động Dân quân tự vệ trong địa bàn thành phố Hà Nội sau khi được sự nhất trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam;

đ) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh điều động Dân quân tự vệ trong địa bàn cấp tỉnh sau khi được sự nhất trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Tư lệnh quân khu;

e)[39] ***(được bãi bỏ)***

g)[40] Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã điều động dân quân[41] trong phạm vi cấp xã sau khi được sự nhất trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;

h)[42] Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức điều động tự vệ thuộc quyền trong phạm vi cơ quan, tổ chức sau khi được sự nhất trí của người đứng đầu cơ quan, tổ chức và Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;

i) Người đứng đầu doanh nghiệp quân đội điều động tự vệ thuộc quyền trong phạm vi của doanh nghiệp.

2. Trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng

---

[39] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 20 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[40] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[41] Cụm từ "thuộc quyền" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 9 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[42] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

khẩn cấp, thiết quân luật, giới nghiêm thì việc điều động, sử dụng Dân quân tự vệ thực hiện theo quy định của Luật Quốc phòng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi có Dân quân tự vệ được điều động phải chấp hành nghiêm quyết định điều động của cấp có thẩm quyền; tiếp nhận, bố trí công việc cho tự vệ sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Chương V
CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ CHI CHO DÂN QUÂN TỰ VỆ

Điều 33. Chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ

1. Các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ quy định tại Điều 19 của Luật này được hưởng phụ cấp chức vụ.

2.[43] ***(được bãi bỏ)***

3.[44] Các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân cơ động, dân quân thường trực được hưởng phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự.

4.[45] ***(được bãi bỏ)***

5. Thôn đội trưởng được hưởng phụ cấp hằng tháng, phụ cấp kiêm nhiệm chức vụ Tiểu đội trưởng hoặc Trung đội trưởng dân quân tại chỗ.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 34. Chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ khi làm nhiệm vụ

1. Chế độ, chính sách đối với dân quân khi làm nhiệm vụ được quy định như sau:

a) Đối với dân quân tại chỗ, dân quân cơ động, dân quân phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế được trợ cấp ngày công lao động, bảo đảm tiền ăn; được hưởng chế độ khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, ngày nghỉ, ngày lễ, khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động; được trợ cấp ngày công lao động tăng thêm trong trường hợp được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.

Khi làm nhiệm vụ trên biển được hưởng phụ cấp đặc thù đi biển; khi làm

---

[43] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 20 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[44] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[45] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 9 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

nhiệm vụ cách xa nơi cư trú, không có điều kiện đi, về hằng ngày thì được bố trí nơi nghỉ, bảo đảm phương tiện, chi phí đi lại hoặc thanh toán tiền tàu, xe một lần đi và về;

b) Đối với dân quân biển được hưởng chế độ, chính sách quy định tại điểm a khoản này; khi làm nhiệm vụ đấu tranh bảo vệ hải đảo, vùng biển được hưởng trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn tăng thêm; trường hợp là thuyền trưởng, máy trưởng được hưởng phụ cấp trách nhiệm tính theo ngày thực tế hoạt động trên biển;

c) Đối với dân quân thường trực được hưởng chế độ, chính sách quy định tại điểm a khoản này; được hưởng trợ cấp một lần khi được công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình; được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế như hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam đang tại ngũ; được bảo đảm nơi ăn, nghỉ.

2. Đối với tự vệ khi làm nhiệm vụ được hưởng nguyên lương, các khoản phúc lợi, phụ cấp, công tác phí, chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật; đối với tự vệ biển khi làm nhiệm vụ đấu tranh bảo vệ hải đảo, vùng biển được hưởng thêm lương, ngạch bậc và tiền ăn tính theo ngày thực tế hoạt động trên biển.

3. Cấp nào quyết định Dân quân tự vệ thực hiện nhiệm vụ thì cấp đó có trách nhiệm bảo đảm chế độ, chính sách.

4. Chính phủ quy định định mức bảo đảm chế độ, chính sách cho từng thành phần Dân quân tự vệ quy định tại Điều này.

Điều 35. Chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ bị ốm đau, bị tai nạn, chết, bị thương, hy sinh

1. Dân quân tự vệ khi thực hiện nhiệm vụ hoặc đang là học viên bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tại nhà trường, đơn vị Quân đội nhân dân thì được hưởng chế độ, chính sách sau đây:[46]

a) Trường hợp không tham gia bảo hiểm y tế, nếu bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương thì được thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh;

b) Trường hợp không tham gia bảo hiểm xã hội, nếu bị tai nạn làm suy giảm khả năng lao động theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa thì được xét trợ cấp tùy theo mức độ suy giảm khả năng lao động; nếu chết thì được hưởng trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí;

c) Trường hợp bị thương thì được xét hưởng chính sách như thương binh, nếu hy sinh thì được xét công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp luật.

2. Dân quân khi thực hiện biện pháp triệt sản, dân quân nữ khi thực hiện biện pháp đặt vòng tránh thai, dân quân nam có vợ sinh con được nghỉ thực hiện nhiệm vụ Dân quân tự vệ; thời gian được nghỉ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

---

[46] Đoạn mở đầu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 9 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

3. Chính phủ quy định điều kiện, mức hưởng, trình tự, thủ tục và cơ quan có trách nhiệm bảo đảm kinh phí, chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 36. Nguồn kinh phí

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho Dân quân tự vệ của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập và địa phương. Việc lập, chấp hành và quyết toán ngân sách thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Kinh phí bảo đảm cho tự vệ của tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại Điều 39 của Luật này được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc lập dự toán, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện theo chế độ kế toán tài chính áp dụng đối với các đơn vị.

3. Các nguồn thu hợp pháp khác.

4. Đối với địa phương khó khăn về ngân sách được ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí để thực hiện theo khả năng cân đối ngân sách trung ương.

Điều 37. Nhiệm vụ chi của Bộ Quốc phòng

1. Trợ cấp ngày công lao động, bảo đảm tiền ăn và các chi phí cho hoạt động của Dân quân tự vệ khi thực hiện nhiệm vụ theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam; kế hoạch của Tư lệnh quân khu, Tư lệnh quân chủng được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam phê duyệt.

2. Xây dựng và thực hiện chiến lược, đề án, dự án, kế hoạch, nghiên cứu khoa học quân sự về Dân quân tự vệ.

3. Thông tin, tuyên truyền về Dân quân tự vệ; hoạt động kỷ niệm ngày truyền thống của Dân quân tự vệ do Bộ Quốc phòng, cơ quan, đơn vị của Quân đội nhân dân Việt Nam tổ chức.

4. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện quân sự, hội thi, hội thao, diễn tập và hoạt động của Dân quân tự vệ do Bộ Quốc phòng, cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng tổ chức, trừ Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội.

5.[47] ***(được bãi bỏ)***

6. Xây dựng mô hình điểm về Dân quân tự vệ, công trình chiến đấu cho Dân quân tự vệ; xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện về quốc phòng, quân sự do Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng tham mưu thực hiện.

---

[47] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 9 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

7. Xây dựng chương trình, biên soạn, xuất bản, in, phát hành giáo trình, tài liệu, mẫu biểu đăng ký, quản lý thống kê, mẫu biểu kế hoạch, giấy phép, tài liệu thông tin khoa học quân sự về Dân quân tự vệ.

8. Sản xuất mẫu trang phục, sao mũ, phù hiệu, mô hình, học cụ, vật chất huấn luyện, băng, biển, cờ hiệu phục vụ hoạt động của Dân quân tự vệ.

9. Sản xuất, mua sắm mô hình, học cụ, vũ khí, trang bị chuyên dùng quân sự; sao mũ của Dân quân tự vệ, kỷ niệm chương[48].

10. Bảo đảm vũ khí quân dụng, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật cho Dân quân tự vệ theo quy định của pháp luật.

11. Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự do Bộ Quốc phòng giao cho Dân quân tự vệ đảm nhiệm.

12. Thực hiện hợp tác quốc tế về Dân quân tự vệ.

13. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về công tác Dân quân tự vệ theo thẩm quyền.

14. Các nhiệm vụ chi khác cho Dân quân tự vệ theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Nhiệm vụ chi của địa phương

1. Xây dựng và thực hiện đề án, dự án, kế hoạch nghiên cứu khoa học quân sự về Dân quân tự vệ của địa phương.

2. Đăng ký, khám sức khỏe, tuyển chọn, quản lý, tổ chức xây dựng lực lượng, tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện quân sự, hội thi, hội thao, diễn tập, hoạt động của Dân quân tự vệ thuộc quyền; xây dựng kế hoạch và thực hiện quyết định mở rộng lực lượng Dân quân tự vệ.

3. Thông tin, tuyên truyền về Dân quân tự vệ; hoạt động kỷ niệm ngày truyền thống của Dân quân tự vệ do địa phương tổ chức.

4. Bảo đảm chế độ, chính sách theo quy định tại Điều 33, khoản 1 Điều 34 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ phụ cấp các chức vụ trong Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, chức vụ chỉ huy đơn vị tự vệ của cơ quan, tổ chức thuộc Bộ, ngành trung ương, tổ chức kinh tế.

5. Bảo đảm chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ bị ốm đau, bị tai nạn, chết, bị thương, hy sinh theo quy định tại Điều 35 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Mua sắm trang phục, phù hiệu cho[49] Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức,

---

[48] Cụm từ "; trang thiết bị phòng học chuyên dùng tại các nhà trường quân đội phục vụ đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 9 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[49] Cụm từ "Ban chỉ huy quân sự cấp xã," được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 9 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

dân quân, tự vệ của cơ quan, tổ chức của địa phương, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 39 của Luật này.

7. Vận chuyển, sửa chữa, bảo quản vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, phương tiện, trang bị kỹ thuật; bảo đảm vũ khí thô sơ; công cụ hỗ trợ, phương tiện, trang bị thiết yếu đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của đơn vị Dân quân tự vệ.

8.[50] Xây dựng mới, sửa chữa kho tàng, công trình chiến đấu cho Dân quân tự vệ trong khu vực phòng thủ; nơi ăn, nghỉ của dân quân thường trực; trụ sở làm việc của Ban chỉ huy quân sự cấp xã.

9. Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự do địa phương giao cho Dân quân tự vệ đảm nhiệm.

10. Thực hiện hợp tác quốc tế về Dân quân tự vệ theo thẩm quyền.

11. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về công tác Dân quân tự vệ theo thẩm quyền.

12. Các nhiệm vụ chi khác cho Dân quân tự vệ của địa phương theo quy định của pháp luật và cấp có thẩm quyền giao.

Điều 39. Nhiệm vụ chi của cơ quan, tổ chức

1. Đăng ký, khám sức khỏe, tuyển chọn, quản lý, tổ chức xây dựng lực lượng, tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện quân sự, hội thi, hội thao, diễn tập, hoạt động của tự vệ thuộc quyền.

2. Thông tin, tuyên truyền về Dân quân tự vệ; hoạt động kỷ niệm ngày truyền thống của Dân quân tự vệ thuộc trách nhiệm của cơ quan, tổ chức.

3. Bảo đảm phụ cấp các chức vụ của Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, chức vụ chỉ huy đơn vị tự vệ của cơ quan, tổ chức thuộc Bộ, ngành trung ương, tổ chức kinh tế; chế độ, chính sách cho tự vệ theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Mua sắm trang phục, phù hiệu cho Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức và tự vệ của cơ quan, tổ chức mình.

5. Vận chuyển, sửa chữa, bảo quản vũ khí, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền cấp; mua sắm, sửa chữa, bảo quản vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật thiết yếu đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của đơn vị tự vệ.

6. Kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về công tác tự vệ theo thẩm quyền.

---

[50] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

7. Các nhiệm vụ chi khác cho tự vệ của cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.

Chương VI
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ DÂN QUÂN TỰ VỆ

Điều 40. Trách nhiệm của Chính phủ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về Dân quân tự vệ.

2. Nội dung quản lý nhà nước về Dân quân tự vệ bao gồm:

a) Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về Dân quân tự vệ;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, đề án, dự án, kế hoạch về Dân quân tự vệ;

c) Tổ chức xây dựng lực lượng, đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm cho Dân quân tự vệ;

d) Tuyên truyền, phổ biến đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về Dân quân tự vệ;

đ) Hợp tác quốc tế về Dân quân tự vệ;

e) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về Dân quân tự vệ.

Điều 41. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về Dân quân tự vệ và có trách nhiệm sau đây:

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về Dân quân tự vệ;

2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng chiến lược, chính sách, đề án, dự án, kế hoạch, nghiên cứu khoa học về Dân quân tự vệ;

3. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan[51]; tập huấn, bồi dưỡng các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ;

4. Chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng lực lượng, huấn luyện quân sự, hoạt động, xây dựng kế hoạch và mở rộng lực lượng Dân quân tự vệ;

5. Phối hợp với Bộ, ngành trung ương chỉ đạo, hướng dẫn địa phương, cơ

[51] Cụm từ "đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở;" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 9 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

quan, tổ chức liên quan thực hiện chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

6. Chủ trì, chỉ đạo, hướng dẫn địa phương, cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng mô hình điểm về Dân quân tự vệ, công trình chiến đấu cho Dân quân tự vệ;

7. Thực hiện hợp tác quốc tế về Dân quân tự vệ;

8. Chủ trì hoặc phối hợp với Bộ, ngành trung ương, địa phương và cơ quan, tổ chức liên quan kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về Dân quân tự vệ theo thẩm quyền;

9. Tuyên truyền, phổ biến đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về Dân quân tự vệ;

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác về Dân quân tự vệ theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc phối hợp hoạt động giữa các đơn vị Công an nhân dân và Dân quân tự vệ trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật.

2. Chỉ đạo công an các địa phương phối hợp với cơ quan quân sự cùng cấp, cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện pháp luật về Dân quân tự vệ.

Điều 43. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan, tổ chức

1. Bộ, cơ quan, tổ chức ở trung ương, trừ Bộ Công an, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về Dân quân tự vệ và có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về Dân quân tự vệ liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý;

b) Tổ chức xây dựng, tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện quân sự, hội thi, hội thao, diễn tập và hoạt động của tự vệ;

c) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện đề án, dự án, kế hoạch về Dân quân tự vệ theo nhiệm vụ được giao;

d) Chủ trì hoặc phối hợp với Bộ Quốc phòng, cơ quan, tổ chức, địa phương liên quan kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về Dân quân tự vệ theo thẩm quyền;

đ) Tuyên truyền, phổ biến đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về Dân quân tự vệ;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác về Dân quân tự vệ theo quy định của pháp luật.

2.[52] Bộ Tài chính,[53] Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này và có trách nhiệm sau đây:

a) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, địa phương, cơ quan, tổ chức liên quan lập, trình Chính phủ dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương bảo đảm cho các nhiệm vụ thường xuyên và các nhiệm vụ đầu tư cho Dân quân tự vệ do trung ương quản lý và tổng hợp chung vào dự toán ngân sách, trình cấp có thẩm quyền;

b)[54] ***(được bãi bỏ)***

c)[55] ***(được bãi bỏ)***

d)[56] ***(được bãi bỏ)***

Điều 44. Trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp

1. Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; phê chuẩn, quyết định đề án, dự án, kế hoạch về Dân quân tự vệ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Quyết định ngân sách bảo đảm cho Dân quân tự vệ của địa phương;

c) Giám sát việc tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân về Dân quân tự vệ.

2. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về Dân quân tự vệ và có trách nhiệm sau đây:

a) Trình Hội đồng nhân dân ban hành; ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác Dân quân tự vệ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn, quyết định đề án, dự án, kế hoạch về Dân quân tự vệ;

c) Chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền tổ chức xây dựng lực lượng, tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện quân sự, hội thi, hội thao, diễn tập và hoạt động của Dân quân tự vệ;

---

[52] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[53] Cụm từ "Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 15 Điều 9 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[54] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 20 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[55] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 15 Điều 9 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[56] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 20 Điều 10 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

d) Huy động tàu, thuyền, phương tiện dân sự bảo đảm cho Dân quân tự vệ tham gia bảo vệ hải đảo, vùng biển Việt Nam theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện hợp tác quốc tế về Dân quân tự vệ được giao;

e) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện quyết định mở rộng lực lượng Dân quân tự vệ của cấp có thẩm quyền;

g) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về Dân quân tự vệ theo thẩm quyền;

h) Tuyên truyền, phổ biến đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về Dân quân tự vệ;

i) Thực hiện các nhiệm vụ khác về Dân quân tự vệ của địa phương theo quy định của pháp luật và cấp có thẩm quyền giao.

Điều 45. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện pháp luật về Dân quân tự vệ; giám sát việc thực hiện pháp luật về Dân quân tự vệ.

Chương VII
THI ĐUA, KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 46. Thi đua, khen thưởng

1. Cơ quan quân sự địa phương các cấp, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức chủ trì, phối hợp với cơ quan chức năng liên quan thực hiện công tác thi đua, khen thưởng về Dân quân tự vệ.

2. Tổ chức phong trào thi đua trong Dân quân tự vệ gắn với phong trào thi đua của cơ quan, tổ chức, địa phương.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân và Dân quân tự vệ có thành tích trong thực hiện công tác Dân quân tự vệ được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng về Dân quân tự vệ theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Xử lý vi phạm

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này thì tuỳ tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Dân quân tự vệ khi làm nhiệm vụ nếu vi phạm kỷ luật, vi phạm pháp luật thì tuỳ tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Hình thức kỷ luật Dân quân tự vệ

1. Đối với chiến sĩ Dân quân tự vệ áp dụng một trong các hình thức kỷ luật sau đây:

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Tước danh hiệu Dân quân tự vệ.

2. Đối với các chức vụ chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ áp dụng một trong các hình thức kỷ luật sau đây:

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Giáng chức;

d) Cách chức;

đ) Tước danh hiệu Dân quân tự vệ.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc áp dụng các hình thức kỷ luật, trình tự, thủ tục, thời hiệu, thời hạn và thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với Dân quân tự vệ quy định tại Điều này.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[57]

Điều 49. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến Dân quân tự vệ

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 4 như sau:

"a) Dân quân thường trực có ít nhất 24 tháng phục vụ thì được công nhận hoàn thành thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình, do Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân

---

[57] Điều 12 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 12. Hiệu lực thi hành***

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.".

Điều 10 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026 quy định như sau:

"***Điều 10. Điều khoản thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

2. Việc đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở đang thực hiện theo quy định của Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15 tiếp tục thực hiện cho đến khi hoàn thành chương trình đào tạo.".

dân cấp xã hoặc trưởng thôn nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức;";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 24 như sau:

"e) Dân quân thường trực đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ hoặc Dân quân tự vệ tại chỗ, Dân quân tự vệ cơ động, Dân quân tự vệ biển, Dân quân tự vệ phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế đã qua huấn luyện tập trung đủ 03 tháng trở lên;";

c) Bổ sung điểm h vào sau điểm g khoản 1 Điều 41 như sau:

"h) Dân quân thường trực.".

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 41 của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2008/QH12 và Luật số 72/2014/QH13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 41 như sau:

"1. Học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị, học viên tốt nghiệp đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở được phong quân hàm thiếu úy sĩ quan dự bị;";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 41 như sau:

"3. Căn cứ vào nhu cầu biên chế, tiêu chuẩn chức vụ của sĩ quan, kết quả học tập quân sự và thành tích phục vụ quốc phòng, sĩ quan dự bị được bổ nhiệm chức vụ trong các đơn vị dự bị động viên hoặc giữ chức vụ Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã được thăng cấp bậc quân hàm tương xứng với chức vụ đảm nhiệm. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chức vụ tương đương và cấp bậc quân hàm cao nhất đối với sĩ quan dự bị đảm nhiệm chức vụ Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã;".

Điều 50. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

2. Luật Dân quân tự vệ số 43/2009/QH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2026

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.
Điện thoại: 080.44417
Email: congbao@chinhphu.vn.
Website: https://congbao.chinhphu.vn